

Số: /2023/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

THÔNG TƯ

Hướng dẫn một số nội dung trong hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư lĩnh vực thủy lợi, cung cấp nước sạch nông thôn

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thủy lợi;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung trong hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư lĩnh vực thủy lợi, cung cấp nước sạch nông thôn.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung trong hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là PPP) lĩnh vực thủy lợi, cung cấp nước sạch nông thôn theo quy định tại khoản 3 Điều 93 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là Nghị định số 35/2021/NĐ-CP), bao gồm: cơ quan chịu trách nhiệm thẩm định thiết kế; hướng dẫn một số nội dung về báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi; phương pháp, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu lựa chọn nhà đầu tư; mẫu hợp đồng dự án.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư lĩnh vực thủy lợi, cung cấp nước sạch nông thôn.

Điều 3. Dự án PPP lĩnh vực thủy lợi và cung cấp nước sạch nông thôn

1. Dự án PPP lĩnh vực thủy lợi và cung cấp nước sạch nông thôn là dự án đầu tư để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thông qua việc thực hiện một hoặc các hoạt động trong lĩnh vực thủy lợi và cung cấp nước sạch nông thôn theo quy định tại khoản 9 Điều 3 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là Luật PPP).

2. Điều kiện lựa chọn dự án để đầu tư theo phương thức đối tác công tư thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật PPP.

3. Lựa chọn dự án PPP có lợi thế so với các hình thức đầu tư khác thực hiện trên cơ sở phân tích, đánh giá các nội dung sau đây:

a) Khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản lý của nhà đầu tư tư nhân;

b) Dự án thủy lợi phục vụ đa mục tiêu, cung cấp đồng thời nhiều loại hình sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cho tưới, tiêu và mang lại giá trị kinh tế cao như cấp nước cho nuôi trồng thủy sản, tưới cho cây trồng có giá trị kinh tế cao và các sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác (cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp; tiêu nước cho khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao; kết hợp phát điện; phát triển du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí khác; nuôi trồng thủy sản trong các hồ chứa nước; kết hợp giao thông);

c) Dự án cấp nước sạch nông thôn tập trung ở khu vực phục vụ có dân cư tập trung, có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển;

d) Dự án thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn tập trung có khả năng phân chia rủi ro giữa Nhà nước, nhà đầu tư tư nhân và các bên có liên quan;

đ) Dự án thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn khác do nhà đầu tư quan tâm.

Điều 4. Cơ quan chịu trách nhiệm thẩm định thiết kế dự án PPP lĩnh vực thủy lợi và cung cấp nước sạch nông thôn

1. Cơ quan chuyên môn về xây dựng trong lĩnh vực thủy lợi, cung cấp nước sạch nông thôn thuộc cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 83a Luật Xây dựng (được bổ sung tại khoản 26 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng).

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức thẩm định bước thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở theo quy định tại khoản 2 Điều 83 Luật Xây dựng (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 25 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng).

Chương II

NỘI DUNG TRONG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI VÀ BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

Điều 5. Chỉ tiêu hiệu quả kinh tế - xã hội

1. Chỉ tiêu hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án bao gồm: giá trị hiện tại ròng kinh tế (ENPV); tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR); tỷ suất nội hoàn kinh tế (EIRR). Tính toán các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án thực hiện theo quy định tại mục IV Phần D mẫu số 01 Phụ lục II và mục IV Phần D mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP.

2. Lợi ích kinh tế - xã hội của dự án thủy lợi bao gồm các nhóm dưới đây:

a) Nhóm lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền, tùy thuộc vào từng loại hình công trình thủy lợi, các loại lợi ích bao gồm: lợi ích của dự án mang lại cho tưới, tiêu đối với sản xuất nông nghiệp như tăng diện tích, tăng vụ, tăng năng suất, tăng sản lượng, giảm thiệt hại, giảm chi phí; lợi ích mang lại của công trình khi kết hợp phát điện; lợi ích về cấp nước thô cho sinh hoạt và công nghiệp; lợi ích của dự án mang lại khi tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, khu vực nông thôn và đô thị (trừ vùng nội thị); lợi ích tiêu nước cho khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao; lợi ích mang lại từ các hoạt động kinh doanh, du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí; lợi ích về nuôi trồng thủy sản trong lòng hồ và kết hợp giao thông thủy.

b) Nhóm lợi ích có thể định lượng nhưng không định giá được, tùy thuộc vào từng loại hình công trình thủy lợi, các lợi ích bao gồm: lợi ích từ kết hợp phát điện giúp cải thiện về môi trường do giảm phát thải khí nhà kính nếu sản xuất điện từ than đá hoặc khí thiên nhiên; lợi ích về cải thiện môi trường nước, sinh thái trong khu vực dự án; lợi ích do thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, gia tăng việc làm, góp phần xóa đói giảm nghèo.

c) Nhóm lợi ích chỉ có thể định tính, bao gồm: góp phần phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh nguồn nước và phát triển bền vững kinh tế - xã hội, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân vùng dự án.

3. Lợi ích kinh tế - xã hội của dự án cấp nước sạch nông thôn bao gồm các nhóm dưới đây:

a) Nhóm lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền, bao gồm: lợi ích kinh tế mang lại của dự án do cải thiện sức khỏe cho người dân trong khu vực dự án (giảm chi phí khám chữa bệnh, giảm số ca mắc tiêu chảy, giảm tỷ lệ nhập viện); lợi ích mang lại do tiết kiệm thời gian nghỉ lao động, nghỉ học, ngày ốm của các hộ sử dụng nước; lợi ích mang lại do tăng năng suất làm việc của người dân trong khu vực dự án, lợi ích về thời gian như tiết kiệm thời gian mỗi ngày lấy nước của mỗi hộ gia đình so với khi chưa có công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn; lợi ích mang lại khác về sức khỏe như tăng tuổi thọ trung bình so với

khi sử dụng nước chưa có dự án.

b) Nhóm lợi ích có thể định lượng nhưng không định giá được, bao gồm: lợi ích do cải thiện về môi trường do giảm thiểu được tác động xấu do điều kiện cấp nước, sử dụng nguồn nước bị ô nhiễm, không đảm bảo vệ sinh.

c) Nhóm lợi ích chỉ có thể định tính, bao gồm: lợi ích do cải thiện trình độ giáo dục, nhận thức khi người dân được tiếp cận nước sạch nông thôn; lợi ích vô hình khác như giải trí và nâng cao chất lượng cuộc sống, thu nhập được cải thiện trong khu vực, tăng sức khỏe thể chất và tinh thần của người sử dụng nước; lợi ích mang lại do sử dụng nước sạch tác động trong quá trình chuyển hóa và phát triển của con người, đặc biệt đối với trẻ em.

4. Đơn vị lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi có thể bổ sung các lợi ích khác ngoài các lợi ích nêu tại khoản 2, khoản 3 Điều này, đảm bảo phù hợp với loại hợp đồng, tính chất đặc thù của từng lĩnh vực, dự án và các quy định của pháp luật có liên quan.

5. Trường hợp không đủ điều kiện xác định các yếu tố lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền để tính toán các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, đơn vị lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi có thể đánh giá về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án trên cơ sở các nhóm yếu tố còn lại.

Điều 6. Khung lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư vào dự án thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn

1. Chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư vào dự án

Chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu có tính đến yếu tố lạm phát được xác định theo công thức:

$$i = i_v + f$$

Trong đó:

i : chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư;

i_v : lãi vay huy động vốn đầu tư, được xác định trên cơ sở tham khảo lãi suất cho vay trung hạn, dài hạn của ít nhất 03 ngân hàng thương mại; lãi suất vốn vay của dự án tương tự để làm cơ sở lập phương án tài chính trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi (nếu có). Lãi vay huy động vốn đầu tư được xác định tại thời điểm gần nhất trong vòng 03 tháng trước thời điểm lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi;

f : tỷ lệ lạm phát, được xác định trên cơ sở chỉ số giá tiêu dùng CPI trung bình của 10 năm gần nhất theo công bố của Tổng cục Thống kê Việt Nam và xem xét loại trừ các năm có CPI biến động lớn (theo phương pháp thống kê).

2. Căn cứ quy định của pháp luật, điều kiện kinh tế - xã hội và đặc thù của dự án, đơn vị chuẩn bị dự án lập mức lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư tại phương án tài chính trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi đảm bảo trong khung lợi nhuận sau đây:

a) Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư tối đa không vượt quá mức chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu (i) quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư tối thiểu không thấp hơn lãi vay huy động vốn đầu tư (i_v) quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 7. Chỉ số đánh giá chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn do doanh nghiệp dự án cung cấp

1. Chỉ số đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng do doanh nghiệp dự án thủy lợi và cấp nước sạch nông thôn cung cấp bao gồm mức độ đáp ứng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng phù hợp với các quy định chuyên ngành về thiết kế, xây dựng, khai thác, bảo trì và chất lượng sản phẩm, dịch vụ cung cấp theo quy định hiện hành.

a) Mức độ đáp ứng yêu cầu về thiết kế công trình thủy lợi thực hiện theo Quy chuẩn quốc gia QCVN 04-05: 2022 về công trình thủy lợi, Phòng chống thiên tai - Phần I. Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế ban hành kèm theo Thông tư số 29/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đối với công trình cấp nước sạch nông thôn thực hiện theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 13606:2023 về Cấp nước-mạng lưới đường ống và công trình yêu cầu thiết kế.

b) Mức độ đáp ứng chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì thực hiện theo quy định tại Điều 59 Luật PPP và Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

c) Mức độ đáp ứng về chất lượng sản phẩm, dịch vụ cung cấp của dự án thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn thực hiện theo hợp đồng dự án PPP.

2. Căn cứ vào tính chất đặc thù của từng dự án PPP lĩnh vực thủy lợi, cung cấp nước sạch nông thôn, cơ quan ký kết hợp đồng và nhà đầu tư có thể thống nhất bổ sung các chỉ tiêu chất lượng công trình phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Điều 8. Thời gian trích khấu hao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thủy lợi và cấp nước sạch nông thôn

1. Đối với loại hợp đồng BOT, thời gian trích khấu hao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thủy lợi và cấp nước sạch nông thôn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính).

2. Đối với các loại hợp đồng còn lại, trong trường hợp cần tính toán thời gian trích khấu hao, thời gian trích khấu hao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thủy lợi và cấp nước sạch nông thôn được xác định là thời gian khai thác hoàn vốn đầu tư công trình của nhà đầu tư.

Chương III

NỘI DUNG VỀ TIÊU CHUẨN, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ MẪU HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

Mục 1

TIÊU CHUẨN, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU

Điều 9. Đánh giá hồ sơ dự thầu

Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu (sau đây gọi là HSDT) thông qua tiêu chuẩn đánh giá trong hồ sơ mời thầu (sau đây gọi là HSMT) bao gồm:

1. Đánh giá HSDT đối với dự án áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật PPP và đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật PPP.

a) Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật (sau đây gọi là HSDXKT): Thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 56 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP.

b) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Đối với dự án áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi đã sơ tuyển: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 56 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP;

Đối với dự án áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi không sơ tuyển, đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật PPP, việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư này;

Nhà đầu tư có HSDXKT được đánh giá hợp lệ và đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm được xem xét, đánh giá chi tiết về kỹ thuật.

c) Đánh giá chi tiết về kỹ thuật: Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư này.

Nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được xem xét, đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại.

d) Đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại:

Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 59 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP.

Sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch thực hiện theo quy định tại khoản 1 mục 2 Phần B Chương III Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và dự án đầu tư có sử dụng đất (sau đây gọi là Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT).

Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

2. Đánh giá HSDT đối với trường hợp dự án áp dụng hình thức chỉ định

nhà đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Luật PPP:

a) Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và khoản 5 Điều 29 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP;

b) Đánh giá năng lực, kinh nghiệm: Thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

c) Đánh giá chi tiết về kỹ thuật: Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, trong đó tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về kỹ thuật sử dụng phương pháp đánh giá đạt, không đạt theo quy định tại mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Đánh giá chi tiết về tài chính - thương mại: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này và Điều 12 Thông tư này.

3. Đánh giá HSDT đối với trường hợp dự án áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 Luật PPP.

a) Đánh giá tư cách hợp lệ của nhà đầu tư: Thực hiện theo quy định tại Điều 29 Luật PPP và khoản 5 Điều 29 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP;

b) Đánh giá năng lực, kinh nghiệm: Thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

Điều 10. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

1. Phương pháp đánh giá

a) Đối với nhà đầu tư độc lập: Thực hiện theo quy định tại khoản 3.1 mục 3 Phần A Chương III Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT;

b) Đối với nhà đầu tư liên danh: Thực hiện theo quy định tại khoản 3.1 và khoản 3.2 mục 3 Phần A Chương III Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT.

2. Tiêu chuẩn đánh giá: Thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

1. Phương pháp đánh giá: Thực hiện theo quy định tại khoản 4.1 mục 4 Phần A Chương III Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT.

2. Tiêu chuẩn đánh giá: Thực hiện theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 12. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về tài chính - thương mại

1. Căn cứ quy mô, tính chất của dự án, bên mời thầu phải xác định một trong các phương pháp sau đây để so sánh, xếp hạng nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về tài chính - thương mại:

a) Phương pháp so sánh, xếp hạng dựa trên tiêu chuẩn vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng (không áp dụng đối với dự án PPP có tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 70 Luật PPP), các nội dung khác như thời gian hoàn vốn, giá, phí sản phẩm và các yếu tố có liên quan đã được xác định rõ trong HSMT.

Nhà đầu tư đề xuất vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng thấp nhất được xếp thứ nhất và được đề nghị trúng thầu.

Trường hợp nhà đầu tư thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì phải tính toán giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng của nhà đầu tư đó trước khi thực hiện bước xếp hạng nhà đầu tư theo công thức quy định tại mục CDNĐT 26.3 Chương II Phần 1 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT.

Trường hợp các nhà đầu tư đề xuất giá trị phần vốn góp của nhà nước bằng nhau, xếp hạng nhà đầu tư sẽ căn cứ theo kết quả đánh giá kỹ thuật. Trường hợp sử dụng phương pháp chấm điểm, HSDT của nhà đầu tư có điểm đánh giá kỹ thuật cao hơn được xếp thứ nhất. Trường hợp sử dụng phương pháp đánh giá đạt, không đạt, HSDT được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chuẩn chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được. HSDT của nhà đầu tư có số lượng các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản được đánh giá đạt nhiều hơn được xếp thứ nhất.

b) Phương pháp so sánh, xếp hạng dựa trên tiêu chuẩn giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi/giá nước sạch, các nội dung khác như tiêu chuẩn đối với tài sản, dịch vụ thuộc dự án, thời gian thực hiện hợp đồng và các yếu tố có liên quan đã được xác định rõ trong HSMT.

Nhà đầu tư đề xuất giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi/giá nước sạch thấp nhất được xếp thứ nhất và được đề nghị trúng thầu.

Trường hợp nhà đầu tư thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì phải tính toán giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi/giá nước sạch của nhà đầu tư đó trước khi thực hiện bước xếp hạng nhà đầu tư theo công thức quy định tại mục CDNĐT 26.3 Chương II Phần 1 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT.

Trường hợp có từ 02 nhà đầu tư trở lên đề xuất cùng một mức giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi/giá nước sạch thấp nhất, xếp hạng nhà đầu tư sẽ căn cứ theo kết quả đánh giá kỹ thuật. Trường hợp sử dụng phương pháp chấm điểm, HSDT của nhà đầu tư có điểm đánh giá kỹ thuật cao hơn được xếp thứ nhất. Trường hợp sử dụng phương pháp đánh giá đạt, không đạt, HSDT được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chuẩn chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được. HSDT của nhà đầu tư có số lượng các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản được đánh giá đạt nhiều hơn được xếp thứ nhất.

c) Phương pháp so sánh, xếp hạng dựa trên tiêu chuẩn lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước, các nội dung khác có liên quan đã được xác định rõ trong HSMT.

Nhà đầu tư đề xuất nộp ngân sách nhà nước cao nhất hoặc thời gian thực hiện hợp đồng ngắn nhất được xếp thứ nhất và được đề nghị trúng thầu.

Trường hợp nhà đầu tư thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì phải tính toán giá trị đề xuất nộp ngân sách nhà nước hoặc khoảng thời gian thực hiện hợp đồng của nhà đầu tư đó trước khi thực hiện bước xếp hạng nhà đầu tư theo công thức quy định tại mục CDNĐT 26.3 Chương II Phần 1 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT.

Trường hợp có từ 02 nhà đầu tư trở lên đề xuất mức nộp ngân sách nhà nước cao nhất hoặc khoảng thời gian thực hiện hợp đồng ngắn nhất bằng nhau, xếp hạng nhà đầu tư sẽ căn cứ theo kết quả đánh giá kỹ thuật. Trường hợp sử dụng phương pháp chấm điểm, HSDT của nhà đầu tư có điểm đánh giá kỹ thuật cao hơn được xếp thứ nhất. Trường hợp sử dụng phương pháp đánh giá đạt, không đạt, HSDT được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chuẩn chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được. HSDT của nhà đầu tư có số lượng các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản được đánh giá đạt nhiều hơn được xếp thứ nhất.

d) Phương pháp so sánh, xếp hạng dựa trên các tiêu chuẩn kết hợp thực hiện theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Căn cứ quy mô, tính chất của dự án và tiêu chuẩn đánh giá xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này, bên mời thầu nêu rõ các nội dung đánh giá về tài chính - thương mại theo quy định tại điểm 2.2.2 mục 2 Phần B Chương III Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT.

Mục 2

MẪU HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

Điều 13. Mẫu hợp đồng dự án

1. Hợp đồng BLT áp dụng cho các dự án PPP lĩnh vực thủy lợi thực hiện theo cơ chế Nhà nước thanh toán trên cơ sở chất lượng sản phẩm, dịch vụ công, được ký kết giữa cơ quan ký kết hợp đồng với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án. Mẫu hợp đồng BLT thực hiện theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hợp đồng BOT áp dụng cho các dự án PPP lĩnh vực cung cấp nước sạch nông thôn thực hiện theo cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng hoặc tổ chức bao tiêu sản phẩm, dịch vụ công, được ký kết giữa cơ quan ký kết hợp đồng với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án. Mẫu hợp đồng BOT thực hiện theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với các loại hợp đồng còn lại, bên mời thầu có thể tham khảo các nội dung phù hợp tại Phụ lục IV và Phụ lục V Thông tư này để xây dựng mẫu loại hợp đồng trong HSMT đảm bảo phù hợp với loại hợp đồng, tính chất đặc thù của từng dự án và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, các bên có thể đề xuất hiệu chỉnh, bổ sung nội dung hợp đồng đảm bảo không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT và không trái với quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 14. Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và giá nước sạch trong hợp đồng dự án PPP

1. Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và giá nước sạch được thực hiện theo quy định tại Điều 65 Luật PPP. Nguyên tắc điều chỉnh giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và giá nước sạch thực hiện theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 22 Luật Giá.

2. Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 35 Luật Thủy lợi (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 73 Luật Giá).

3. Giá nước sạch được xác định và điều chỉnh theo quy định tại Thông tư số 44/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sạch sinh hoạt và quy định của pháp luật có liên quan.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân công cụ thể cho các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện các dự án PPP trong lĩnh vực thủy lợi, cung cấp nước sạch nông thôn đối với các dự án do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đầu tư và quản lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công cụ thể cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện các dự án PPP lĩnh vực thủy lợi, cung cấp nước sạch nông thôn thuộc phạm vi quản lý.

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để kịp thời xem xét, xử lý./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Tổng Kiểm toán nhà nước;
- HĐND, UBND, Sở NN&PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư Pháp);
- Công báo Chính phủ; Cổng thông tin điện tử CP; Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật;
- Bộ NN&PTNT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ; Cổng thông tin điện tử Bộ NN&PTNT;
- Lưu VT, TL (10b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I**TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC, KINH NGHIỆM**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

| TT | Tiêu chuẩn đánh giá | Điểm tối đa | Thang điểm chi tiết ⁽¹⁾ | Điểm yêu cầu tối thiểu | Yêu cầu để đạt mức điểm yêu cầu tối thiểu |
|--|--|-------------|------------------------------------|------------------------|--|
| I. Năng lực tài chính (chiếm tỷ trọng 50-60% tổng số điểm) | | | | | |
| 1 | Vốn chủ sở hữu ⁽²⁾ | | | | Thực hiện theo quy định tại bảng số 01 khoản 3.3 mục 3 Phần A Chương III của mẫu HSMT Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT đối với dự án PPP không áp dụng sơ tuyển và dự án PPP áp dụng hình thức đàm phán cạnh tranh. |
| 2 | Tổng giá trị vốn chủ sở hữu và vốn vay nhà đầu tư có khả năng thu xếp ⁽³⁾ | | | | |
| II. Kinh nghiệm thực hiện dự án của nhà đầu tư (chiếm tỷ trọng 40-50% tổng số điểm)⁽⁴⁾ | | | | | |
| 3 | Kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự (không áp dụng đối với loại hợp đồng O&M) | | | | Thực hiện theo quy định tại bảng số 01 khoản 3.3 mục 3 Phần A Chương III của mẫu HSMT Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT đối với dự án PPP không áp dụng sơ tuyển và dự án PPP áp dụng hình thức đàm phán cạnh tranh. |
| 4 | Kinh nghiệm vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng [thủy] | | | | |

| TT | Tiêu chuẩn đánh giá | Điểm tối đa | Thang điểm chi tiết ⁽¹⁾ | Điểm yêu cầu tối thiểu | Yêu cầu để đạt mức điểm yêu cầu tối thiểu |
|---|---|-------------|------------------------------------|------------------------|---|
| | <i>lợi/cung cấp nước sạch nông thôn] để cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi/nước sạch (5)</i> | | | | |
| 5 | Kinh nghiệm thực hiện dự án PPP tương tự tại các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization for Economic Cooperation and Development - OECD) ⁽⁶⁾ | | | | <p>Số lượng dự án đã hoàn thành hoặc hoàn thành phần lớn trong vòng ____ năm trở lại đây [<i>ghi số năm, thông thường trong khoảng từ 03 - 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu</i>] mà nhà đầu tư tham gia với vai trò nhà đầu tư góp vốn chủ sở hữu là ____ dự án [<i>ghi số lượng theo yêu cầu</i>] để đạt điểm yêu cầu tối thiểu và đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong lĩnh vực: Thủy lợi/cung cấp nước sạch nông thôn [<i>ghi lĩnh vực tương tự với lĩnh vực của dự án đang xét</i>]; - Có tổng mức đầu tư tối thiểu là ____ [<i>ghi giá trị tương đương, thông thường trong khoảng 50%-70% tổng mức đầu tư của dự án đang xét</i>]; - Trường hợp liên danh, có tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu trong Thỏa thuận liên danh là ____ [<i>ghi giá trị tương đương, thông thường trong khoảng 30% - 50%</i>]. |
| III. Các tiêu chuẩn khác⁽⁷⁾ | | | | | |

Ghi chú:

⁽¹⁾ Bên mời thầu quy định chi tiết hơn thang điểm đánh giá đối với từng tiêu chí.

(2) Vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư được xác định trên cơ sở các số liệu tài chính trong báo cáo tài chính năm gần nhất của nhà đầu tư đã được cơ quan kiểm toán độc lập kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật đã được kiểm toán (nếu có). Trường hợp nhà đầu tư là tổ chức mới thành lập trong năm, vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư được xác định căn cứ vào báo cáo tài chính đã được cơ quan kiểm toán độc lập kiểm toán trong khoảng thời gian kể từ thời điểm thành lập đến trước thời điểm đóng thầu hoặc báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm gần nhất trước thời điểm đóng thầu theo quy định của pháp luật đã được kiểm toán. Trường hợp đại diện chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc công ty mẹ góp vốn chủ sở hữu thì đại diện chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc công ty mẹ có văn bản cam kết và báo cáo tài chính chứng minh đảm bảo đủ vốn chủ sở hữu để góp vốn theo phương án tài chính của dự án.

Trường hợp tại cùng một thời điểm nhà đầu tư tham gia đầu tư nhiều dự án và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác (nếu có), nhà đầu tư lập danh mục dự án và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác, bảo đảm tổng vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư đáp ứng đủ cho toàn bộ số vốn chủ sở hữu nhà đầu tư cam kết thực hiện cho tất cả dự án và khoản đầu tư tài chính dài hạn khác theo quy định.

Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án có trách nhiệm gửi CQCTQ, Cơ quan ký kết hợp đồng phương án đảm bảo huy động đủ vốn chủ sở hữu và các tài liệu chứng minh đảm bảo đáp ứng yêu cầu về vốn chủ sở hữu theo quy định tại hợp đồng, làm cơ sở giám sát huy động vốn của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án.

Nhà đầu tư phải kê khai thông tin, cung cấp các tài liệu về năng lực tài chính và cung cấp cam kết về việc huy động vốn chủ sở hữu.

(3) Nhà đầu tư phải cung cấp cam kết huy động vốn vay kèm theo văn bản cam kết cung cấp tài chính của ngân hàng, tổ chức tín dụng hoặc bên cho vay khác theo quy định của pháp luật đối với phần nghĩa vụ tài chính còn lại (ngoài vốn chủ sở hữu) thuộc trách nhiệm thu xếp của nhà đầu tư.

(4) Kinh nghiệm của nhà đầu tư:

(i) Các dự án/gói thầu nhà đầu tư thực hiện phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng theo hợp đồng đã ký kết mới được xem xét, đánh giá.

(ii) Hoàn thành hoặc hoàn thành phần lớn: Đối với dự án, gói thầu có cấu phần xây dựng: đã được xác nhận hoàn thành hoặc nghiệm thu hạng mục công trình, công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoặc đang trong giai đoạn vận hành hoặc đã kết thúc theo quy định; Đối với dự án, gói thầu không có cấu phần xây dựng: đang trong giai đoạn vận hành hoặc đã kết thúc theo quy định.

(iii) Đối với dự án có quy mô đầu tư lớn, không có nhà đầu tư có kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự, bên mời thầu căn cứ dữ liệu về các dự án đã thực hiện, khả năng phân kỳ đầu tư của dự án đang xét để xác định yêu cầu về kinh nghiệm của nhà đầu tư. Trong trường

hợp này, yêu cầu về kinh nghiệm của nhà đầu tư có thể được chỉnh sửa theo hướng thấp hơn so với hướng dẫn nhưng phải bảo đảm phù hợp với thực tế cũng như yêu cầu thực hiện dự án. Trong quá trình xem xét, đánh giá, bên mời thầu phải bảo đảm nhà đầu tư có đầy đủ năng lực tài chính, năng lực kỹ thuật để thực hiện dự án. Yêu cầu thực hiện dự án trong HSMT cũng như hợp đồng phải bảo đảm quy định đầy đủ trách nhiệm của nhà đầu tư cũng như biện pháp xử lý (xử phạt, đền bù thiệt hại, xử lý trong giai đoạn tiếp theo) trong trường hợp nhà đầu tư thực hiện dự án không đáp ứng yêu cầu về tiến độ, chất lượng. Cơ quan có thẩm quyền có thể quy định giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng là 3% tổng mức đầu tư của dự án.

(5) Trường hợp dự án được kê khai để chứng minh kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự, trong đó gồm công việc vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thì được sử dụng để chứng minh tính đáp ứng đối với tiêu chuẩn này.

Trường hợp nhà đầu tư sử dụng đối tác cùng thực hiện dự án, nhà đầu tư phải cung cấp hợp đồng nguyên tắc, thỏa thuận giữa nhà đầu tư và đối tác hoặc cam kết của đối tác về việc tham gia thực hiện dự án.

(6) Tiêu chuẩn này chỉ áp dụng đối với lựa chọn nhà đầu tư quốc tế. Căn cứ tính chất, yêu cầu cụ thể của dự án bên mời thầu xác định tiêu chí ưu tiên và tỷ trọng điểm phù hợp.

(7) Căn cứ quy mô, tính chất của từng dự án cụ thể và điều kiện riêng biệt (nếu có) của từng lĩnh vực, bên mời thầu đưa ra các tiêu chí phù hợp khác như: Giá trị tài sản ròng, doanh thu, lợi nhuận, lịch sử kiện tụng...

Phụ lục II

TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

I. TRƯỜNG HỢP SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP CHẤM ĐIỂM

| TT | Tiêu chí | Nội dung | Điểm | |
|-----|---|--|--------|-----------|
| | | | Tối đa | Tối thiểu |
| 1 | Kế hoạch và phương pháp triển khai thực hiện dự án (không áp dụng đối với loại hợp đồng O&M) | Nhà đầu tư trình bày kế hoạch và phương pháp triển khai thực hiện dự án đảm bảo cung cấp công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ liên tục, ổn định với chất lượng được xác định tại báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc thiết kế kỹ thuật (Mức điểm tối đa chiếm tỷ trọng 20% - 30% tổng số điểm). | | |
| 1.1 | | <p>Cấu trúc và sơ đồ hệ thống tổ chức đề xuất trong quá trình thực hiện dự án đảm bảo các yếu tố đối với:</p> <p><i>1. Dự án thủy lợi:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Mô tả và đánh giá hiện trạng nguồn nước; nhiệm vụ và phạm vi phục vụ của công trình; các yêu cầu về số lượng, chất lượng nước, chất lượng đối với các loại hình sản phẩm, dịch vụ thủy lợi do dự án cung cấp; - Tính kết nối giữa các công trình thủy lợi, giữa công trình thủy lợi với công trình hạ tầng kỹ thuật khác có liên quan, giữa các vùng, nguồn nước; - Đánh giá và thuyết minh tính đồng bộ từ công trình đầu mối đến công trình thủy lợi nội đồng, khép kín trong hệ thống công trình thủy lợi; | | |

| TT | Tiêu chí | Nội dung | Điểm | |
|-----|----------|---|--------|-----------|
| | | | Tối đa | Tối thiểu |
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Thông tin cơ bản về số lượng, chất lượng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi do dự án cung cấp; - Đánh giá quá trình vận hành công trình, các sự cố đã xảy ra (nếu có). - Và các nội dung khác theo quy định của pháp luật có liên quan. <p>2. Dự án cấp nước sạch nông thôn, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mô tả và đánh giá hiện trạng nguồn nước, phạm vi cấp nước; hạng mục thu, xử lý, trữ, phân phối nước sạch đến khách hàng; các yêu cầu về số lượng, chất lượng nước, chất lượng dịch vụ, tỷ lệ thất thoát nước; - Sơ đồ quy trình công nghệ cấp nước gồm thu nước, xử lý, trữ, phân phối nước sạch đến khách hàng; - Thông tin cơ bản về khách hàng, giá nước; - Đánh giá quá trình vận hành công trình, các sự cố đã xảy ra (nếu có). - Và các nội dung khác theo quy định của pháp luật có liên quan. | | |
| 1.2 | | Nhân sự chủ chốt | | |
| 1.3 | | Kế hoạch tổng thể quản lý dự án | | |
| 1.4 | | Kế hoạch cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác) và phối hợp với các bên liên quan | | |
| 1.5 | | Thỏa thuận nội bộ và quản lý nhà thầu | | |

| TT | Tiêu chí | Nội dung | Điểm | |
|-----|--|--|--------|-----------|
| | | | Tối đa | Tối thiểu |
| 1.6 | | Kế hoạch quản lý nhân sự | | |
| 1.7 | | Kế hoạch phối hợp trong công tác giải phóng mặt bằng và tái định cư | | |
| 1.8 | | Sáng kiến cải tiến | | |
| 2 | Phương án kỹ thuật, giải pháp công nghệ (không áp dụng đối với loại hợp đồng O&M) | <p>Nhà đầu tư đề xuất giải pháp kỹ thuật trong thiết kế và thi công dự án.</p> <p><i>Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng và được tách thành tiểu dự án thì bên mời thầu cần cụ thể hóa các tiêu chuẩn sau để làm cơ sở đánh giá: Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật; biện pháp tổ chức thi công tiểu dự án phù hợp với thiết kế sau thiết kế cơ sở được duyệt; bảo đảm phù hợp, đồng bộ, kết nối với các công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng khác trong dự án PPP...</i></p> <p>(Mức điểm tối đa chiếm tỷ trọng 20% - 30% tổng số điểm).</p> | | |
| 2.1 | | Tóm tắt thiết kế kỹ thuật | | |
| 2.2 | | Biện pháp tổ chức thi công như bố trí đủ nguồn lực để thi công công trình trong giai đoạn vượt lũ, chống lũ an toàn và bảo đảm an toàn công trình thủy lợi. Trong quá trình thi công cần đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 18 Luật Thủy lợi. Đối với công trình cấp nước sạch nông thôn cần đảm bảo an toàn trong quá trình thi công ở những nơi bị ảnh hưởng bởi thiên tai và đặc thù của khu vực. | | |
| 2.3 | | Tiến độ thiết kế và thi công chi tiết | | |

| TT | Tiêu chí | Nội dung | Điểm | |
|-----|--|--|--------|-----------|
| | | | Tối đa | Tối thiểu |
| 2.4 | | Giải pháp quản lý chất lượng | | |
| 2.5 | | Giải pháp quản lý tiến độ, giải pháp công nghệ | | |
| 2.6 | | Quản lý công trình tiện ích | | |
| 2.7 | | Quản lý sự cố | | |
| 3 | Phương án quản lý vận hành, kinh doanh, bảo trì, bảo dưỡng công trình dự án | Nhà đầu tư trình bày kế hoạch và phương án quản lý vận hành và kinh doanh, bảo trì, bảo dưỡng công trình dự án để đáp ứng các nghĩa vụ, nhiệm vụ và trách nhiệm của nhà đầu tư trong giai đoạn vận hành, khai thác (Mức điểm tối đa chiếm tỷ trọng 10% - 20% tổng số điểm). | | |
| 3.1 | | Kế hoạch và phương án quản lý, vận hành tổng thể dự án: <ul style="list-style-type: none"> - Đối với công trình thủy lợi đáp ứng yêu cầu quản lý, vận hành của dự án theo quy định của Luật Thủy lợi và các hướng dẫn quy định của pháp Luật. - Đối với công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung thực hiện theo yêu cầu về quản lý cấp nước sạch nông thôn theo quy định hiện hành. | | |
| 3.2 | | Kế hoạch và phương án quản lý, vận hành các hạng mục có tính chất đặc thù và yêu cầu kỹ thuật cao | | |
| 3.3 | | Kế hoạch và phương án bảo trì, bảo dưỡng tổng thể và bảo dưỡng hàng năm | | |
| 3.4 | | Kế hoạch sửa chữa vừa và sửa chữa lớn | | |

| TT | Tiêu chí | Nội dung | Điểm | |
|-----|---|--|--------|-----------|
| | | | Tối đa | Tối thiểu |
| 3.5 | | Kế hoạch và phương án ứng phó khẩn cấp | | |
| 3.6 | | Kế hoạch quản lý vận hành đảm bảo tính liên tục không gián đoạn trong quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ công. | | |
| 4 | Các yêu cầu về môi trường và an toàn | Nhà đầu tư trình bày kế hoạch đáp ứng các yêu cầu về môi trường và an toàn được xem xét trên cơ sở các tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường theo quy định của pháp luật về môi trường (Mức điểm tối đa chiếm tỷ trọng 5% - 10% tổng số điểm). | | |
| 4.1 | | Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường | | |
| 4.2 | | Chương trình quản lý và giám sát môi trường | | |
| 4.3 | | Kế hoạch quản lý an toàn | | |
| 5 | Phương án quản lý rủi ro của nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án | Nhà đầu tư trình bày phương án quản lý rủi ro sử dụng các quy trình được chấp nhận rộng rãi trong ngành dùng cho việc xác định, ưu tiên và xử lý các rủi ro của dự án. Phương án quản lý rủi ro cần cung cấp các kế hoạch giảm thiểu rủi ro được phân bổ cho nhà đầu tư, nhờ đó rủi ro tổng thể của dự án được giảm thiểu (Mức điểm tối đa chiếm tỷ trọng 5% - 10% tổng số điểm). | | |
| 6 | Chi phí đầu tư xây dựng công trình, chi phí vận | Nhà đầu tư trình bày các thông tin chính thể hiện tính phù hợp và khả thi của chi phí đề xuất tương ứng với phương án kỹ thuật, giải pháp công nghệ và kế hoạch, phương pháp triển khai thực hiện dự án. | | |

| TT | Tiêu chí | Nội dung | Điểm | |
|----|----------------------------------|---|--------|-----------|
| | | | Tối đa | Tối thiểu |
| | hành trong vòng đời dự án | Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng và được bố trí vào hạng mục cụ thể thì nhà đầu tư xác định cụ thể hạng mục sẽ sử dụng vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng trong HSĐXKT. (Mức điểm tối đa chiếm tỷ trọng 10% - 20% tổng số điểm). | | |

Ghi chú:

a) Cơ cấu về tỷ trọng điểm tương ứng với các tiêu chí đánh giá ở bảng trên phải phù hợp với từng loại hợp đồng dự án cụ thể nhưng bảo đảm tổng tỷ trọng điểm bằng 100%.

b) Yêu cầu để đạt mức điểm tối thiểu tại các nội dung tiêu chí đánh giá như sau:

| Mức độ | Mô tả mức độ đánh giá từng tiêu chí của HSMT | Tỷ lệ điểm đánh giá |
|--------|---|---------------------|
| Sơ sài | <ul style="list-style-type: none"> - Mức độ hoàn chỉnh: HSĐXKT chưa hoàn chỉnh, còn thiếu nhiều thông tin đáng kể. - Mức độ đáp ứng yêu cầu: Thông tin trong HSĐXKT chưa đáp ứng các yêu cầu của HSMT về một hoặc một vài khía cạnh đáng kể. - Tính chính xác: HSĐXKT còn có các sai sót đáng kể và thông tin không thống nhất có khả năng ảnh hưởng đến khả năng thực hiện dự án. - Tính khả thi: HSĐXKT không có nhiều tính khả thi trong bối cảnh tại Việt Nam. - Kinh nghiệm: HSĐXKT thể hiện nhà đầu tư thiếu kinh nghiệm đáng kể (kinh nghiệm trước đây cũng như uy tín của đội ngũ quản lý) trong việc thực hiện các dự án có phạm vi và mức độ phức tạp tương tự như dự án này. <p>Về tổng thể, khả năng nhà đầu tư thực hiện được phương án trong HSĐXKT là không chắc chắn.</p> | 0% - 50% |

| Mức độ | Mô tả mức độ đánh giá từng tiêu chí của HSMT | Tỷ lệ điểm đánh giá |
|------------|---|---------------------|
| Trung bình | <ul style="list-style-type: none"> - Mức độ hoàn chỉnh: HSDXKT phần lớn đã hoàn chỉnh nhưng có thể vẫn thiếu một số thông tin. - Mức độ đáp ứng yêu cầu: Thông tin trong HSDXKT phần lớn đã tuân thủ các yêu cầu của HSMT nhưng còn thiếu một số thông tin nhỏ. - Tính chính xác: HSDXKT còn có các sai sót nhỏ và thông tin không thống nhất. Các sai sót này có thể được coi là nhỏ. - Tính khả thi: HSDXKT có thể khả thi trong bối cảnh tại Việt Nam tuy nhiên còn một số vấn đề cần xem xét. - Kinh nghiệm: HSDXKT thể hiện nhà đầu tư có kinh nghiệm ở mức hợp lý (kinh nghiệm trước đây cũng như uy tín của đội ngũ quản lý) trong việc thực hiện các dự án có phạm vi và mức độ phức tạp tương tự như dự án này. <p>Về tổng thể, HSDXKT có thể coi là chấp nhận được và đáp ứng các yêu cầu tối thiểu của HSMT. Khả năng nhà đầu tư có thể thực hiện được phương án trong HSDXKT nhưng khá hạn chế.</p> | 50% - 70% |
| Tốt | <ul style="list-style-type: none"> - Mức độ hoàn chỉnh: HSDXKT cơ bản hoàn chỉnh, chỉ còn thiếu số nhỏ, không đáng kể thông tin. - Mức độ đáp ứng yêu cầu: HSDXKT cơ bản đáp ứng các yêu cầu của HSMT. - Tính chính xác: HSDXKT cơ bản không có các sai sót. - Tính khả thi: Đưa ra phương án kỹ thuật cơ bản đầy đủ, chi tiết và được trình bày rõ ràng và nhất quán. Kế hoạch triển khai của nhà đầu tư đã thể hiện rõ và cơ bản cân nhắc các quy trình, thủ tục hành chính tại Việt Nam. Các khía cạnh của phương án kỹ thuật cơ bản phù hợp và thống nhất. | 70% - 85% |

| Mức độ | Mô tả mức độ đánh giá từng tiêu chí của HSMT | Tỷ lệ điểm đánh giá |
|----------|--|---------------------|
| | <p>- Kinh nghiệm: HSĐXKT thể hiện nhà đầu tư có kinh nghiệm (kinh nghiệm trước đây cũng như uy tín của đội ngũ quản lý). Phương án kỹ thuật đã được nhà đầu tư triển khai thành công trước đây. Đội ngũ quản lý có kinh nghiệm triển khai các dự án ở Việt Nam.</p> <p>Về tổng thể, HSĐXKT đưa ra được phương án kỹ thuật rõ ràng và có tính khả thi. Đội ngũ quản lý của nhà đầu tư có khả năng triển khai dự án.</p> | |
| Xuất sắc | <p>- Mức độ hoàn chỉnh: HSĐXKT hoàn chỉnh, không có thông tin nào bị bỏ sót.</p> <p>- Mức độ đáp ứng yêu cầu: HSĐXKT đáp ứng các yêu cầu của HSMT.</p> <p>- Tính chính xác: HSĐXKT không có các sai sót đáng kể.</p> <p>- Tính khả thi: Đưa ra phương án kỹ thuật đầy đủ, chi tiết, được trình bày rõ ràng và nhất quán, có tính khả thi cao trong bối cảnh tại Việt Nam. Không có quan ngại đáng kể nào về khả năng thực hiện dự án. Kế hoạch triển khai của nhà đầu tư thể hiện rõ đã cân nhắc các quy trình, thủ tục hành chính tại Việt Nam và tất cả các khía cạnh của phương án kỹ thuật phù hợp, thống nhất.</p> <p>Phương pháp tiếp cận xử lý các khó khăn dự kiến được trình bày rõ ràng và đã được triển khai thành công tại Việt Nam hoặc tại các quốc gia khác. Các phương án sáng tạo, cải tiến cũng được đề cập và xem xét.</p> <p>- Kinh nghiệm: HSĐXKT thể hiện nhà đầu tư rất giàu kinh nghiệm (kinh nghiệm trước đây cũng như uy tín của đội ngũ quản lý). Nhiều hợp phần trong phương án kỹ thuật đã được nhà đầu tư triển khai thành công trước đây. Nhà đầu tư và đội ngũ quản lý có nhiều kinh nghiệm triển khai các dự án ở Việt Nam. Trong trường hợp nhà đầu tư là liên danh, các thành viên liên danh có thể đã có kinh nghiệm làm việc cùng nhau trước đây.</p> <p>Về tổng thể, HSĐXKT có thể coi là xuất sắc, đưa ra phương án kỹ thuật rõ ràng và khả năng nhà đầu tư có thể thực hiện được phương án trong HSĐXKT là rất cao. Đánh giá cao đội ngũ quản lý của nhà đầu tư có khả năng triển khai dự án.</p> | 85% - 100% |

II. TRƯỜNG HỢP SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ ĐẠT, KHÔNG ĐẠT

| TT | Tiêu chí | Nội dung | Kết quả đánh giá | |
|-----|---|---|------------------------------|--------------|
| | | | Đạt/ chấp nhận được | Không đạt |
| 1 | Kế hoạch và phương pháp triển khai thực hiện dự án (không áp dụng đối với loại hợp đồng O&M) | Nhà đầu tư trình bày kế hoạch và phương pháp triển khai thực hiện dự án đảm bảo cung cấp công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ liên tục, ổn định với chất lượng được xác định tại báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc thiết kế kỹ thuật. | | |
| 1.1 | | <p>Cấu trúc và sơ đồ hệ thống tổ chức đề xuất trong quá trình thực hiện dự án đảm bảo các yếu tố đối với:</p> <p>1. Dự án thủy lợi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mô tả và đánh giá hiện trạng nguồn nước; nhiệm vụ và phạm vi phục vụ của công trình; các yêu cầu về số lượng, chất lượng nước, chất lượng đối với các loại hình sản phẩm, dịch vụ thủy lợi do dự án cung cấp; - Tính kết nối giữa các công trình thủy lợi, giữa công trình thủy lợi với công trình hạ tầng kỹ thuật khác có liên quan, giữa các vùng, nguồn nước; - Đánh giá và thuyết minh tính đồng bộ từ công trình đầu mối đến công trình thủy lợi nội đồng, khép kín trong hệ thống công trình thủy lợi; - Thông tin cơ bản về số lượng, chất lượng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi do dự án cung cấp; | | |

| TT | Tiêu chí | Nội dung | Kết quả đánh giá | |
|-----|----------|--|------------------------------|--------------|
| | | | Đạt/ chấp nhận được | Không đạt |
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá quá trình vận hành công trình, các sự cố đã xảy ra (nếu có). - Và các nội dung khác theo quy định của pháp luật có liên quan. <p>2. Dự án cấp nước sạch nông thôn bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mô tả và đánh giá hiện trạng nguồn nước, phạm vi cấp nước; hạng mục thu, xử lý, trữ, phân phối nước sạch đến khách hàng; các yêu cầu về số lượng, chất lượng nước, chất lượng dịch vụ, tỷ lệ thất thoát nước; - Sơ đồ quy trình công nghệ cấp nước gồm thu nước, xử lý, trữ, phân phối nước sạch đến khách hàng; - Thông tin cơ bản về khách hàng, giá nước; - Đánh giá quá trình vận hành công trình, các sự cố đã xảy ra (nếu có). - Và các nội dung khác theo quy định của pháp luật có liên quan. | | |
| 1.2 | | Nhân sự chủ chốt | | |
| 1.3 | | Kế hoạch tổng thể quản lý dự án | | |
| 1.4 | | Kế hoạch quản lý sản phẩm, dịch vụ thủy lợi lợi (sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác) và phối hợp với các bên liên quan | | |

| TT | Tiêu chí | Nội dung | Kết quả đánh giá | |
|-----|--|---|------------------------------|--------------|
| | | | Đạt/ chấp nhận được | Không đạt |
| 1.5 | | Thỏa thuận nội bộ và quản lý nhà thầu | | |
| 1.6 | | Kế hoạch quản lý nhân sự | | |
| 1.7 | | Kế hoạch phối hợp trong công tác giải phóng mặt bằng và tái định cư | | |
| 1.8 | | Sáng kiến cải tiến | | |
| 2 | Phương án kỹ thuật, giải pháp công nghệ (không áp dụng đối với loại hợp đồng O&M) | Nhà đầu tư đề xuất giải pháp kỹ thuật trong thiết kế và thi công dự án. <i>Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng và được tách thành tiểu dự án thì bên mời thầu cần cụ thể hóa các tiêu chuẩn sau để làm cơ sở đánh giá: Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật; biện pháp tổ chức thi công tiểu dự án phù hợp với thiết kế sau thiết kế cơ sở được duyệt; bảo đảm phù hợp, đồng bộ, kết nối với các công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng khác trong dự án PPP...</i> | | |
| 2.1 | | Tóm tắt thiết kế kỹ thuật | | |
| 2.2 | | Biện pháp tổ chức thi công như bố trí đủ nguồn lực để thi công công trình trong giai đoạn vượt lũ, chống lũ an toàn và bảo đảm an toàn công trình thủy lợi. Trong quá trình thi công cần đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 18 Luật Thủy lợi. | | |

| TT | Tiêu chí | Nội dung | Kết quả đánh giá | |
|----------|--|--|------------------------------|--------------|
| | | | Đạt/ chấp nhận được | Không đạt |
| | | Đối với công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung cần đảm bảo an toàn trong quá trình thi công ở những nơi bị ảnh hưởng bởi thiên tai và đặc thù của khu vực | | |
| 2.3 | | Tiến độ thiết kế và thi công chi tiết | | |
| 2.4 | | Giải pháp quản lý chất lượng | | |
| 2.5 | | Giải pháp quản lý tiến độ, giải pháp công nghệ | | |
| 2.6 | | Quản lý công trình tiện ích | | |
| 2.7 | | Quản lý sự cố | | |
| 3 | Phương án quản lý vận hành, kinh doanh, bảo trì, bảo dưỡng công trình dự án | Nhà đầu tư trình bày kế hoạch và phương án quản lý vận hành và kinh doanh, bảo trì, bảo dưỡng công trình dự án để đáp ứng các nghĩa vụ, nhiệm vụ và trách nhiệm của nhà đầu tư trong giai đoạn vận hành, khai thác. | | |
| 3.1 | | Kế hoạch và phương án quản lý, vận hành tổng thể dự án: <ul style="list-style-type: none"> - Đối với công trình thủy lợi đáp ứng yêu cầu quản lý, vận hành của dự án theo quy định của Luật Thủy lợi và các hướng dẫn quy định của pháp Luật. - Đối với công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung thực hiện theo yêu cầu về quản lý cấp nước sạch nông thôn theo quy định hiện hành. | | |

| TT | Tiêu chí | Nội dung | Kết quả đánh giá | |
|----------|---|--|------------------------------|--------------|
| | | | Đạt/ chấp nhận được | Không đạt |
| 3.2 | | Kế hoạch và phương án quản lý, vận hành các hạng mục có tính chất đặc thù và yêu cầu kỹ thuật cao | | |
| 3.3 | | Kế hoạch và phương án bảo trì, bảo dưỡng tổng thể và bảo dưỡng hàng năm | | |
| 3.4 | | Kế hoạch sửa chữa vừa và sửa chữa lớn | | |
| 3.5 | | Kế hoạch và phương án ứng phó khẩn cấp | | |
| 3.6 | | Kế hoạch quản lý vận hành đảm bảo tính liên tục không gián đoạn trong quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ công | | |
| 4 | Các yêu cầu về môi trường và an toàn | Nhà đầu tư trình bày kế hoạch đáp ứng các yêu cầu về môi trường và an toàn được xem xét trên cơ sở các tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường theo quy định của pháp luật về môi trường. | | |
| 4.1 | | Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường | | |
| 4.2 | | Chương trình quản lý và giám sát môi trường | | |
| 4.3 | | Kế hoạch quản lý an toàn | | |

| TT | Tiêu chí | Nội dung | Kết quả đánh giá | |
|----|--|--|------------------------------|--------------|
| | | | Đạt/ chấp nhận được | Không đạt |
| 5 | Phương án quản lý rủi ro của nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án | Nhà đầu tư trình bày phương án quản lý rủi ro sử dụng các quy trình được chấp nhận rộng rãi trong ngành dùng cho việc xác định, ưu tiên và xử lý các rủi ro của dự án. Phương án quản lý rủi ro cần cung cấp các kế hoạch giảm thiểu rủi ro được phân bổ cho nhà đầu tư, nhờ đó rủi ro tổng thể của dự án được giảm thiểu. | | |
| 6. | Chi phí đầu tư xây dựng công trình, chi phí vận hành trong vòng đời dự án | Nhà đầu tư trình bày các thông tin chính thể hiện tính phù hợp và khả thi của chi phí đề xuất tương ứng với phương án kỹ thuật, giải pháp công nghệ và kế hoạch, phương pháp triển khai thực hiện dự án. <i>Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng và được bố trí vào hạng mục cụ thể thì nhà đầu tư xác định cụ thể hạng mục sẽ sử dụng vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng trong HSDXKT.</i> | | |

Ghi chú:

a) Các tiêu chuẩn chi tiết có thể phân thành nhóm các tiêu chuẩn chi tiết cơ bản và nhóm các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản đảm bảo nhóm các tiêu chuẩn chi tiết cơ bản, chiếm 70% tổng số các tiêu chuẩn chi tiết trong tiêu chuẩn tổng quát đó; các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản, chiếm 30% tổng số các tiêu chuẩn chi tiết trong tiêu chuẩn tổng quát đó. Khi đó các tiêu chuẩn chi tiết cơ bản được đánh giá theo tiêu chí đạt, không đạt. Các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản được đánh giá theo tiêu chí đạt, không đạt, chấp nhận được. Tiêu chuẩn tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chuẩn chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

b) Mức độ yêu cầu tại các tiêu chí đánh giá như sau:

| Mức độ Đánh giá | Mô tả mức độ đánh giá từng tiêu chí của HSDXKT | Ghi chú |
|-----------------|---|---------|
| Không đạt | <ul style="list-style-type: none"> - Mức độ hoàn chỉnh: HSDXKT chưa hoàn chỉnh, còn thiếu nhiều thông tin đáng kể. - Mức độ đáp ứng yêu cầu: Thông tin trong HSDXKT chưa đáp ứng các yêu cầu của HSMT về một hoặc một vài khía cạnh đáng kể. - Tính chính xác: HSDXKT còn có các sai sót đáng kể và thông tin không thống nhất có khả năng ảnh hưởng đến khả năng thực hiện dự án. - Tính khả thi: HSDXKT không có nhiều tính khả thi trong bối cảnh tại Việt Nam. - Kinh nghiệm: HSDXKT thể hiện nhà đầu tư thiếu kinh nghiệm đáng kể (kinh nghiệm trước đây cũng như uy tín của đội ngũ quản lý) trong việc thực hiện các dự án có phạm vi và mức độ phức tạp tương tự như dự án này. <p>Về tổng thể, khả năng nhà đầu tư thực hiện được phương án trong HSDXKT là không chắc chắn.</p> | |
| Chấp nhận được | <ul style="list-style-type: none"> - Mức độ hoàn chỉnh: HSDXKT phần lớn đã hoàn chỉnh nhưng có thể vẫn thiếu một số thông tin. - Mức độ đáp ứng yêu cầu: Thông tin trong HSDXKT phần lớn đã tuân thủ các yêu cầu của HSMT nhưng còn thiếu một số thông tin nhỏ. - Tính chính xác: HSDXKT còn có các sai sót nhỏ và thông tin không thống nhất. Các sai sót này có thể được coi là nhỏ. - Tính khả thi: HSDXKT có thể khả thi trong bối cảnh tại Việt Nam tuy nhiên còn một số vấn đề cần xem xét. - Kinh nghiệm: HSDXKT thể hiện nhà đầu tư có kinh nghiệm ở mức hợp lý (kinh nghiệm trước đây cũng như uy tín của đội ngũ quản lý) trong việc thực hiện các dự án có phạm vi và mức độ phức tạp tương tự như dự án này. | |

| Mức độ Đánh giá | Mô tả mức độ đánh giá từng tiêu chí của HSDXKT | Ghi chú |
|-----------------|---|---------|
| | Về tổng thể, HSDXKT có thể coi là chấp nhận được và đáp ứng các yêu cầu tối thiểu của HSMT. Khả năng nhà đầu tư có thể thực hiện được phương án trong HSDXKT nhưng khá hạn chế. | |
| Đạt | <ul style="list-style-type: none"> - Mức độ hoàn chỉnh: HSDXKT hoàn chỉnh, không có thông tin nào bị bỏ sót. - Mức độ đáp ứng yêu cầu: HSDXKT đáp ứng các yêu cầu của HSMT. - Tính chính xác: HSDXKT không có các sai sót đáng kể. - Tính khả thi: Đưa ra phương án kỹ thuật đầy đủ, chi tiết, được trình bày rõ ràng và nhất quán, có tính khả thi cao trong bối cảnh tại Việt Nam. Không có quan ngại đáng kể nào về khả năng thực hiện dự án. Kế hoạch triển khai của nhà đầu tư thể hiện rõ đã cân nhắc các quy trình, thủ tục hành chính tại Việt Nam, và tất cả các khía cạnh của phương án kỹ thuật phù hợp và thống nhất. <p>Phương pháp tiếp cận xử lý các khó khăn dự kiến được trình bày rõ ràng và đã được triển khai thành công tại Việt Nam hoặc tại các quốc gia khác. Các phương án sáng tạo, cải tiến cũng được đề cập và xem xét.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kinh nghiệm: HSDXKT thể hiện nhà đầu tư có nhiều kinh nghiệm (kinh nghiệm trước đây cũng như uy tín của đội ngũ quản lý). Nhiều hợp phần trong phương án kỹ thuật đã được nhà đầu tư triển khai thành công trước đây. Nhà đầu tư và đội ngũ quản lý có nhiều kinh nghiệm triển khai các dự án ở Việt Nam. Trong trường hợp nhà đầu tư là liên danh, các thành viên liên danh có thể đã có kinh nghiệm làm việc cùng nhau trước đây. <p>Về tổng thể, HSDXKT có thể coi là xuất sắc, đưa ra phương án kỹ thuật rõ ràng và khả năng nhà đầu tư có thể thực hiện được phương án trong HSDXKT là rất cao. Có niềm tin rất cao rằng đội ngũ quản lý của nhà đầu tư có khả năng triển khai dự án.</p> | |

Phụ lục III
TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ TÀI CHÍNH - THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI
PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH, XẾP HẠNG DỰA TRÊN CÁC TIÊU
CHUẨN KẾT HỢP

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)*

1. Kết hợp tiêu chuẩn giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi/giá nước sạch và tiêu chuẩn vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng

$$\text{Điểm tổng hợp}_{\text{đang xét}} = K \times \text{Điểm giá sản phẩm, dịch vụ công}_{\text{đang xét}} + G \times \text{Điểm của giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng}_{\text{đang xét}}$$

Trong đó:

- Điểm giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi/giá nước sạch _{đang xét} : Là số điểm tại bước xác định điểm của giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi/giá nước sạch được xác định theo quy định tại điểm a khoản 2.2.1.4 mục 2 Phần B Chương III Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT;

- Điểm của giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng _{đang xét} : Là số điểm tại bước xác định điểm của giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng được xác định theo quy định tại điểm a khoản 2.2.1.4 mục 2 Phần B Chương III Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT;

- K: Tỷ trọng điểm giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi/giá nước sạch quy định trong thang điểm tổng hợp, không được thấp hơn tỷ lệ 20% trong tất cả các trường hợp;

- G: Tỷ trọng điểm của giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng trong thang điểm tổng hợp, không được thấp hơn tỷ lệ 20% trong tất cả các trường hợp;

- Tổng $K + G = 100\%$. Tỷ trọng điểm giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi/giá nước sạch (K) và Tỷ trọng điểm của giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng (G) phải được xác định cụ thể trong HSMT.

Trường hợp nhà đầu tư thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì phải tính toán giá trị ưu đãi tương ứng của nhà đầu tư đó trước khi thực hiện bước xếp hạng nhà đầu tư theo quy định tại mục CDNĐT 26.3 Chương II Phần 1 Phụ lục IV của Mẫu HSMT ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT.

Nhà đầu tư có điểm tổng hợp cao nhất được xếp thứ nhất và được đề nghị trúng thầu.

Trường hợp có từ 02 nhà đầu tư trở lên có điểm tổng hợp bằng nhau, xếp hạng nhà đầu tư sẽ căn cứ theo đánh giá kỹ thuật. Trường hợp sử dụng phương pháp chấm điểm, HSDT của nhà đầu tư có điểm đánh giá kỹ thuật cao hơn được xếp thứ nhất. Trường hợp sử dụng phương pháp đánh giá đạt, không đạt, HSDT

của nhà đầu tư có số lượng các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản được đánh giá đạt nhiều hơn được xếp thứ nhất.

2. Kết hợp giữa tiêu chuẩn giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi/giá nước sạch và tiêu chuẩn lợi ích xã hội, lợi ích Nhà nước

Điểm tổng hợp_{đang xét} = K x Điểm giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi/giá nước sạch_{đang xét}
+ H x Điểm giá trị nộp ngân sách nhà nước_{đang xét}

Trong đó:

- Điểm giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi/giá nước sạch đang xét: Là số điểm tại bước xác định điểm của giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi/giá nước sạch được xác định theo quy định tại điểm b khoản 2.2.1.4 mục 2 Phần B Chương III Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT;

- Điểm giá trị nộp ngân sách nhà nước đang xét: Là số điểm tại bước xác định điểm của giá trị nộp ngân sách nhà nước được xác định theo quy định tại điểm b khoản 2.2.1.4 mục 2 Phần B Chương III Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT;

- K: Tỷ trọng điểm giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi/giá nước sạch quy định trong thang điểm tổng hợp, không được thấp hơn tỷ lệ 20% trong tất cả các trường hợp;

- H: Tỷ trọng điểm của giá trị nộp ngân sách nhà nước trong thang điểm tổng hợp, không được thấp hơn tỷ lệ 20% trong tất cả các trường hợp;

$K + H = 100\%$. Tỷ trọng điểm giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi/giá nước sạch (K) và Tỷ trọng điểm của giá trị nộp ngân sách nhà nước (H) phải được xác định cụ thể trong HSMT.

Nhà đầu tư có điểm tổng hợp cao nhất được xếp thứ nhất và được đề nghị trúng thầu.

Trường hợp có từ 02 nhà đầu tư trở lên có điểm tổng hợp bằng nhau, xếp hạng nhà đầu tư sẽ căn cứ theo đánh giá kỹ thuật. Trường hợp sử dụng phương pháp chấm điểm, HSDT của nhà đầu tư có điểm đánh giá kỹ thuật cao hơn được xếp thứ nhất. Trường hợp sử dụng phương pháp đánh giá đạt, không đạt, HSDT của nhà đầu tư có số lượng các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản được đánh giá đạt nhiều hơn được xếp thứ nhất.

Phụ lục IV

MẪU LOẠI HỢP ĐỒNG BLT ĐỐI VỚI DỰ ÁN THỦY LỢI

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)*

Phụ lục này bao gồm:

Giải thích từ ngữ;

Viết tắt;

Mục lục;

Phần I. Văn bản thỏa thuận của các bên về hợp đồng;

Phần II. Điều kiện chung của hợp đồng;

Phần III. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;

Phần IV. Phụ lục hợp đồng.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

| | |
|-------------------------|---|
| Cơ quan có thẩm quyền | Theo khoản 1 Điều 5 Luật PPP |
| Các bên ký kết hợp đồng | Bao gồm Cơ quan ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP |
| Cơ quan ký kết hợp đồng | Theo khoản 2 Điều 5 Luật PPP |
| Nhà đầu tư | Theo khoản 18 Điều 3 Luật PPP |
| Doanh nghiệp dự án | Theo khoản 8 Điều 3 Luật PPP |

VIẾT TẮT

| Nội dung từ ngữ | Viết tắt |
|---|---------------------------------------|
| Cơ quan có thẩm quyền | CQCTQ |
| Các bên ký kết hợp đồng | các bên |
| Nhà đầu tư | NĐT |
| Doanh nghiệp dự án | DNDA |
| Ủy ban nhân dân | UBND |
| Giải phóng mặt bằng, tái định cư | GPMB, TĐC |
| Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020 | Luật PPP |
| Bộ luật dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015 | Bộ luật dân sự |
| Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023 | Luật Giá |
| Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020 | Luật Đầu tư |
| Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006 | Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật |
| Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng. | Nghị định số 06/2021/NĐ-CP |
| Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 9 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng | Nghị định số 10/2021/NĐ-CP |
| Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình | Nghị định số 15/2021/NĐ-CP |
| Nghị định số 28/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư | Nghị định số 28/2021/NĐ-CP |
| Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư | Nghị định số 35/2021/NĐ-CP |
| Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi. | Nghị định số 96/2018/NĐ-CP |

MỤC LỤC

PHẦN I. VĂN BẢN THỎA THUẬN CỦA CÁC BÊN VỀ HỢP ĐỒNG

PHẦN II. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Điều 1. Định nghĩa và các từ viết tắt về các khái niệm, từ ngữ được sử dụng trong hợp đồng dự án.

Điều 2. Nguyên tắc giải thích số ít, số nhiều, giới tính và các vấn đề đặc thù khác.

II. MỤC TIÊU, QUY MÔ CỦA DỰ ÁN

Điều 3. Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của dự án.

Điều 4. Quy mô, công suất; dự án thành phần, tiểu dự án, hạng mục của dự án.

III. ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN, NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI NGUYÊN KHÁC

Điều 5. Địa điểm thực hiện dự án; kết quả khảo sát địa chất và phương án xử lý.

IV. THỜI HẠN HỢP ĐỒNG VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Điều 6. Thời hạn hợp đồng dự án.

Điều 7. Các trường hợp được điều chỉnh thời hạn hợp đồng của dự án.

Điều 8. Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án.

V. BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ, TIẾN ĐỘ GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, ĐIỀU KIỆN SỬ DỤNG ĐẤT, MẶT NƯỚC, TÀI NGUYÊN KHÁC VÀ CÔNG TRÌNH CÓ LIÊN QUAN

Điều 9. Phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giao đất, cho thuê đất và giám sát, kiểm tra việc thực hiện.

Điều 11. Nghĩa vụ của các bên trong việc bảo đảm thu xếp nguồn vốn để thanh toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Điều 12. Điều kiện sử dụng đất, mặt nước, tài nguyên khác hoặc công trình có liên quan.

Điều 13. Quy định về khai quật và xử lý các hóa thạch, cổ vật, công trình kiến trúc hoặc hiện vật khác trong khu vực dự án và quyền, nghĩa vụ của các bên đối với các hiện vật này.

Điều 14. Thời điểm, tiến độ giao đất, cho thuê đất; quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc quản lý, sử dụng diện tích đất được giao.

Điều 15. Trách nhiệm của mỗi bên trong trường hợp vi phạm.

VI. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ, CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG, SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ĐƯỢC CUNG CẤP

Điều 16. Yêu cầu về kỹ thuật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ áp dụng cho dự án.

Điều 17. Các tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm dịch vụ công.

Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc giám sát tính tuân thủ các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng.

VII. TỔNG MỨC ĐẦU TƯ, CƠ CẤU NGUỒN VỐN, PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH

Điều 19. Tổng mức đầu tư.

Điều 20. Cơ cấu nguồn vốn.

Điều 21. Kế hoạch thu xếp tài chính.

Điều 22. Doanh thu trong phương án tài chính.

Điều 23. Các chỉ tiêu tài chính đầu ra cần đạt được để bảo đảm tính khả thi tài chính của dự án.

Điều 24. Nghĩa vụ của NĐT, DNDA trong việc thu xếp tài chính cho dự án.

Điều 25. Trách nhiệm của NĐT, DNDA trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thu xếp tài chính.

VIII. VỐN NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG (TRƯỜNG HỢP ÁP DỤNG)

Điều 26. Giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 27. Cơ sở pháp lý về việc nguồn vốn đầu tư công đã được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; giá trị tài sản công đã được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng trong dự án.

Điều 28. Hình thức quản lý, sử dụng phần vốn đầu tư công làm phần vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 29. Nghĩa vụ của cơ quan ký kết hợp đồng trong việc thanh toán cho DNDA.

Điều 30. Tiến độ thanh toán cho DNDA.

Điều 31. Trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho DNDA.

IX. THANH TOÁN CỦA CƠ QUAN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Điều 32. Giá trị thanh toán định kỳ cho doanh nghiệp dự án.

Điều 33. Điều kiện thanh toán khi doanh nghiệp dự án đáp ứng yêu cầu nêu tại mục VII.

Điều 34. Cơ sở pháp lý về việc sử dụng vốn nhà nước để thanh toán cho doanh nghiệp dự án.

Điều 35. Nghĩa vụ của cơ quan ký kết hợp đồng trong việc thanh toán cho doanh nghiệp dự án.

Điều 36. Tiến độ thanh toán cho doanh nghiệp dự án.

Điều 37. Trách nhiệm của cơ quan ký kết trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ nêu trên.

X. ƯU ĐÃI, BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ

Điều 38. Ưu đãi đầu tư.

Điều 39. Bảo đảm đầu tư.

Điều 40. Bảo đảm cân đối ngoại tệ (trường hợp áp dụng).

XI. GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG

Điều 41. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công.

Điều 42. Các trường hợp, thủ tục điều chỉnh giá sản phẩm, dịch vụ công cho từng thời kỳ.

Điều 43. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm điều chỉnh giá sản phẩm, dịch vụ công.

XII. CƠ CẤU LẠI CÁC KHOẢN NỢ (TRƯỜNG HỢP ÁP DỤNG)

Điều 44. Điều kiện cơ cấu lại các khoản nợ.

Điều 45. Cơ chế chia sẻ phần lợi nhuận gia tăng.

XIII. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÁC BÊN TRƯỚC GIAI ĐOẠN XÂY DỰNG

Điều 46. Thu xếp tài chính.

Điều 47. Lập thẩm định phê duyệt thiết kế sau thiết kế cơ sở và dự toán.

Điều 48. Các thủ tục xin cấp phép theo quy định.

Điều 49. Cơ chế phối hợp giữa các bên.

XIV. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG GIAI ĐOẠN XÂY DỰNG.

Điều 50. Thực hiện các thủ tục, yêu cầu về thi công xây dựng.

Điều 51. Phương án tổ chức xây dựng công trình tạm, phụ trợ (nếu có).

Điều 52. Lựa chọn nhà thầu trong quá trình xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 53. Chế độ quản lý chất lượng và giám sát, nghiệm thu công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng (bao gồm công trình thuộc tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công trong dự án).

Điều 54. Hồ sơ, trình tự, thời gian thực hiện thủ tục xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 55. Thủ tục kiểm toán và quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 56. Giám định và kiểm định chất lượng công trình xây dựng.

Điều 57. Cơ chế phối hợp giữa các bên trong việc thực hiện các nghĩa vụ trong giai đoạn xây dựng nêu tại mục này.

XV. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH, KINH DOANH CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

Điều 58. Điều kiện vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 59. Nghĩa vụ của DNDA trong việc đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về vận hành, kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng một cách liên tục, ổn định.

Điều 60. Việc thu xếp bảo hiểm, bảo hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 61. Tổ chức vận hành, bảo dưỡng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong giai đoạn vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 62. Điều kiện, biện pháp giải quyết khi tạm ngừng cung cấp hàng hóa, dịch vụ do sự cố kỹ thuật, sự kiện bất khả kháng và các trường hợp khác.

Điều 63. Quyền, nghĩa vụ của Cơ quan ký kết hợp đồng trong việc kiểm tra giám sát nghĩa vụ của DNDA trong giai đoạn vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

XVI. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG GIAI ĐOẠN CHUYỂN GIAO CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

Điều 64. Điều kiện kỹ thuật, tình trạng hoạt động và chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng khi chuyển giao.

Điều 65. Trình tự, thủ tục liên quan trong giai đoạn chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 66. Chế độ cho người lao động tại DNDA khi chuyển giao công trình cơ sở hạ tầng.

XVII. QUYỀN, NGHĨA VỤ KHÁC CỦA CÁC BÊN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Điều 67. Thỏa thuận về việc sử dụng dịch vụ bảo lãnh đối với nghĩa vụ của Cơ quan ký kết hợp đồng.

Điều 68. Nghĩa vụ của NĐT và giới hạn trách nhiệm của NĐT đối với các trách nhiệm của DNDA trong Hợp đồng.

Điều 69. Nghĩa vụ của DNDA trong việc báo cáo định kỳ tình hình triển khai dự án với cơ quan ký kết hợp đồng.

Điều 70. Nghĩa vụ của DNDA trong việc bảo đảm tuân thủ các quy định về an toàn và sức khỏe của người lao động, bảo vệ môi trường và các nghĩa vụ liên quan khác.

Điều 71. Nghĩa vụ của các bên đối với việc bảo mật thông tin, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện hợp đồng theo yêu cầu của CQCTQ, cơ quan thanh tra, kiểm toán, giám sát.

XVIII. BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Điều 72. Giá trị, thời gian có hiệu lực, các trường hợp được, không được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm thực hiện hợp đồng.

Điều 73. Trách nhiệm của NĐT, DNDA đối với nghĩa vụ cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng.

XIX. QUY ĐỊNH VỀ PHẠT HỢP ĐỒNG

Điều 74. Các trường hợp phạt hợp đồng.

Điều 75. Hình thức phạt hợp đồng.

XX. DOANH NGHIỆP DỰ ÁN

Điều 76. Mô hình tổ chức, hoạt động của DNDA.

Điều 77. Vốn điều lệ của DNDA.

Điều 78. Nghĩa vụ của NĐT trong việc góp vốn chủ sở hữu.

Điều 79. Quyền và nghĩa vụ của NĐT khi chuyển nhượng cổ phần hoặc phần vốn góp cho NĐT khác.

XXI. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU VÀ HUY ĐỘNG NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC

Điều 80. Việc áp dụng hình thức huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu của DNDA, vốn hợp pháp khác.

Điều 81. Điều kiện, nguyên tắc, thời điểm, phương thức phát hành trái phiếu của DNDA.

Điều 82. Giá trị vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu, vốn hợp pháp khác.

XXII. TÀI SẢN, QUYỀN THẾ CHẤP

Điều 83. Quy định về tài sản: quyền sở hữu, quản lý, khai thác tài sản hình thành trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án; tài sản không được phép thế chấp.

Điều 84. Quyền của DNDA trong việc thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu của DNDA.

Điều 85. Quyền của DNDA trong việc thế chấp quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 86. Trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng phối hợp với bên cho vay trong việc lựa chọn NĐT thay thế để tiếp nhận quyền, nghĩa vụ đối với tài sản thế chấp khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

XXIII. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

Điều 87. Các trường hợp được xem xét sửa đổi Hợp đồng dự án.

Điều 88. Trình tự sửa đổi hợp đồng.

Điều 89. Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án khi sửa đổi hợp đồng.

XXIV. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG DO HOÀN CẢNH THAY ĐỔI CƠ BẢN

Điều 90. Điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

Điều 91. Thỏa thuận về sửa đổi Hợp đồng do hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

Điều 92. Quy định về thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận.

Điều 93. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

XXV. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG DO SỰ KIẾN BẤT KHẢ KHÁNG

Điều 94. Quy định các trường hợp bất khả kháng, điều kiện xác định sự kiện bất khả kháng.

Điều 95. Quy trình xử lý trong trường hợp bất khả kháng.

Điều 96. Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

Điều 97. Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

Điều 98. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

XXVI. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG DO QUY HOẠCH, CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT THAY ĐỔI

Điều 99. Quy định các trường hợp, điều kiện xác định các trường hợp thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật có ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng dự án.

Điều 100. Cơ sở, tài liệu chứng minh doanh thu của DNDA bị sụt giảm so với mức doanh thu trong phương án tài chính do thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật.

Điều 101. Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

Điều 102. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật.

XXVII. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG TRƯỚC THỜI HẠN

Điều 103. Các trường hợp được xem xét chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

Điều 104. Công thức xác định mức chi phí xử lý tương ứng các trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

Điều 105. Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thực hiện chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

Điều 106. Việc kiểm kê, chuyển giao tài sản, thanh toán cho các bên liên quan tương ứng với từng trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

Điều 107. Giới hạn trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng về nghĩa vụ tài chính khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

XXVIII. PHÁP LUẬT ĐIỀU CHỈNH

Điều 108. Pháp luật điều chỉnh.

Điều 109. Quy định cụ thể quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên đối với các vấn đề pháp luật Việt Nam không có quy định.

XXIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 110. Cơ chế giải quyết tranh chấp.

XXX. CHẤM DỨT, THANH LÝ HỢP ĐỒNG

Điều 111. Trình tự, thủ tục, thời điểm thực hiện thỏa thuận chấm dứt hợp đồng đúng thời hạn.

Điều 112. Trình tự, thủ tục thực hiện thỏa thuận thanh lý hợp đồng.

Điều 113. Quyền, nghĩa vụ của các bên khi chấm dứt, thanh lý hợp đồng.

XXXI. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 114. Các quy định khác.

PHẦN III. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

ĐKCT 1.....

ĐKCT 2.....

ĐKCT 3.....

ĐKCT 4.....

ĐKCT 5.2.....

ĐKCT 6.5.....

ĐKCT 7.2.....

| | |
|------------------|--|
| ĐKCT 9..... | |
| ĐKCT 10..... | |
| ĐKCT 11..... | |
| ĐKCT 12..... | |
| ĐKCT 14.1..... | |
| ĐKCT 14.2..... | |
| ĐKCT 15..... | |
| ĐKCT 16.3..... | |
| ĐKCT 17..... | |
| ĐKCT 18..... | |
| ĐKCT 20..... | |
| ĐKCT 21.1 a..... | |
| ĐKCT 21.1 b..... | |
| ĐKCT 21.2..... | |
| ĐKCT 21.3..... | |
| ĐKCT 21.4..... | |
| ĐKCT 22.1..... | |
| ĐKCT 22.2..... | |
| ĐKCT 23..... | |
| ĐKCT 24..... | |
| ĐKCT 25..... | |
| ĐKCT 26..... | |
| ĐKCT 28.1..... | |
| ĐKCT 29..... | |
| ĐKCT 30..... | |
| ĐKCT 31..... | |
| ĐKCT 32..... | |
| ĐKCT 41.1..... | |
| ĐKCT 44..... | |
| ĐKCT 45..... | |
| ĐKCT 49..... | |
| ĐKCT 50.1..... | |
| ĐKCT 51..... | |
| ĐKCT 52.1b..... | |
| ĐKCT 53.1..... | |

| | |
|----------------|--|
| ĐKCT 53.2..... | |
| ĐKCT 55..... | |
| ĐKCT 57..... | |
| ĐKCT 59..... | |
| ĐKCT 60.1..... | |
| ĐKCT 60.2..... | |
| ĐKCT 61..... | |
| ĐKCT 63..... | |
| ĐKCT 66..... | |
| ĐKCT 67 | |
| ĐKCT 68 | |
| ĐKCT 69 | |
| ĐKCT 70.1..... | |
| ĐKCT 70.2..... | |
| ĐKCT 71..... | |
| ĐKCT 72.1..... | |
| ĐKCT 72.2..... | |
| ĐKCT 72.3..... | |
| ĐKCT 73.1..... | |
| ĐKCT 74.1..... | |
| ĐKCT 74.2..... | |
| ĐKCT 74.3..... | |
| ĐKCT 75.1..... | |
| ĐKCT 75.2..... | |
| ĐKCT 75.3..... | |
| ĐKCT 80.2..... | |
| ĐKCT 82..... | |
| ĐKCT 89..... | |
| ĐKCT 90..... | |
| ĐKCT 91..... | |
| ĐKCT 92..... | |
| ĐKCT 93..... | |
| ĐKCT 94.1..... | |
| ĐKCT 95..... | |
| ĐKCT 96..... | |

DKCT 97.....

DKCT 98.....

DKCT 99.1.....

DKCT 101.....

DKCT 102.....

DKCT 104.4.....

DKCT 105.....

DKCT 106.....

DKCT 107.....

DKCT 108.....

DKCT 109.....

DKCT 112.2.....

DKCT 113.....

DKCT 114.....

PHẦN IV. PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG
PHẦN I. VĂN BẢN THỎA THUẬN CỦA CÁC BÊN VỀ HỢP ĐỒNG
HỢP ĐỒNG BLT

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Dự án: _____ [ghi tên dự án]

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 28/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ (1) _____

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư ____ [Ghi tên gói thầu] và thông báo trúng thầu số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Bên mời thầu;

Căn cứ Biên bản thương thảo hợp đồng ngày ____ tháng ____ năm ____;

Căn cứ văn bản số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng,

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

1. Cơ quan ký kết hợp đồng BLT (Là một bên của hợp đồng):

Tên Cơ quan ký kết hợp đồng BLT: [ghi tên Cơ quan ký kết hợp đồng BLT]

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Người đại diện:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

2. Nhà đầu tư và doanh nghiệp dự án (Là một bên của hợp đồng):

2.1 Nhà đầu tư:

Tên giao dịch: [ghi tên giao dịch của Nhà đầu tư]

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Người đại diện:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ (trường hợp được ủy quyền).

2.2 Doanh nghiệp dự án:

Tên giao dịch: *[ghi tên giao dịch của doanh nghiệp dự án]*

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Người đại diện:

Chức vụ:

Các bên trên đây thống nhất ký Hợp đồng để thực hiện dự án _____ *[ghi tên của dự án]* với các nội dung sau:

Điều 1. Thành phần hồ sơ hợp đồng

Thành phần hồ sơ hợp đồng BLT và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Hợp đồng BLT bao gồm điều kiện chung và điều kiện cụ thể;
2. Phụ lục hợp đồng (nếu có);
3. Biên bản đàm phán hợp đồng;
4. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư;
5. Hồ sơ dự thầu và các tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư được lựa chọn;
6. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi, bổ sung hồ sơ mời thầu;
7. Các tài liệu có liên quan.

Điều 2. Nghĩa vụ và trách nhiệm của nhà đầu tư và doanh nghiệp dự án

Nhà đầu tư và doanh nghiệp dự án cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 3. Nghĩa vụ và trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng BLT

Cơ quan ký kết hợp đồng cam kết thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm được quy định trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Thời hạn hợp đồng:

Thời hạn hợp đồng là _____ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định của HSDT và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].*

Điều 5. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ _____ [*ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng*].
2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo quy định pháp luật.

Hợp đồng được lập thành _____ bộ, Cơ quan ký kết hợp đồng giữ _____ bộ, nhà đầu tư giữ _____ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA NHÀ ĐẦU TƯ⁽²⁾**

[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CƠ QUAN
KÝ KẾT HỢP ĐỒNG BLT**

[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA DOANH
NGHIỆP DỰ ÁN**

[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

- (1) Cập nhật các văn bản hiện hành liên quan đến hợp đồng.
- (2) Trường hợp nhà thầu liên danh thì trong hợp đồng phải bao gồm thông tin của tất cả các thành viên liên danh. Đại diện hợp pháp của từng thành viên trong liên danh phải ký tên, đóng dấu vào hợp đồng.

PHẦN II. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

| | |
|---|---|
| I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ | |
| Điều 1. Định nghĩa và các từ viết tắt về các khái niệm, từ ngữ được sử dụng trong hợp đồng dự án | Định nghĩa và các từ viết tắt về các khái niệm, từ ngữ được sử dụng trong hợp đồng dự án, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và bối cảnh cụ thể của dự án được quy định tại ĐKCT . |
| Điều 2. Nguyên tắc giải thích số ít, số nhiều, giới tính và các vấn đề đặc thù khác | Nguyên tắc giải thích số ít, số nhiều, giới tính và các vấn đề đặc thù khác trong trường hợp hợp đồng dự án được ký kết với một bên là NĐT nước ngoài được quy định tại ĐKCT . |
| II. MỤC TIÊU, QUY MÔ CỦA DỰ ÁN | |
| Điều 3. Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của dự án | Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của dự án được quy định tại ĐKCT . |
| Điều 4. Quy mô, công suất; dự án thành phần, tiểu dự án, hạng mục của dự án | Quy mô, công suất; dự án thành phần, tiểu dự án, hạng mục của dự án được quy định tại ĐKCT . |
| III. ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN, NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI NGUYÊN KHÁC | |
| Điều 5. Địa điểm thực hiện dự án; kết quả khảo sát địa chất và phương án xử lý | <p>5.1. Địa điểm thực hiện dự án, bao gồm: Địa danh cụ thể, diện tích sử dụng đất, tài nguyên khác (mặt nước, khoáng sản, ...) trong phạm vi dự án và các công trình liên quan theo quyết định phê duyệt chủ trương, quyết định phê duyệt dự án;</p> <p>5.2. Kết quả khảo sát địa chất và phương án xử lý</p> <p>Nội dung kết quả khảo sát địa chất, phương án xử lý được quy định tại ĐKCT.</p> |
| IV. THỜI HẠN HỢP ĐỒNG VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DỰ ÁN | |
| Điều 6. Thời hạn hợp đồng dự án | <p>Thời hạn hợp đồng dự án căn cứ theo quyết định phê duyệt dự án và quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, kết quả thương thảo hợp đồng. Thời hạn hợp đồng dự án có thể bao gồm các mốc thời gian sau:</p> <p>6.1. Thời gian chuẩn bị khởi công xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;</p> <p>6.2. Thời gian xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;</p> |

| | |
|--|--|
| | <p>6.3. Thời gian vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;</p> <p>6.4. Thời hạn hợp đồng dự án;</p> <p>6.5. Các mốc thời gian được nêu tại các khoản 6.1, 6.2, 6.3 và 6.4 được quy định tại ĐKCT.</p> |
| Điều 7. Các trường hợp được điều chỉnh thời hạn hợp đồng của dự án | <p>7.1. Các trường hợp được điều chỉnh thời hạn hợp đồng của dự án theo quy định tại Điều 51 Luật PPP;</p> <p>7.2. Các trường hợp điều chỉnh mốc thời gian tại Điều 6 của Hợp đồng này theo quy định tại ĐKCT.</p> |
| Điều 8. Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án | Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án được thực hiện theo quy định tại mục XXIV Hợp đồng này. |
| V. BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ, TIẾN ĐỘ GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, ĐIỀU KIỆN SỬ DỤNG ĐẤT, MẶT NƯỚC, TÀI NGUYÊN KHÁC VÀ CÔNG TRÌNH CÓ LIÊN QUAN | |
| Điều 9. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được quy định tại ĐKCT . |
| Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giao đất, cho thuê đất và giám sát, kiểm tra việc thực hiện. | Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và hoàn thành các thủ tục giao đất, cho thuê đất, giám sát, kiểm tra việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được quy định tại ĐKCT . |
| Điều 11. Nghĩa vụ của các bên trong việc bảo đảm thu xếp nguồn vốn để thanh toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | Nghĩa vụ của các bên trong việc bảo đảm thu xếp nguồn vốn để thanh toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được quy định tại ĐKCT . |
| Điều 12. Điều kiện sử dụng đất, mặt nước, tài nguyên khác hoặc công trình có liên quan | Việc sử dụng đất, mặt nước, tài nguyên khác hoặc công trình có liên quan được quy định tại ĐKCT . |
| Điều 13. Quy định về khai quật và xử lý các hóa thạch, cổ vật, công trình kiến trúc hoặc hiện vật khác trong khu vực dự án | Trong quá trình xây dựng công trình dự án, trường hợp phát hiện các di vật, cổ vật, hóa thạch, công trình kiến trúc hoặc hiện vật khác trong khu vực dự án, DNDA phải thực hiện theo đúng quy định pháp luật về di sản văn hóa, pháp luật về khoáng sản và pháp luật khác liên quan. |

| | |
|--|--|
| và quyền, nghĩa vụ của các bên đối với các hiện vật này | |
| Điều 14. Thời điểm, tiến độ giao đất, cho thuê đất; quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc quản lý, sử dụng diện tích đất được giao | <p>14.1. Thời điểm, tiến độ giao đất, cho thuê đất được quy định tại ĐKCT;</p> <p>14.2. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc quản lý, sử dụng diện tích đất được giao được quy định tại ĐKCT.</p> |
| Điều 15. Trách nhiệm của mỗi bên trong trường hợp vi phạm | Trách nhiệm của mỗi bên trong trường hợp vi phạm các nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; tiến độ giao đất, cho thuê đất, sử dụng đất, mặt nước, tài nguyên khác và các công trình có liên quan được quy định tại ĐKCT . |
| VI. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ, CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG, SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ĐƯỢC CUNG CẤP | |
| Điều 16. Yêu cầu về kỹ thuật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ áp dụng cho dự án | <p>16.1. Nguyên tắc áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn Việc áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Tiêu chuẩn thực hiện theo quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;</p> <p>16.2. Điều kiện áp dụng Tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở, tiêu chuẩn nước ngoài (nếu có) được áp dụng trong dự án phải đảm bảo các yêu cầu tại khoản 4 Điều 6 Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014 và pháp luật liên quan;</p> <p>16.3. Các nội dung khác thực hiện theo quy định tại ĐKCT.</p> |
| Điều 17. Các tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm dịch vụ công | Các tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được quy định tại ĐKCT . |
| Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc giám sát tính tuân thủ các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng | Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc giám sát tính tuân thủ các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm dịch vụ công được quy định tại ĐKCT . |
| VII. TỔNG MỨC ĐẦU TƯ, CƠ CẤU NGUỒN VỐN, PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH | |
| Điều 19. Tổng mức đầu tư | Tổng mức đầu tư được duyệt là: <i>[ghi giá trị tổng mức đầu tư dự án theo quyết định phê duyệt đầu tư dự án]</i> |

| | |
|--|---|
| Điều 20. Cơ cấu nguồn vốn | Cơ cấu nguồn vốn thực hiện dự án được quy định tại ĐKCT . |
| Điều 21. Kế hoạch thu xếp tài chính | <p>21.1. Vốn chủ sở hữu:</p> <p>a) Vốn chủ sở hữu của NĐT tham gia thực hiện dự án bảo đảm không thấp hơn mức vốn quy định tại ĐKCT;</p> <p>b) Tiến độ góp vốn chủ sở hữu so với vốn điều lệ của DNDA được quy định tại ĐKCT;</p> <p>21.2. Nguồn vốn NĐT huy động:</p> <p>Tổng số vốn NĐT huy động thông qua các hình thức vay (nếu có) không vượt quá tổng số vốn vay theo quy định tại ĐKCT;</p> <p>21.3. Giá trị phần vốn nhà nước trong dự án: Dự kiến phần vốn nhà nước trong dự án tại ĐKCT;</p> <p>21.4. Thời điểm ký kết thỏa thuận về việc lựa chọn NĐT thay thế giữa cơ quan ký kết hợp đồng, bên cho vay, NĐT, DNDA (được ký kết đồng thời với hợp đồng cấp tín dụng) được quy định tại ĐKCT.</p> |
| Điều 22. Doanh thu trong phương án tài chính | <p>22.1. Mức doanh thu theo các thời hạn do các bên thỏa thuận được quy định tại ĐKCT;</p> <p>22.2. Đồng tiền được áp dụng để xác định doanh thu được quy định tại ĐKCT.</p> |
| Điều 23. Các chỉ tiêu tài chính đầu ra cần đạt được để bảo đảm tính khả thi tài chính của dự án | Các chỉ tiêu tài chính đầu ra cần đạt được để bảo đảm tính khả thi tài chính của dự án được quy định tại ĐKCT . |
| Điều 24. Nghĩa vụ của NĐT, DNDA trong việc thu xếp tài chính cho dự án | Nghĩa vụ của NĐT, DNDA trong việc thu xếp tài chính cho dự án được quy định tại ĐKCT . |
| Điều 25. Trách nhiệm của NĐT, DNDA trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thu xếp tài chính | Trách nhiệm của NĐT, DNDA trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ nêu trên được quy định tại ĐKCT . |
| VIII. VỐN NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG (TRƯỜNG HỢP ÁP DỤNG) | |
| Điều 26. Giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng | Giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng căn cứ vào kết quả lựa chọn NĐT. Tỷ lệ, giá trị vốn nhà nước của khoản 3 Điều 70 của Luật PPP. |

| | |
|---|--|
| <p>Điều 27. Cơ sở pháp lý về việc nguồn vốn đầu tư công đã được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; giá trị tài sản công đã được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng trong dự án</p> | <p>Nguồn vốn đầu tư công phải được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 74 Luật PPP; giá trị tài sản công đã được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng trong dự án PPP.</p> |
| <p>Điều 28. Hình thức quản lý, sử dụng phần vốn đầu tư công làm phần vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng</p> | <p>28.1. Hình thức quản lý, sử dụng phần vốn đầu tư công làm phần vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được quy định tại ĐKCT;</p> <p>28.2. Nghĩa vụ của DNDA trong việc trình, thẩm định, phê duyệt dự toán đối với phần vốn đầu tư công tuân thủ quy định của pháp luật về xây dựng và Điều 57 Luật PPP; lựa chọn nhà thầu tuân thủ quy định tại Điều 58 Luật PPP; thực hiện thủ tục nghiệm thu khối lượng hoàn thành, nộp hồ sơ đề nghị thanh toán và thực hiện quyết toán hoàn thành theo từng phương thức quản lý, sử dụng vốn nhà nước (tiểu dự án hoặc hạng mục).</p> |
| <p>Điều 29. Nghĩa vụ của cơ quan ký kết hợp đồng trong việc thanh toán cho DNDA</p> | <p>Nghĩa vụ của cơ quan ký kết hợp đồng trong việc thanh toán cho DNDA được quy định tại ĐKCT.</p> |
| <p>Điều 30. Tiến độ thanh toán cho DNDA giai đoạn đầu tư xây dựng</p> | <p>Tiến độ thanh toán cho DNDA được quy định tại ĐKCT.</p> |
| <p>Điều 31. Trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho DNDA</p> | <p>Trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho DNDA thực hiện theo quy định tại ĐKCT.</p> |
| <p>IX. THANH TOÁN CỦA CƠ QUAN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG</p> | |
| <p>Điều 32. Giá trị thanh toán định kỳ cho doanh nghiệp dự án.</p> | <p>Giá trị thanh toán định kỳ trên cơ sở khối lượng, chất lượng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thực tế mà DNDA cung cấp được quy định ĐKCT.</p> |
| <p>Điều 33. Điều kiện thanh toán khi doanh nghiệp dự án đáp ứng yêu cầu nêu tại mục VII</p> | <p>Điều kiện thanh toán cho DNDA khi đáp ứng theo các yêu cầu, điều kiện của cơ quan có thẩm quyền được quy định trong hợp đồng.</p> |

| | |
|--|---|
| Điều 34. Cơ sở pháp lý về việc sử dụng vốn nhà nước để thanh toán cho doanh nghiệp dự án. | Trong hợp đồng đưa ra các cơ sở pháp lý về việc sử dụng vốn nhà nước để thanh toán cho DNDA được thực hiện theo Luật Thủy lợi và văn bản hướng dẫn. |
| Điều 35. Nghĩa vụ của cơ quan ký kết hợp đồng trong việc thanh toán cho doanh nghiệp dự án. | Cơ quan ký kết hợp đồng trong việc thanh toán cho DNDA thực hiện theo Điều 75 Luật PPP. |
| Điều 36. Tiến độ thanh toán cho DNDA giai đoạn quản lý vận hành | Tiến độ thanh toán được đưa ra trong phương án tài chính theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 4 của Nghị định số 28/2021/NĐ-CP. |
| Điều 37. Trách nhiệm của cơ quan ký kết trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ nêu trên. | Trách nhiệm của cơ quan ký kết hợp đồng trong trường hợp vi phạm thực hiện tại Điều 94 của Luật PPP. |
| X. ƯU ĐÃI, BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ | |
| Điều 38. Ưu đãi đầu tư | Ưu đãi đầu tư mà NĐT, DNDA được hưởng theo quy định tại Điều 79 Luật PPP, được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và pháp luật có liên quan. |
| Điều 39. Bảo đảm đầu tư | NĐT, DNDA được hưởng các bảo đảm đầu tư và thực hiện theo quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 80 Luật PPP. |
| Điều 40. Bảo đảm cân đối ngoại tệ (trường hợp áp dụng) | Bảo đảm cân đối ngoại tệ được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Luật PPP. |
| XI. GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG | |
| Điều 41. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công | 41.1. Mức giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi được quy định tại ĐKCT; 41.2. Phương pháp tính giá định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thực hiện theo khoản 2 Điều 3 và Điều 6 của Nghị định 96/2018/NĐ-CP; 41.3. Lập phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định 96/2018/NĐ-CP. |
| Điều 42. Các trường hợp, thủ tục điều chỉnh giá sản phẩm, dịch vụ công cho từng thời kỳ | Các trường hợp, thủ tục điều chỉnh giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi quy định tại Điều 9 của Nghị định 96/2018/NĐ-CP và Điều 65 Luật PPP. Lộ trình điều chỉnh giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thực hiện theo khoản 3 |

| | |
|--|---|
| | Điều 65 Luật PPP và điểm a khoản 3 Điều 34 Luật Thủy lợi. |
| Điều 43. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm điều chỉnh giá sản phẩm, dịch vụ công | Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm điều chỉnh giá sản phẩm, dịch vụ sản phẩm, dịch vụ công của các bên thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 65 Luật PPP. |
| XII. CƠ CẤU LẠI CÁC KHOẢN NỢ (TRƯỜNG HỢP ÁP DỤNG) | |
| Điều 44. Điều kiện cơ cấu lại các khoản nợ | Điều kiện để NĐT cơ cấu lại các khoản nợ của doanh nghiệp thực hiện theo quy định pháp luật và các quy định tại ĐKCT. |
| Điều 45. Cơ chế chia sẻ phần lợi nhuận gia tăng | Cơ chế chia sẻ phần lợi nhuận gia tăng nếu có trong trường hợp NĐT tái cơ cấu nợ được quy định tại ĐKCT. |
| XIII. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÁC BÊN TRƯỚC GIAI ĐOẠN XÂY DỰNG | |
| Điều 46. Thu xếp tài chính | NĐT, DNDA có nghĩa vụ thu xếp tài chính để đảm bảo tiến độ thực hiện của công tác khảo sát, lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế sau thiết kế cơ sở, dự toán hoặc các nội dung công việc cần thiết khác. Kế hoạch thu xếp tài chính phải phù hợp với các nội dung quy định tại mục VII Hợp đồng này. |
| Điều 47. Lập thẩm định phê duyệt thiết kế sau thiết kế cơ sở và dự toán | <p>47.1. Căn cứ báo cáo nghiên cứu khả thi và quy định của hợp đồng dự án, DNDA phải thực hiện lập thiết kế xây dựng sau thiết kế cơ sở và dự toán gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều 57 Luật PPP, khoản 3 Điều 36 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, khoản 5 Điều 13 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP để tổ chức thẩm định;</p> <p>47.2. DNDA phê duyệt thiết kế, dự toán quy định tại khoản 47.1 Điều này và gửi Cơ quan ký kết hợp đồng các tài liệu sau đây để theo dõi, giám sát:</p> <p>a) Hồ sơ thiết kế, dự toán đã được phê duyệt;</p> <p>b) Hồ sơ thẩm định thiết kế, dự toán của cơ quan chuyên môn.</p> |
| Điều 48. Các thủ tục xin cấp phép theo quy định | <p>48.1. Giấy phép xây dựng công trình: DNDA hoặc tổ chức thi công xây dựng công trình có nghĩa vụ xin cấp giấy phép xây dựng công trình theo quy định của pháp luật;</p> <p>48.2. Tổn thất về thời gian, chi phí do việc thực hiện dự án không đúng quy định về giấy phép thi công do DNDA</p> |

| | |
|--|--|
| | tự chịu trách nhiệm, không được tính là chi phí trong phương án tài chính của Hợp đồng này. |
| Điều 49. Cơ chế phối hợp giữa các bên | Cơ chế phối hợp giữa các bên thực hiện theo quy định tại ĐKCT . |
| XIV. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG GIAI ĐOẠN XÂY DỰNG | |
| Điều 50. Thực hiện các thủ tục, yêu cầu về thi công xây dựng | <p>50.1. DNDA chịu trách nhiệm tổ chức thi công xây dựng công trình dự án bảo đảm các yêu cầu được quy định tại ĐKCT;</p> <p>50.2. Nhà thầu ký hợp đồng với DNDA phải tuân thủ các nội dung yêu cầu về thi công xây dựng công trình theo quy định tại khoản 50.1 của Điều này đối với các nội dung công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu;</p> <p>50.3. CQCTQ, các cơ quan chức năng của nhà nước có quyền kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định tại Điều này, xử lý vi phạm theo quy định của Hợp đồng này và quy định của pháp luật.</p> |
| Điều 51. Phương án tổ chức xây dựng công trình tạm, phụ trợ (nếu có) | Phương án tổ chức xây dựng công trình tạm, phụ trợ thực hiện theo quy định tại ĐKCT . |
| Điều 52. Lựa chọn nhà thầu trong quá trình xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng | <p>52.1 DNDA có trách nhiệm:</p> <p>a) Ban hành quy định về lựa chọn nhà thầu để áp dụng thống nhất trong doanh nghiệp trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 58 Luật PPP;</p> <p>b) Thực hiện các nội dung trong việc lựa chọn nhà thầu theo quy định tại ĐKCT;</p> <p>52.2. CQCTQ hoặc cơ quan được CQCTQ ủy quyền chịu trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 19 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.</p> |
| Điều 53. Chế độ quản lý chất lượng và giám sát, nghiệm thu công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng (bao gồm công trình thuộc tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công trong dự án) | <p>53.1. DNDA có nghĩa vụ tổ chức quản lý toàn diện chất lượng công trình xây dựng và giám sát, nghiệm thu công trình hệ thống cơ sở hạ tầng từ giai đoạn chuẩn bị, thực hiện dự án đến khi bàn giao đưa công trình dự án vào khai thác, sử dụng và trong giai đoạn bảo hành theo đúng pháp luật liên quan và các quy định khác tại ĐKCT nếu có.</p> <p>53.2. Quyền và trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng trong công tác quản lý chất lượng và giám sát, nghiệm thu công trình hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại khoản 8 Điều 19 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và các quy định khác tại ĐKCT.</p> |

| | |
|---|---|
| | 53.3. Quản lý chất lượng và giám sát, nghiệm thu công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong tiêu dự án sử dụng vốn đầu tư công được thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng. |
| Điều 54. Hồ sơ, trình tự, thời gian thực hiện thủ tục xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng | Nội dung hồ sơ, trình tự, thời gian thực hiện thủ tục xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thực hiện theo quy định tại Điều 76 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP . |
| Điều 55. Thủ tục kiểm toán và quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng | Trình tự, thủ tục kiểm toán và quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thực hiện theo quy định tại ĐKCT . |
| Điều 56. Giám định và kiểm định chất lượng công trình xây dựng | Các bên có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung giám định và kiểm định theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan. |
| Điều 57. Cơ chế phối hợp giữa các bên trong việc thực hiện các nghĩa vụ nêu tại mục này | Cơ chế phối hợp giữa các bên trong việc thực hiện các nghĩa vụ trong giai đoạn xây dựng nêu tại mục này được quy định tại ĐKCT . |
| XV. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH, KINH DOANH CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG | |
| Điều 58. Điều kiện vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng | <p>58.1. DNDA có trách nhiệm:</p> <p>a) Hoàn thành xây dựng công trình dự án, tổ chức nghiệm thu hạng mục công trình, công trình xây dựng theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, báo cáo để cơ quan chức năng của nhà nước kiểm tra công tác nghiệm thu và ra văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;</p> <p>b) Lập hồ sơ xác nhận hoàn thành công trình theo quy định tại Phụ lục IX Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, trình CQCTQ xác nhận để tổ chức vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;</p> <p>58.2. CQCTQ có trách nhiệm kiểm tra các nội dung DNDA thực hiện tại khoản 58.1 Điều này và xác nhận hoàn thành công trình.</p> |

| | |
|--|---|
| <p>Điều 59. Nghĩa vụ của DNDA trong việc đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về vận hành, kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng một cách liên tục, ổn định</p> | <p>Nghĩa vụ của DNDA trong việc đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về vận hành, kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng một cách liên tục, ổn định được thực hiện theo quy định tại ĐKCT.</p> |
| <p>Điều 60. Việc thu xếp bảo hiểm, bảo hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng</p> | <p>60.1. Bảo hiểm trong quá trình vận hành, khai thác: Bảo hiểm trong quá trình vận hành, khai thác được thực hiện theo quy định tại ĐKCT; DNDA tự quản lý rủi ro trong giai đoạn vận hành, khai thác, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật. DNDA có thể mua bảo hiểm trong quá trình vận hành, khai thác bằng chi phí của mình cho công trình dự án từ một công ty bảo hiểm được phép hoạt động theo quy định của pháp luật. Trường hợp DNDA mua bảo hiểm, DNDA có nghĩa vụ thông báo cho CQCTQ hoặc cơ quan được CQCTQ ủy quyền về loại Bảo hiểm và phạm vi Bảo hiểm đã mua, đồng thời cung cấp cho CQCTQ hoặc cơ quan được CQCTQ ủy quyền một bản sao có chứng thực của hợp đồng Bảo hiểm đó;</p> <p>60.2. Bảo hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng. DNDA có trách nhiệm bảo hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại ĐKCT.</p> |
| <p>Điều 61. Tổ chức vận hành, bảo dưỡng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong giai đoạn vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng</p> | <p>Tổ chức vận hành, bảo dưỡng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong giai đoạn vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng tại ĐKCT và được quy định Luật Thủy lợi và các văn bản hướng dẫn chi tiết.</p> |
| <p>Điều 62. Điều kiện, biện pháp giải quyết khi tạm ngừng cung cấp hàng hóa, dịch vụ do sự cố kỹ thuật, sự kiện bất khả kháng và các trường hợp khác</p> | <p>Điều kiện, biện pháp giải quyết khi tạm ngừng cung cấp hàng hóa, dịch vụ do sự cố kỹ thuật, sự kiện bất khả kháng và các trường hợp khác được thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan.</p> |
| <p>Điều 63. Quyền, nghĩa vụ của Cơ quan ký kết hợp đồng trong việc kiểm tra giám sát nghĩa vụ của</p> | <p>Cơ quan ký kết hợp đồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và phối hợp với DNDA thực hiện các nghĩa vụ nêu tại ĐKCT.</p> |

| | |
|---|---|
| DNDA trong giai đoạn vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng | |
| XVI. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG GIAI ĐOẠN CHUYỂN GIAO CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG | |
| Điều 64. Điều kiện kỹ thuật, tình trạng hoạt động và chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng khi chuyển giao | <p>64.1. Điều kiện kỹ thuật, tình trạng hoạt động và chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng khi chuyển giao thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP;</p> <p>64.2. Quyền và nghĩa vụ của Cơ quan ký kết hợp đồng về nội dung này thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 77 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP.</p> |
| Điều 65. Trình tự, thủ tục liên quan trong giai đoạn chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng | Trình tự, thủ tục liên quan trong giai đoạn chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 78 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP . |
| Điều 66. Chế độ cho người lao động tại DNDA khi chuyển giao công trình cơ sở hạ tầng | Các bên ký kết hợp đồng thỏa thuận về chế độ cho người lao động tại DNDA khi chuyển giao công trình cơ sở hạ tầng trong kế hoạch chuyển giao công nghệ, lao động, hồ sơ công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ công tác vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng cho cơ quan ký kết hợp đồng hoặc cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thực hiện theo quy định ĐKCT . |
| XVII. QUYỀN, NGHĨA VỤ KHÁC CỦA CÁC BÊN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG | |
| Điều 67. Thỏa thuận về việc sử dụng dịch vụ bảo lãnh đối với nghĩa vụ của Cơ quan ký kết hợp đồng | Thỏa thuận về việc sử dụng dịch vụ bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với nghĩa vụ của Cơ quan ký kết hợp đồng thực hiện theo quy định tại ĐKCT . |
| Điều 68. Nghĩa vụ của NĐT và giới hạn trách nhiệm của NĐT đối với các trách nhiệm của DNDA trong Hợp đồng | Nghĩa vụ của NĐT và giới hạn trách nhiệm của NĐT đối với các trách nhiệm của DNDA trong Hợp đồng thực hiện theo quy định tại ĐKCT . |
| Điều 69. Nghĩa vụ của DNDA trong việc báo cáo định kỳ tình hình triển | DNDA có nghĩa vụ thực hiện các nghĩa vụ báo cáo theo quy định tại ĐKCT . |

| | |
|--|---|
| khai dự án với cơ quan ký kết hợp đồng | |
| Điều 70. Nghĩa vụ của DNDA trong việc bảo đảm tuân thủ các quy định về an toàn và sức khỏe của người lao động, bảo vệ môi trường và các nghĩa vụ liên quan khác | <p>70.1. Trách nhiệm quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn lao động của DNDA theo quy định tại ĐKCT;</p> <p>70.2. DNDA chịu trách nhiệm trước CQCTQ và trước pháp luật về việc quản lý tài nguyên, môi trường xây dựng được quy định tại ĐKCT;</p> <p>70.3. DNDA có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ để bảo đảm sức khỏe người lao động theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan.</p> |
| Điều 71. Nghĩa vụ của các bên đối với việc bảo mật thông tin, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện hợp đồng theo yêu cầu của CQCTQ, cơ quan thanh tra, kiểm toán, giám sát | <p>Các bên ký kết hợp đồng có trách nhiệm phối hợp trong việc cung cấp tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện hợp đồng theo yêu cầu của CQCTQ, cơ quan thanh tra, kiểm toán, giám sát. Nghĩa vụ và trách nhiệm cụ thể của các bên được quy định tại ĐKCT.</p> |
| XVIII. BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG | |
| Điều 72. Giá trị, thời gian có hiệu lực, các trường hợp được, không được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm thực hiện hợp đồng | <p>72.1. Giá trị của bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại ĐKCT;</p> <p>72.2. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại ĐKCT;</p> <p>72.3. Các trường hợp được, không được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại ĐKCT.</p> |
| Điều 73. Trách nhiệm của NĐT, DNDA đối với nghĩa vụ cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng | <p>73.1. Trách nhiệm của NĐT, DNDA đối với nghĩa vụ cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng được quy định tại ĐKCT;</p> <p>73.2. Trong trường hợp NĐT, DNDA không thực hiện nghĩa vụ cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại khoản 71.1 Điều này, CQCTQ sẽ xử lý theo quy định tại khoản 6 Điều 33 Luật PPP.</p> |
| XIX. QUY ĐỊNH VỀ PHẠT HỢP ĐỒNG | |
| Điều 74. Các trường hợp phạt hợp đồng | <p>74.1. Vi phạm hợp đồng của DNDA: DNDA bị áp dụng phạt hợp đồng khi vi phạm nghĩa vụ hợp đồng được nêu tại ĐKCT;</p> |

| | |
|--|---|
| | <p>74.2. Vi phạm hợp đồng của Cơ quan ký kết hợp đồng. Cơ quan ký kết hợp đồng bị áp dụng phạt hợp đồng khi vi phạm nghĩa vụ hợp đồng được nêu tại ĐKCT;</p> <p>74.3. Vi phạm nghiêm trọng của các bên ký kết hợp đồng được quy định tại ĐKCT theo quy định tại khoản 2 Điều 423 Bộ luật Dân sự.</p> |
| Điều 75. Hình thức phạt hợp đồng | <p>Các hình thức phạt hợp đồng bao gồm:</p> <p>75.1. Phạt tiền: đối với các trường hợp vi phạm được quy định tại ĐKCT;</p> <p>75.2. Tạm dừng việc khai thác, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng: đối với các trường hợp vi phạm (bao gồm thời điểm áp dụng, thời hạn phạt và thủ tục thực hiện) được quy định tại ĐKCT;</p> <p>75.3. Các hình thức khác được quy định tại ĐKCT.</p> |
| XX. DOANH NGHIỆP DỰ ÁN | |
| Điều 76. Mô hình tổ chức, hoạt động của DNDA | Mô hình tổ chức, hoạt động của DNDA tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật PPP. |
| Điều 77. Vốn điều lệ của DNDA | Vốn điều lệ của DNDA tuân thủ quy định pháp luật doanh nghiệp và tại điểm b khoản 21.1 Điều 21 Hợp đồng này. |
| Điều 78. Nghĩa vụ của NĐT trong việc góp vốn chủ sở hữu | Nghĩa vụ của NĐT trong việc góp vốn chủ sở hữu thực hiện theo quy định tại Điều 76 và Điều 77 Luật PPP và tuân thủ nội dung tại điểm b khoản 21.1 Điều 21 Hợp đồng này. |
| Điều 79. Quyền và nghĩa vụ của NĐT khi chuyển nhượng cổ phần hoặc phần vốn góp cho NĐT khác | Quyền và nghĩa vụ của NĐT khi chuyển nhượng cổ phần hoặc phần vốn góp cho NĐT khác, bao gồm cả trường hợp chuyển nhượng toàn bộ cổ phần hoặc phần vốn góp tương đương với việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án PPP thực hiện theo quy định tại Điều 54 Luật PPP. |
| XXI. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU VÀ HUY ĐỘNG NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC | |
| Điều 80. Việc áp dụng hình thức huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu của DNDA, vốn hợp pháp khác | <p>80.1. DNDA huy động vốn thông qua hình thức phát hành trái phiếu của DNDA thực hiện theo quy định tại Điều 78 Luật PPP;</p> <p>80.2. Các hình thức huy động vốn hợp pháp khác thực hiện theo quy định tại ĐKCT.</p> |

| | |
|--|--|
| Điều 81. Điều kiện, nguyên tắc, thời điểm, phương thức phát hành trái phiếu của DNDA | Điều kiện, nguyên tắc, thời điểm, phương thức phát hành trái phiếu của DNDA được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP. |
| Điều 82. Giá trị vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu, vốn hợp pháp khác | Giá trị vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu, vốn hợp pháp khác được quy định tại ĐKCT . |
| XXII. TÀI SẢN, QUYỀN THẾ CHẤP | |
| Điều 83. Quy định về tài sản: quyền sở hữu, quản lý, khai thác tài sản hình thành trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án; tài sản không được phép thế chấp | 83.1. Việc quản lý, khai thác tài sản hình thành trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án thực hiện theo quy định tại Điều 62 và khoản 1 Điều 63 Luật PPP. 83.2. Tài sản không được phép thế chấp bao gồm: các tài sản không thuộc quyền sở hữu của NĐT, DNDA; các tài sản được hình thành trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án ngoại trừ quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của DNDA. |
| Điều 84. Quyền của DNDA trong việc thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu của DNDA | DNDA được quyền thế chấp các tài sản thuộc quyền sở hữu của DNDA theo quy định của pháp luật. Việc thế chấp tài sản này không được làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ trong Hợp đồng này. |
| Điều 85. Quyền của DNDA trong việc thế chấp quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng | Quyền của DNDA trong việc thế chấp quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 80 Luật PPP. |
| Điều 86. Trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng phối hợp với bên cho vay trong việc lựa chọn NĐT thay thế để tiếp nhận quyền, nghĩa vụ đối với tài sản thế chấp khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn | Căn cứ phạm vi công việc còn lại của Hợp đồng cần thực hiện, Cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm phối hợp với bên cho vay trong việc lựa chọn NĐT thay thế để thực hiện dự án. Việc xác định và thực hiện chỉ định NĐT tuân thủ theo quy định tại Điều 67 và Điều 68 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP. |
| XXIII. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG DỰ ÁN | |
| Điều 87. Các trường hợp được xem xét sửa đổi Hợp đồng dự án | Các trường hợp được xem xét sửa đổi Hợp đồng dự án thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật PPP và các mục XXIV, XXV, XXVI của Hợp đồng này. |

| | |
|--|--|
| Điều 88. Trình tự sửa đổi hợp đồng | Trình tự thực hiện sửa đổi hợp đồng dự án được quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật PPP. |
| Điều 89. Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án khi sửa đổi hợp đồng | Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án khi sửa đổi hợp đồng theo quy định tại ĐCKT . |
| XXIV. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG DO HOÀN CẢNH THAY ĐỔI CƠ BẢN | |
| Điều 90. Điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản | Điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản được thực hiện theo quy định tại ĐKCT , tuân thủ quy định khoản 1 Điều 420 Bộ luật Dân sự. |
| Điều 91. Thỏa thuận về sửa đổi Hợp đồng do hoàn cảnh thay đổi cơ bản | Thỏa thuận về sửa đổi Hợp đồng do hoàn cảnh thay đổi cơ bản thực hiện theo quy định tại ĐKCT , tuân thủ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 420 Bộ luật Dân sự. |
| Điều 92. Quy định về thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận | Quy định về thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công được thực hiện theo quy định tại ĐKCT , tuân thủ quy định tại khoản 4 Điều 420 Bộ luật Dân sự. |
| Điều 93. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản | Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản được quy định tại ĐKCT . |
| XXV. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG DO SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG | |
| Điều 94. Quy định các trường hợp bất khả kháng, điều kiện xác định sự kiện bất khả kháng | 94.1. Các trường hợp bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn, những sự kiện hay trường hợp bất thường thuộc loại được quy định tại ĐKCT ; 94.2. Điều kiện xác định sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. |
| Điều 95. Quy trình xử lý trong trường hợp bất khả kháng | Quy trình xử lý trong trường hợp bất khả kháng được quy định tại ĐKCT . |
| Điều 96. Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi xảy ra sự kiện bất khả kháng | Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi xảy ra sự kiện bất khả kháng được quy định tại ĐKCT , tuân thủ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 50 Luật PPP. |

| | |
|--|--|
| Điều 97. Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công | Các bên có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công khi xảy ra sự kiện bất khả kháng được quy định tại ĐKCT . |
| Điều 98. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi xảy ra sự kiện bất khả kháng | Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi xảy ra sự kiện bất khả kháng được quy định tại ĐKCT . |
| XXVI. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG DO QUY HOẠCH, CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT THAY ĐỔI | |
| Điều 99. Quy định các trường hợp, điều kiện xác định các trường hợp thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật có ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng dự án | 99.1. Các trường hợp thay đổi chính sách, pháp luật có ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng dự án được quy định tại ĐKCT ; 99.2. Điều kiện để xác định các trường hợp thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật có ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng dự án được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 50 và điểm d khoản 3 Điều 51 Luật PPP. |
| Điều 100. Cơ sở, tài liệu chứng minh doanh thu của DNDA bị sụt giảm so với mức doanh thu trong phương án tài chính do thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật | Cơ sở, tài liệu chứng minh doanh thu của DNDA bị sụt giảm so với mức doanh thu trong phương án tài chính do thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật theo quy định tại Điều 51 và Điều 82 Luật PPP được quy định tại Điều 17 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP. |
| Điều 101. Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công | Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thực hiện theo quy định tại ĐKCT . |
| Điều 102. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật | Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật thực hiện theo quy định tại ĐKCT . |
| XXVII. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG TRƯỚC THỜI HẠN | |

| | |
|---|---|
| Điều 103. Các trường hợp được xem xét chấm dứt hợp đồng trước thời hạn | Các trường hợp được xem xét chấm dứt hợp đồng trước thời hạn được quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật PPP. |
| Điều 104. Công thức xác định mức chi phí xử lý tương ứng các trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn | <p>Công thức hoặc cách thức xác định mức chi phí xử lý tương ứng các trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn được quy định như sau:</p> <p>104.1. Trường hợp chấm dứt hợp đồng dự án trước thời hạn tại điểm b khoản 2 Điều 52 Luật PPP hoặc do Cơ quan ký kết hợp đồng vi phạm nghiêm trọng việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 72.3 Điều 72 Hợp đồng này, Cơ quan ký kết hợp đồng báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét bố trí vốn nhà nước theo quy định của pháp luật để thanh toán kinh phí mua lại hoặc chi trả bồi thường chấm dứt hợp đồng cho DNDA;</p> <p>Việc chi trả bồi thường chấm dứt hợp đồng hoặc thanh toán kinh phí mua lại cho DNDA thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 82 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP;</p> <p>104.2. Trường hợp chấm dứt hợp đồng dự án trước thời hạn quy định tại điểm c khoản 2 Điều 52 Luật PPP hoặc do lỗi của NĐT, DNDA vi phạm nghiêm trọng việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 72.3 Điều 72 Hợp đồng này, thì NĐT có trách nhiệm chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp cho NĐT thay thế;</p> <p>104.3. Trường hợp chấm dứt hợp đồng dự án trước thời hạn theo quy định tại điểm a và điểm đ khoản 2 Điều 52 Luật PPP, các bên thỏa thuận về chấm dứt hợp đồng;</p> <p>104.4. Cách thức, công thức xác định mức chi phí xử lý cho các trường hợp quy định tại khoản 108.2 và khoản 104.3 Điều này được quy định tại ĐKCT.</p> |
| Điều 105. Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thực hiện chấm dứt hợp đồng trước thời hạn | Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thực hiện chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại ĐKCT , tuân thủ Điều 81 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP. |
| Điều 106. Việc kiểm kê, chuyển giao tài sản, thanh toán cho các bên liên quan tương ứng với từng trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn | Việc kiểm kê, chuyển giao tài sản, thanh toán cho các bên liên quan tương ứng với từng trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại ĐKCT , tuân thủ Điều 81 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP. |

| | |
|---|--|
| Điều 107. Giới hạn trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng về nghĩa vụ tài chính khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn | Giới hạn trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng về nghĩa vụ tài chính khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại ĐKCT , tuân thủ Điều 81 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP. |
| XXIX. PHÁP LUẬT ĐIỀU CHỈNH | |
| Điều 108. Pháp luật điều chỉnh | Pháp luật điều chỉnh hợp đồng dự án và các phụ lục hợp đồng, văn bản có liên quan được ký kết giữa Cơ quan ký kết hợp đồng với NĐT, DNDA thực hiện theo quy định tại ĐKCT tuân thủ Điều 55 Luật PPP. |
| Điều 109. Quy định cụ thể quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên đối với các vấn đề pháp luật Việt Nam không có quy định | Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên đối với các vấn đề pháp luật Việt Nam không có quy định được quy định tại ĐKCT . |
| XXIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP | |
| Điều 110. Cơ chế giải quyết tranh chấp | Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa các bên tham gia hợp đồng dự án và tranh chấp giữa DNDA với các tổ chức kinh tế tham gia thực hiện dự án thực hiện theo quy định tại Điều 97 Luật PPP. |
| XXX. CHẤM DỨT, THANH LÝ HỢP ĐỒNG | |
| Điều 111. Trình tự, thủ tục, thời điểm thực hiện thỏa thuận chấm dứt hợp đồng đúng thời hạn | Trình tự, thủ tục, thời điểm thực hiện thỏa thuận chấm dứt hợp đồng đúng thời hạn thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 80 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP. |
| Điều 112. Trình tự, thủ tục thực hiện thỏa thuận thanh lý hợp đồng | 112.1. Trình tự, thủ tục thực hiện thỏa thuận thanh lý hợp đồng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 68 Luật PPP. 112.2. Thời hạn thanh lý hợp đồng dự án thực hiện theo quy định tại ĐKCT , tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật PPP. |
| Điều 113. Quyền, nghĩa vụ của các bên khi chấm dứt, thanh lý hợp đồng | Quyền, nghĩa vụ của các bên khi chấm dứt, thanh lý hợp đồng thực hiện theo quy định tại ĐKCT . |
| XXXI. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC | |
| Điều 114. Các quy định khác | Các quy định khác được quy định tại ĐKCT . |

PHẦN III. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

| | |
|-----------------|---|
| ĐKCT 1 | <p>- Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện “<i>Các khái niệm, từ ngữ sử dụng trong hợp đồng</i>”:</p> <p>- Trong mẫu hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>+ “<i>Các bên</i>” là: ... ;</p> <p>+ “<i>Cơ quan có thẩm quyền</i>” là: ...;</p> <p>+ “<i>Cơ quan ký kết hợp đồng</i>” là:;</p> <p>+ “<i>Nhà đầu tư</i>” (NĐT): là;</p> <p>+</p> |
| ĐKCT 2 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 3 | Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của dự án: [<i>ghi mục tiêu chung dự án và mục tiêu cụ thể theo quyết định phê duyệt đầu tư dự án</i>]. Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 4 | Quy mô, công suất; dự án thành phần, tiểu dự án, hạng mục của dự án theo quyết định phê duyệt chủ trương, quyết định phê duyệt dự án. Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 5.2 | Căn cứ hồ sơ khảo sát, thiết kế được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 6.5 | Căn cứ quyết định phê duyệt dự án và quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 7.2 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 9 | Căn cứ phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư được nêu tại hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này đảm bảo phù hợp. |
| ĐKCT 10 | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quyết định phê duyệt dự án, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện Điều này với các nội dung như:</p> <p>- <i>Cơ quan ký kết hợp đồng có nghĩa vụ phối hợp thực hiện các nội dung liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật và các quy định trong Hợp đồng này;</i></p> <p>- <i>DNDA có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ của Chủ đầu tư theo quy định của Luật đất đai và các văn bản pháp luật liên quan; phối hợp với UBND địa phương nơi có dự án thực hiện các nội dung liên</i></p> |

| | |
|------------------|--|
| | <p><i>quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho dự án này và tổ chức thực hiện nhằm đảm bảo yêu cầu về tiến độ, chất lượng và hiệu quả dự án;</i></p> <p><i>- Chi tiết phạm vi mặt bằng, thời điểm giao mặt bằng và tiến độ giao mặt bằng theo đặc điểm dự án sẽ được Bên mời thầu hoàn thiện phù hợp (hoặc trong Phụ lục riêng nếu cần thiết);</i></p> <p><i>- Các nội dung khác.</i></p> |
| ĐKCT 11 | <p>Căn cứ quy định hiện hành, quyết định phê duyệt dự án và kết quả thương thảo hợp đồng giữa các bên, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.</p> |
| ĐKCT 12 | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quyết định phê duyệt dự án, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện Điều này với các nội dung như:</p> <p><i>- Việc sử dụng đất, tài nguyên phải đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan, bao gồm pháp luật đất đai, pháp luật về bảo vệ tài nguyên, môi trường, khoáng sản và các pháp luật liên quan. Quyền sử dụng đất, mặt nước, tài nguyên khác hoặc công trình có liên quan theo quy định tại Hợp đồng này chỉ tồn tại cho mục đích duy nhất để thực hiện dự án;</i></p> <p><i>- Trong trường hợp vì mục đích dự án, DNDA có nhu cầu thực hiện các quyền liên quan đến việc tiếp cận phần đất, mặt nước, tài nguyên khác hoặc công trình bên ngoài phạm vi dự án thì DNDA thực hiện nghĩa vụ theo quy định pháp luật liên quan.</i></p> |
| ĐKCT 14.1 | <p>Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng về tiến độ triển khai thực hiện dự án, Bên mời thầu hợp đồng hoàn thiện nội dung này.</p> |
| ĐKCT 14.2 | <p>Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng về tiến độ triển khai thực hiện dự án, Bên mời thầu hoàn thiện Điều này với các nội dung như:</p> <p><i>a) Quyền và nghĩa vụ của CQCTQ</i></p> <p><i>- Phối hợp cùng DNDA giải quyết các tình huống phát sinh về quản lý, sử dụng diện tích đất được giao trong quá trình thực hiện dự án đối với chính quyền các địa phương theo các quy định trong hợp đồng;</i></p> <p><i>- Và các nhiệm vụ khác được pháp luật quy định.</i></p> <p><i>b) Quyền và nghĩa vụ của DNDA:</i></p> <p><i>- Quản lý hồ sơ liên quan đến mặt bằng, bao gồm hồ sơ di dời công trình hạ tầng kỹ thuật liên quan;</i></p> <p><i>- Sau ngày tiếp nhận mặt bằng, DNDA chịu toàn bộ trách nhiệm quản lý về mặt bằng đã nhận bàn giao để phục vụ Dự án, bao gồm:</i></p> <p><i>+ Không sử dụng mặt bằng cho các mục đích ngoài quy định của hợp đồng;</i></p> |

| | |
|--------------------|---|
| | <p>+ <i>Phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện các thủ tục để thu hồi, bảo vệ mặt bằng thi công tuân thủ trình tự pháp luật;</i></p> <p>+ <i>Bảo vệ sự toàn vẹn của mặt bằng theo đúng hồ sơ bàn giao trong suốt quá trình thực hiện dự án, bàn giao lại toàn bộ mặt bằng (bao gồm các cọc mốc GPMB được bàn giao theo hồ sơ thiết kế) cho cơ quan quản lý sau khi kết thúc hợp đồng. Trong trường hợp mặt bằng dự án bị xâm phạm, DNDA có trách nhiệm báo cáo kịp thời với chính quyền địa phương để giải quyết;</i></p> <p>+ <i>DNDA phải chịu trách nhiệm về mọi ảnh hưởng đến người và thiết bị, tài sản hoạt động trong phạm vi mặt bằng đã tiếp nhận;</i></p> <p>+ <i>Đối với phạm vi mặt bằng DNDA được phép sử dụng để phục vụ công tác xây dựng dự án, DNDA phải hoàn trả phạm vi này theo đúng hiện trạng khi tiếp nhận mặt bằng từ địa phương trước khi đưa công trình vào vận hành, khai thác.</i></p> |
| ĐKCT 15 | Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng về tiến độ triển khai thực hiện dự án, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 16.3 | Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện khoản này với các nội dung như: <i>quy định về điều chỉnh, bổ sung tiêu chuẩn áp dụng cho dự án,...</i> |
| ĐKCT 17 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quyết định phê duyệt dự án và các quyết định khác có liên quan, Bên mời thầu xây dựng tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng làm cơ sở để các bên thương thảo, hoàn thiện và ký kết hợp đồng dự án. |
| ĐKCT 18 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quyết định phê duyệt dự án, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này phù hợp với Điều 17 Hợp đồng này. |
| ĐKCT 20 | <p>Căn cứ kết quả lựa chọn NĐT và kết quả thương thảo hợp đồng Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này với các nội dung:</p> <p><i>[Cơ cấu nguồn vốn thực hiện dự án bao gồm:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Giá trị phần vốn chủ sở hữu;</i> - <i>Giá trị phần vốn do NĐT huy động;</i> - <i>Giá trị phần vốn nhà nước trong dự án.]</i> |
| ĐKCT 21.1 a | Vốn chủ sở hữu của NĐT tham gia thực hiện dự án bảo đảm không thấp hơn <i>[ghi giá trị phần vốn chủ sở hữu mà NĐT phải góp phù hợp với ĐKCT 20 trên]</i> . |
| ĐKCT 21.1 b | Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành, kết quả lựa chọn NĐT và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu quy định tiến độ góp vốn chủ sở hữu so với vốn điều lệ của DNDA như: |

| | |
|------------------|--|
| | <i>Vốn chủ sở hữu của NĐT được góp theo tiến độ thỏa thuận tại hợp đồng dự án. Trường hợp vốn điều lệ của DNDA thấp hơn mức vốn chủ sở hữu NĐT cam kết huy động, hợp đồng dự án phải bao gồm lộ trình tăng vốn điều lệ của DNDA, phù hợp với tiến độ triển khai dự án.</i> |
| ĐKCT 21.2 | Tổng số vốn vay thông qua các hình thức vay (nếu có) không vượt quá [ghi mức vốn quy định tại ĐKCT 20 trên]. |
| ĐKCT 21.3 | Giá trị phần vốn nhà nước trong dự án (nếu có) không vượt quá [ghi mức vốn quy định tại ĐKCT 20 trên]. |
| ĐKCT 21.4 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành và tính chất của từng dự án, Bên mời thầu đề xuất hình thức, thời điểm ký kết phù hợp đảm bảo không ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp đồng này. |
| ĐKCT 22.1 | Căn cứ hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 22.2 | Căn cứ hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 23 | Căn cứ quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 24 | <p>Căn cứ quy định pháp luật, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện khoản này với các nội dung như:</p> <p>a) <i>Nguồn vốn chủ sở hữu</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>NĐT có trách nhiệm góp vốn chủ sở hữu hợp pháp theo quy định của hợp đồng này đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án.</i> - <i>Tiến độ huy động vốn chủ sở hữu phải đáp ứng:</i> <ul style="list-style-type: none"> + <i>Yêu cầu về vốn chủ sở hữu quy định tại phương án tài chính. Trước khi ký Hợp đồng, NĐT, DNDA có trách nhiệm xây dựng Bảng Kế hoạch thực hiện, tiến độ huy động vốn chủ sở hữu, tiến độ giải ngân, thanh toán, căn cứ vào: (i) tiến độ giải ngân theo phương án tài chính trúng thầu; (ii) yêu cầu huy động vốn vay, (iii) kế hoạch vốn nhà nước các năm thực hiện dự án... đáp ứng tiến độ giải ngân, thanh toán phù hợp quy định và tiến trình thực hiện của dự án báo cáo CQCTQ xem xét, chấp thuận;</i> + <i>Mức vốn điều lệ đăng ký không được thấp hơn [ghi giá trị mức vốn Điều lệ quy định].</i> - <i>Khi thành lập DNDA, mức vốn điều lệ đăng ký và tiến độ huy động vốn phải đáp ứng yêu cầu của dự án và nội dung quy định tại Điều này. Trường hợp vốn điều lệ đăng ký lần đầu của DNDA thấp hơn mức vốn chủ sở hữu yêu cầu [ghi giá trị theo yêu cầu], NĐT phải thực hiện</i> |

| | |
|------------------|--|
| | <p><i>việc tăng vốn điều lệ của DNDA đáp ứng yêu cầu tại bảng tiến độ huy động vốn chủ sở hữu.</i></p> <p><i>b) Nguồn vốn NĐT huy động</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>NĐT, DNDA chịu trách nhiệm huy động vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định pháp luật và quy định của hợp đồng dự án để thực hiện dự án theo quy định tại hợp đồng dự án đã ký kết;</i> - <i>Hợp đồng vay phải đảm bảo có hiệu lực và đáp ứng khả năng giải ngân, phù hợp với tiến độ thực hiện và thanh toán theo quy định và các văn bản chấp thuận của CQCTQ nếu có;</i> - <i>Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, NĐT, DNDA phải hoàn thành thu xếp tài chính; đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ thì thời hạn này có thể kéo dài nhưng không quá 18 tháng. Trường hợp NĐT không đáp ứng điều kiện này thì áp dụng hình thức xử lý theo quy định pháp luật hiện hành và tính chất của từng dự án, như: [Bên mời thầu đề xuất hình thức xử lý phù hợp đảm bảo không ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp đồng này].</i> <p><i>c) Báo cáo tình hình huy động vốn</i></p> <p><i>Trong thời gian theo quy định [tần suất/thời hạn báo cáo theo kết quả thương thảo], DNDA có trách nhiệm báo cáo Cơ quan ký kết hợp đồng về tình hình huy động/giải ngân vốn chủ sở hữu, huy động/giải ngân vốn vay (kèm theo các tài liệu xác thực cần thiết);</i></p> <p><i>d) Các nghĩa vụ khác.</i></p> |
| ĐKCT 25 | Trong trường hợp NĐT, DNDA vi phạm nghĩa vụ được nêu tại Điều 24 Hợp đồng này thì NĐT, DNDA phải tuân thủ các hình thức xử lý vi phạm được quy định tại Hợp đồng này. |
| ĐKCT 28.1 | Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 70 Luật PPP và Điều 24 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP và quyết định phê duyệt dự án, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 29 | Căn cứ quy định tại các Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này đảm bảo phù hợp với tính chất và loại hợp đồng dự án. |
| ĐKCT 30 | Căn cứ quy định pháp luật, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, kết quả thương thảo hợp đồng, kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm quy định tại Điều 27 Hợp đồng này, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 31 | Căn cứ quy định pháp luật, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |

| | |
|------------------|---|
| ĐKCT 32 | <p>Giá trị thanh toán cho DNDA được xác định dựa trên cơ sở:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi: <i>[Ghi khối lượng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thực tế cung cấp của hệ thống công trình thủy lợi đến điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi tương ứng];</i> - Chất lượng sản phẩm, dịch vụ: <i>[Ghi các tiêu chí đánh giá chất lượng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi];</i> - Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quyết định của cấp có thẩm quyền: <i>[Ghi mức giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi tương ứng với loại sản phẩm, dịch vụ thủy lợi ở mục số lượng và chất lượng];</i> - Kết quả nghiệm thu, bàn giao sản phẩm giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với DNDA: <p><i>Biên bản nghiệm thu khối lượng đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (hoặc sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích) .</i></p> |
| ĐKCT 33 | <p>Điều kiện thanh toán cho DNDA khi đáp ứng các tiêu chí: dự toán được cấp có thẩm quyền giao, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành, nghiệm thu nhiệm vụ được giao, tài liệu khác có liên quan (nếu có).</p> |
| ĐKCT 41.1 | <p>Mức giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 73 Luật Giá năm 2023</p> |
| ĐKCT 44 | <p>Căn cứ các quy định pháp luật tại thời điểm áp dụng, các bên ký kết Hợp đồng thống nhất các điều kiện tái cơ cấu lại các khoản nợ của doanh nghiệp.</p> |
| ĐKCT 45 | <p>Căn cứ các quy định pháp luật tại thời điểm áp dụng, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện Điều này.</p> |
| ĐKCT 49 | <p>Căn cứ quyết định phê duyệt quả lựa chọn NĐT và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.</p> |
| ĐKCT 50.1 | <p>Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành về xây dựng cũng như pháp luật khác, Bên mời thầu hoàn thiện khoản này với các nội dung như:</p> <p><i>[DNDA có nghĩa vụ phải:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Lựa chọn Nhà thầu đủ yêu cầu về năng lực (bao gồm cả việc tự thực hiện nếu đủ năng lực) để thực hiện thi công xây dựng công trình, giám sát thi công xây dựng công trình (nếu có), thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình (nếu có) và các công việc tư vấn xây dựng khác theo quy định tại Hợp đồng này và các quy định của pháp luật về xây dựng;</i> - <i>Tuân thủ thiết kế xây dựng được duyệt, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng cho công trình, quy định của pháp luật về sử dụng vật liệu xây dựng; bảo đảm an toàn chịu lực, an toàn trong sử dụng, mỹ</i> |

quan, bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ và điều kiện an toàn khác theo quy định của pháp luật;

- Bảo đảm chất lượng theo quy định của thiết kế dự án;

- Tuân thủ tiến độ theo thỏa thuận tại Hợp đồng này bao gồm cả các thỏa thuận điều chỉnh tiến độ (nếu có);

- Bảo đảm an toàn trong xây dựng bao gồm: an toàn công trình (bao gồm cả công trình dân sinh, công trình hạ tầng kỹ thuật khác...), an toàn lao động, phòng, chống cháy, nổ, vệ sinh môi trường; bảo đảm an ninh, an toàn xã hội phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan;

- Bảo đảm giao thông và an toàn giao thông;

- Bảo đảm thực hiện đồng bộ công trình và từng bộ phận, hạng mục công trình;

- Không vi phạm các quy định của pháp luật về xây dựng cũng như pháp luật khác có liên quan;

- Có biện pháp bảo đảm an toàn cho các công trình dự án. DNDA hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với các vấn đề liên quan đến yêu cầu bồi thường, sửa chữa và các trách nhiệm có liên quan khác trong trường hợp gây ảnh hưởng đến công cộng, bên thứ ba;

- Lập Hệ thống quản lý chất lượng của DNDA và nhà thầu; kế hoạch và biện pháp quản lý chất lượng theo quy định, gửi CQCTQ để kiểm tra theo dõi;

- Quản lý chất lượng trong công tác khảo sát xây dựng, thiết kế công trình xây dựng;

- Tổ chức giám sát thi công xây dựng công trình theo quy định;

- Tổ chức thực hiện theo các quy định về chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn phòng, chống cháy, nổ; an toàn môi trường; an toàn vận hành, sử dụng công trình theo quy định của CQCTQ và các CQCTQ;

- Tổ chức nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định;

- Tổ chức quản lý chất lượng, phòng thí nghiệm hợp chuẩn, bảo hành công trình xây dựng và thực hiện các trách nhiệm của Chủ đầu tư;

- Tổ chức kiểm định chất lượng công trình xây dựng trước khi nghiệm thu hoàn thành công trình dự án;

- Tổ chức lập Hồ sơ hoàn thành công trình, lưu trữ Hồ sơ thiết kế, Hồ sơ hoàn công công trình bảo đảm đúng quy định;

- Giao nộp CQCTQ hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn thành công trình theo quy định;

- Báo cáo CQCTQ, cơ quan quản lý Nhà nước về xây dựng theo phân cấp tại địa phương về các nội dung sau trong thời gian xây dựng dự án;

- Quản lý chất lượng công trình theo quy định;

| | |
|--------------------|--|
| | <i>- Các nội dung khác.]</i> |
| ĐKCT 51 | Căn cứ quy định của pháp luật về xây dựng và các quy định pháp luật khác liên quan, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 52.1 b | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện với các nội dung chủ yếu như sau:</p> <p><i>[- DNDA có trách nhiệm trình CQCTQ xem xét, có ý kiến trước khi DNDA phê duyệt theo quy định đối với các nội dung sau:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <i>+ Yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của các nhà thầu trong hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu;</i> <i>+ Kết quả lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu của dự án;</i> <i>- Phê duyệt kế hoạch lựa chọn Nhà thầu.</i> <i>- Gửi kết quả lựa chọn Nhà thầu cho CQCTQ theo đúng quy định;</i> <i>- Trong quá trình thực hiện DNDA tuân thủ quy định đấu thầu (nếu áp dụng) và xây dựng, các quy định pháp luật hiện hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế nếu có;</i> <i>- Các nội dung khác.]</i> |
| ĐKCT 53.1 | Căn cứ quy định tại các Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23 và Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, kết quả thương thảo hợp đồng và quy định pháp luật khác có liên quan, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 53.2 | Căn cứ quy định tại các Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23 và Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, kết quả thương thảo hợp đồng và quy định pháp luật khác có liên quan, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 55 | Căn cứ các quy định tại Nghị định số 28/2021/NĐ-CP, kết quả thương thảo hợp đồng và quy định pháp luật khác có liên quan, Bên mời thầu hoàn thiện điều này với các nội dung như: <i>Tổ chức kiểm toán báo cáo quyết toán; tổ chức lập, trình hồ sơ quyết toán; chấp thuận hoặc phê duyệt quyết toán; thời hạn nộp hồ sơ quyết toán; cách thức, hình thức xử lý trong trường hợp chậm nộp hồ sơ quyết toán (nếu có).</i> |
| ĐKCT 57 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này đảm bảo phù hợp với tính chất của dự án. |
| ĐKCT 59 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này phù hợp với tính chất của dự án. |
| ĐKCT 60.1 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung khoản này với nội dung như: |

| | |
|------------------|--|
| | <p>a) DNDA tự quản lý rủi ro trong giai đoạn vận hành, khai thác, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật. DNDA có thể mua Bảo hiểm trong quá trình vận hành, khai thác bằng chi phí của mình cho công trình dự án từ một công ty bảo hiểm được phép hoạt động theo quy định của pháp luật. Trường hợp DNDA mua Bảo hiểm, DNDA có nghĩa vụ thông báo cho CQCTQ hoặc cơ quan được CQCTQ ủy quyền về loại Bảo hiểm và phạm vi Bảo hiểm đã mua, đồng thời cung cấp cho CQCTQ hoặc cơ quan được CQCTQ ủy quyền một bản sao có chứng thực của hợp đồng Bảo hiểm đó;</p> <p>b) Các nội dung khác.</p> |
| ĐKCT 60.2 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quy định tại Điều 28 và Điều 29 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này phù hợp với tính chất của dự án. |
| ĐKCT 61 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, tính chất đặc thù của từng công trình dự án trong từng lĩnh vực, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 63 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, nội dung nghĩa vụ của DNDA tại mục XVII Hợp đồng này, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 66 | Căn cứ quy định pháp luật lao động, pháp luật doanh nghiệp, và các pháp luật khác có liên quan kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 67 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 68 | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung khoản này với nội dung như:</p> <p>- Trường hợp Hợp đồng quy định đích danh DNDA thực hiện nghĩa vụ nhất định theo Hợp đồng này hoặc quy định pháp luật, NĐT có trách nhiệm liên đới và thay thế DNDA tổ chức thực hiện các nghĩa vụ trong trường hợp DNDA không thực hiện, đảm bảo tuân thủ quy định tại Hợp đồng;</p> <p>- Các nội dung khác.</p> |
| ĐKCT 69 | <p>Các bên căn cứ quy định pháp luật hiện hành để hoàn thiện, bổ sung trong quá trình thương thảo hợp đồng dự án với các nội dung như:</p> <p>- DNDA có nghĩa vụ báo cáo giám sát đánh giá dự án đầu tư tháng, quý, 6 tháng và cả năm; tình hình kinh doanh, vận hành, bảo trì dự án, ... định kỳ trong thời gian khai thác theo quy định pháp luật chuyên ngành;</p> <p>- DNDA có nghĩa vụ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện dự án với CQCTQ theo quy định sau: [nội dung báo cáo phù hợp với quy định</p> |

| | |
|------------------|---|
| | <p>và yêu cầu của từng dự án như tiến độ, chất lượng công trình xây dựng, công tác lựa chọn nhà thầu, huy động vốn, ...];</p> <p>- DNDA có nghĩa vụ báo cáo báo cáo đột xuất đối với các trường hợp như: Sự cố công trình, các công việc liên quan đến thanh tra, kiểm tra kiểm toán được thực hiện bởi CQCTQ, ...;</p> <p>- Các báo cáo khác theo quy định của pháp luật hoặc khi thấy cần thiết báo cáo với CQCTQ để đề nghị về nội dung nào đó liên quan đến Hợp đồng.</p> |
| ĐKCT 70.1 | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, Bên mời thầu hoàn thiện khoản này với các nội dung như:</p> <p>a) Chấp thuận kế hoạch tổng hợp về an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình do nhà thầu xây dựng, vận hành khai thác lập và tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch của nhà thầu xây dựng, vận hành khai thác;</p> <p>b) Tổ chức phối hợp giữa các nhà thầu xây dựng, vận hành khai thác để thực hiện quản lý an toàn lao động và giải quyết các vấn đề phát sinh về an toàn lao động trong thi công xây dựng và vận hành khai thác công trình;</p> <p>c) Có biện pháp xử lý khi phát hiện nhà thầu xây dựng, vận hành khai thác vi phạm các quy định về quản lý an toàn lao động làm xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra tai nạn lao động, sự cố gây mất an toàn lao động. Yêu cầu nhà thầu xây dựng, vận hành khai thác khắc phục để đảm bảo an toàn lao động trước khi cho phép tiếp tục thi công;</p> <p>d) Chỉ đạo, phối hợp với nhà thầu xây dựng, vận hành khai thác xử lý, khắc phục hậu quả khi xảy ra tai nạn lao động, sự cố gây mất an toàn lao động; khai báo sự cố gây mất an toàn lao động; phối hợp với CQCTQ giải quyết, điều tra sự cố về máy, thiết bị, vật tư; tổ chức lập hồ sơ xử lý sự cố về máy, thiết bị, vật tư theo quy định pháp luật về an toàn lao động;</p> <p>đ) DNDA hoàn toàn chịu trách nhiệm trường hợp xảy ra các sự cố lao động do DNDA, nhà thầu xây dựng, vận hành khai thác không thực hiện tuân thủ các nghĩa vụ quy định trong Hợp đồng này và theo pháp luật một cách thích hợp;</p> <p>e) DNDA có trách nhiệm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn lao động theo Hợp đồng này và quy định pháp luật theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung nếu có;</p> <p>f) Các quy định khác.</p> |

| | |
|------------------|---|
| ĐKCT 70.2 | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Bên mời thầu hoàn thiện khoản này với các nội dung như:</p> <p><i>a) Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung quy định tại quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và các nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt;</i></p> <p><i>b) Tổ chức thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;</i></p> <p><i>c) Giám sát thường xuyên, định kỳ quan trắc môi trường và tổng hợp, đánh giá, lập báo cáo về việc tuân thủ các nội dung bảo vệ môi trường của dự án gửi Cơ quan ký kết hợp đồng biết, giám sát; bảo đảm tổ chức thực hiện hoạt động quan trắc tại hiện trường và hoạt động phân tích môi trường của dự án theo quy định pháp luật;</i></p> <p><i>d) Tạm đình chỉ thực hiện hợp đồng xây lắp, xử phạt khi nhà thầu không thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường, gây ô nhiễm môi trường;</i></p> <p><i>đ) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình và nhà thầu thi công gây ra làm ô nhiễm môi trường trong quá trình thi công xây dựng. Hoàn nguyên môi trường, thanh thải lòng biển, sông, kênh, rạch, ao, hồ sau khi hoàn thành thi công xây dựng;</i></p> <p><i>e) Các nội dung khác (nếu có).</i></p> |
| ĐKCT 71 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 72.1 | Căn cứ quy định tại Điều 35 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP và pháp luật liên quan, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung về giá trị của bảo đảm thực hiện hợp đồng. |
| ĐKCT 72.2 | Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật PPP và pháp luật liên quan, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung về thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng. |
| ĐKCT 72.3 | Căn cứ quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 48 Luật PPP và pháp luật liên quan, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung về các trường hợp được, không được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm thực hiện hợp đồng. |
| ĐKCT 73.1 | Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật PPP và pháp luật hiện hành, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung về trách nhiệm của NĐT, DNDA đối với nghĩa vụ cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng. |
| ĐKCT 74.1 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, đặc thù của dự án, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu liệt kê các trường hợp vi phạm của DNDA theo nguyên tắc: “ <i>Vi phạm nghĩa vụ là việc bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc không đúng nội dung của nghĩa vụ</i> ” và bao gồm trường hợp |

| | |
|------------------|--|
| | không thực hiện đúng cam kết về việc sử dụng nhà thầu, hàng hóa, vật tư, thiết bị trong nước. |
| ĐKCT 74.2 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, đặc thù của dự án, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu liệt kê các trường hợp vi phạm của Cơ quan ký kết hợp đồng theo nguyên tắc: <i>“Vi phạm nghĩa vụ là việc bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc không đúng nội dung của nghĩa vụ”</i> . |
| ĐKCT 74.3 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quy định tại khoản 2 Điều 423 Bộ luật Dân sự, kết quả thương thảo hợp đồng, tính chất của dự án, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 75.1 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, các nội dung vi phạm của các bên tại Điều 78 Hợp đồng này và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 75.2 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, các nội dung vi phạm của DNDA tại ĐKCT 79.1 Hợp đồng này và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 75.3 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, các nội dung vi phạm của các bên tại Điều 78 Hợp đồng này và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 80.2 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 82 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quy định tại Điều 6 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP, phương án tài chính và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 89 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quy định tại Điều 18 Luật PPP, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện Điều này với các nội dung như: <i>89.1. Cơ quan ký kết hợp đồng yêu cầu đơn vị chuẩn bị dự án lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh làm cơ sở để CQCTQ trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt;</i> <i>89.2. NĐT, DNDA có trách nhiệm phối hợp với Cơ quan ký kết hợp đồng, Đơn vị chuẩn bị dự án trong quá trình thẩm định, phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án;</i> <i>89.3. Các nội dung khác theo kết quả thương thảo.</i> |
| ĐKCT 90 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quy định khoản 1 Điều 420 Bộ luật Dân sự, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |

| | |
|-------------------|--|
| ĐKCT 91 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 420 Bộ luật Dân sự, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 92 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quy định tại khoản 4 Điều 420 Bộ luật Dân sự, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 93 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, nội dung quy định tại Điều 88, Điều 89 và Điều 90 Hợp đồng này, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 94.1 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu có thể nghiên cứu hoàn thiện Điều này với các nội dung như: <i>a) Ảnh hưởng do chiến tranh, hành động khủng bố, phản ứng hạt nhân, phóng xạ hạt nhân, nhiễm phóng xạ;</i> <i>b) Ảnh hưởng phát sinh do bạo loạn, hành động của các thế lực thù địch;</i> <i>c) Ảnh hưởng do các thiên tai theo quy định pháp luật về phòng chống thiên tai;</i> <i>d) Các trường hợp khác.</i> |
| ĐKCT 95 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này phù hợp với các trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng được nêu tại Điều 98 Hợp đồng này. |
| ĐKCT 96 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 97 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 98 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 99.1 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, pháp luật về quy hoạch, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 101 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 102 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 104.4 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung cách thức xử lý, công thức xác định |

| | |
|-------------------|--|
| | mức chi phí xử lý đối với từng trường hợp phù hợp với tính chất của dự án. |
| ĐKCT 105 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, Điều 81 Nghị định 35/2021/NĐ-CP, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này phù hợp với tính chất của dự án. |
| ĐKCT 106 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, Điều 81 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này phù hợp với tính chất của dự án và các nội dung đã quy định tại Điều 104 Hợp đồng này. |
| ĐKCT 107 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, Điều 81 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này phù hợp với tính chất của dự án và các nội dung đã quy định tại Điều 110 và Điều 111 Hợp đồng này. |
| ĐKCT 108 | Căn cứ quy định tại Điều 55 Luật PPP, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện Điều này với nội dung gồm: 108.1. Hợp đồng dự án và các phụ lục hợp đồng, các văn bản có liên quan khác được điều chỉnh bởi pháp luật Việt Nam; 108.2. Đối với những vấn đề pháp luật Việt Nam không quy định được điều chỉnh bởi [ghi rõ pháp luật áp dụng đảm bảo không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam] (nếu có). |
| ĐKCT 109 | Căn cứ kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này phù hợp với khoản 112.2 ĐKCT 112 Hợp đồng này Hợp đồng này đảm bảo không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam. |
| ĐKCT 112.2 | Căn cứ khoản 2 Điều 68 Luật PPP, Bên mời thầu ghi rõ thời gian thực hiện. |
| ĐKCT 113 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, nội dung quy định tại Điều 110 và Điều 111 Hợp đồng này, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 114 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện Điều này đảm bảo phù hợp với tính chất của dự án. |

PHẦN IV. PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Căn cứ quy định pháp luật, tính chất của dự án và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung các Phụ lục Hợp đồng (nếu cần thiết) như: *Mặt bằng, bảo hiểm, thông tin về doanh nghiệp dự án, phương án tài chính, danh sách các văn bản chấp thuận phê duyệt, bảo đảm thực hiện hợp đồng và các bảo đảm khác, chức năng của cơ quan được ủy quyền, yêu cầu kỹ thuật về thiết kế, yêu cầu về kỹ thuật thi công, yêu cầu về vận hành, bảo trì, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, ...*

Phụ lục V

MẪU LOẠI HỢP ĐỒNG BOT ĐỐI VỚI DỰ ÁN CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

Phụ lục này bao gồm:

Giải thích từ ngữ;

Viết tắt;

Mục lục;

Phần I. Văn bản thỏa thuận của các bên về hợp đồng;

Phần II. Điều kiện chung của hợp đồng;

Phần III. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;

Phần IV. Phụ lục hợp đồng.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

| | |
|-------------------------|---|
| Cơ quan có thẩm quyền | Theo khoản 1 Điều 5 Luật PPP |
| Các bên ký kết hợp đồng | Bao gồm Cơ quan ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP |
| Cơ quan ký kết hợp đồng | Theo khoản 2 Điều 5 Luật PPP |
| Nhà đầu tư | Theo khoản 18 Điều 3 Luật PPP |
| Doanh nghiệp dự án | Theo khoản 8 Điều 3 Luật PPP |

VIẾT TẮT

| Nội dung từ ngữ | Viết tắt |
|---|---------------------------------------|
| Cơ quan có thẩm quyền | CQCTQ |
| Các bên ký kết hợp đồng | các bên |
| Nhà đầu tư | NĐT |
| Doanh nghiệp dự án | DNDA |
| Ủy ban nhân dân | UBND |
| Giải phóng mặt bằng, tái định cư | GPMB, TĐC |
| Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020 | Luật PPP |
| Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023 | Luật Giá |
| Bộ luật dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015 | Bộ luật dân sự |
| Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020 | Luật Đầu tư |
| Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006 | Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật |
| Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng. | Nghị định số 06/2021/NĐ-CP |
| Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 9 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. | Nghị định số 10/2021/NĐ-CP |
| Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình | Nghị định số 15/2021/NĐ-CP |
| Nghị định số 28/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư | Nghị định số 28/2021/NĐ-CP |
| Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư | Nghị định số 35/2021/NĐ-CP |
| Thông tư số 44/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sạch sinh hoạt. | Thông tư số 44/2021/TT-BTC |

MỤC LỤC

PHẦN I. VĂN BẢN THỎA THUẬN CỦA CÁC BÊN VỀ HỢP ĐỒNG

PHẦN II. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Điều 1. Định nghĩa và các từ viết tắt về các khái niệm, từ ngữ được sử dụng trong hợp đồng dự án.

Điều 2. Nguyên tắc giải thích số ít, số nhiều, giới tính và các vấn đề đặc thù khác.

II. MỤC TIÊU, QUY MÔ CỦA DỰ ÁN

Điều 3. Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của dự án.

Điều 4. Quy mô, công suất; dự án thành phần, tiểu dự án, hạng mục của dự án.

III. ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN, NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI NGUYÊN KHÁC

Điều 5. Địa điểm thực hiện dự án; kết quả khảo sát địa chất và phương án xử lý.

IV. THỜI HẠN HỢP ĐỒNG VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Điều 6. Thời hạn hợp đồng dự án.

Điều 7. Các trường hợp được điều chỉnh thời hạn hợp đồng của dự án.

Điều 8. Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án.

V. BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ, TIẾN ĐỘ GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, ĐIỀU KIỆN SỬ DỤNG ĐẤT, MẶT NƯỚC, TÀI NGUYÊN KHÁC VÀ CÔNG TRÌNH CÓ LIÊN QUAN

Điều 9. Phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giao đất, cho thuê đất và giám sát, kiểm tra việc thực hiện.

Điều 11. Nghĩa vụ của các bên trong việc bảo đảm thu xếp nguồn vốn để thanh toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Điều 12. Điều kiện sử dụng đất, mặt nước, tài nguyên khác hoặc công trình có liên quan.

Điều 13. Quy định về khai quật và xử lý các hóa thạch, cổ vật, công trình kiến trúc hoặc hiện vật khác trong khu vực dự án và quyền, nghĩa vụ của các bên đối với các hiện vật này.

Điều 14. Thời điểm, tiến độ giao đất, cho thuê đất; quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc quản lý, sử dụng diện tích đất được giao.

Điều 15. Trách nhiệm của mỗi bên trong trường hợp vi phạm.

VI. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ, CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG, SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ĐƯỢC CUNG CẤP

Điều 16. Yêu cầu về kỹ thuật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ áp dụng cho dự án.

Điều 17. Các tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm dịch vụ công.

Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc giám sát tính tuân thủ các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng.

VII. TỔNG MỨC ĐẦU TƯ, CƠ CẤU NGUỒN VỐN, PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH

Điều 19. Tổng mức đầu tư.

Điều 20. Cơ cấu nguồn vốn.

Điều 21. Kế hoạch thu xếp tài chính.

Điều 22. Doanh thu trong phương án tài chính.

Điều 23. Các chỉ tiêu tài chính đầu ra cần đạt được để bảo đảm tính khả thi tài chính của dự án.

Điều 24. Nghĩa vụ của NĐT, DNDA trong việc thu xếp tài chính cho dự án.

Điều 25. Trách nhiệm của NĐT, DNDA trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thu xếp tài chính.

VIII. VỐN NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG (TRƯỜNG HỢP ÁP DỤNG)

Điều 26. Giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 27. Cơ sở pháp lý về việc nguồn vốn đầu tư công đã được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; giá trị tài sản công đã được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng trong dự án.

Điều 28. Hình thức quản lý, sử dụng phần vốn đầu tư công làm phần vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 29. Nghĩa vụ của cơ quan ký kết hợp đồng trong việc thanh toán cho DNDA.

Điều 30. Tiến độ thanh toán cho DNDA.

Điều 31. Trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho DNDA.

IX. CHIA SẺ PHẦN TĂNG GIẢM DOANH THU (TRƯỜNG HỢP ÁP DỤNG)

Điều 32. Cơ chế báo cáo doanh thu của doanh nghiệp dự án cho cơ quan ký kết hợp đồng và cơ chế theo dõi doanh thu.

Điều 33. Các trường hợp áp dụng cơ chế chia sẻ phần tăng giảm doanh thu.

Điều 34. Thời hạn thanh toán phần chia sẻ phần tăng doanh thu.

Điều 35. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu.

X. ƯU ĐÃI, BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ

Điều 36. Ưu đãi đầu tư.

Điều 37. Bảo đảm đầu tư.

Điều 38. Bảo đảm cân đối ngoại tệ (trường hợp áp dụng).

XI. GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG

Điều 39. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công.

Điều 40. Các trường hợp, thủ tục điều chỉnh giá sản phẩm, dịch vụ công cho từng thời kỳ.

Điều 41. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm điều chỉnh giá sản phẩm, dịch vụ công.

XII. CƠ CẤU LẠI CÁC KHOẢN NỢ (TRƯỜNG HỢP ÁP DỤNG)

Điều 42. Điều kiện cơ cấu lại các khoản nợ.

Điều 43. Cơ chế chia sẻ phần lợi nhuận gia tăng.

XIII. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÁC BÊN TRƯỚC GIAI ĐOẠN XÂY DỰNG

Điều 44. Thu xếp tài chính.

Điều 45. Lập thẩm định phê duyệt thiết kế sau thiết kế cơ sở và dự toán.

Điều 46. Các thủ tục xin cấp phép theo quy định.

Điều 47. Cơ chế phối hợp giữa các bên.

XIV. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG GIAI ĐOẠN XÂY DỰNG.

Điều 48. Thực hiện các thủ tục, yêu cầu về thi công xây dựng.

Điều 49. Phương án tổ chức xây dựng công trình tạm, phụ trợ (nếu có).

Điều 50. Lựa chọn nhà thầu trong quá trình xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 51. Chế độ quản lý chất lượng và giám sát, nghiệm thu công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng (bao gồm công trình thuộc tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công trong dự án).

Điều 52. Hồ sơ, trình tự, thời gian thực hiện thủ tục xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 53. Thủ tục kiểm toán và quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 54. Giám định và kiểm định chất lượng công trình xây dựng.

Điều 55. Cơ chế phối hợp giữa các bên trong việc thực hiện các nghĩa vụ trong giai đoạn xây dựng nêu tại mục này.

XV. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH, KINH DOANH CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

Điều 56. Điều kiện vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 57. Nghĩa vụ của DNDA trong việc đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về vận hành, kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng một cách liên tục, ổn định.

Điều 58. Việc thu xếp bảo hiểm, bảo hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 59. Tổ chức vận hành, bảo dưỡng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong giai đoạn vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 60. Điều kiện, biện pháp giải quyết khi tạm ngừng cung cấp hàng hóa, dịch vụ do sự cố kỹ thuật, sự kiện bất khả kháng và các trường hợp khác.

Điều 61. Quyền, nghĩa vụ của Cơ quan ký kết hợp đồng trong việc kiểm tra giám sát nghĩa vụ của DNDA trong giai đoạn vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

XVI. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG GIAI ĐOẠN CHUYÊN GIAO CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

Điều 62. Điều kiện kỹ thuật, tình trạng hoạt động và chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng khi chuyển giao.

Điều 63. Trình tự, thủ tục liên quan trong giai đoạn chuyên giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 64. Chế độ cho người lao động tại DNDA khi chuyển giao công trình cơ sở hạ tầng.

XVII. QUYỀN, NGHĨA VỤ KHÁC CỦA CÁC BÊN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Điều 65. Thỏa thuận về việc sử dụng dịch vụ bảo lãnh đối với nghĩa vụ của Cơ quan ký kết hợp đồng.

Điều 66. Nghĩa vụ của NĐT và giới hạn trách nhiệm của NĐT đối với các trách nhiệm của DNDA trong Hợp đồng.

Điều 67. Nghĩa vụ của DNDA trong việc báo cáo định kỳ tình hình triển khai dự án với cơ quan ký kết hợp đồng.

Điều 68. Nghĩa vụ của DNDA trong việc bảo đảm tuân thủ các quy định về an toàn và sức khỏe của người lao động, bảo vệ môi trường và các nghĩa vụ liên quan khác.

Điều 69. Nghĩa vụ của các bên đối với việc bảo mật thông tin, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện hợp đồng theo yêu cầu của CQCTQ, cơ quan thanh tra, kiểm toán, giám sát.

XVIII. BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Điều 70. Giá trị, thời gian có hiệu lực, các trường hợp được, không được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm thực hiện hợp đồng.

Điều 71. Trách nhiệm của NĐT, DNDA đối với nghĩa vụ cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng.

XIX. QUY ĐỊNH VỀ PHẠT HỢP ĐỒNG

Điều 72. Các trường hợp phạt hợp đồng.

Điều 73. Hình thức phạt hợp đồng.

XX. DOANH NGHIỆP DỰ ÁN

Điều 74. Mô hình tổ chức, hoạt động của DNDA.

Điều 75. Vốn điều lệ của DNDA.

Điều 76. Nghĩa vụ của NĐT trong việc góp vốn chủ sở hữu.

Điều 77. Quyền và nghĩa vụ của NĐT khi chuyển nhượng cổ phần hoặc phần vốn góp cho NĐT khác.

XXI. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU VÀ HUY ĐỘNG NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC

Điều 78. Việc áp dụng hình thức huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu của DNDA, vốn hợp pháp khác.

Điều 79. Điều kiện, nguyên tắc, thời điểm, phương thức phát hành trái phiếu của DNDA.

Điều 80. Giá trị vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu, vốn hợp pháp khác

XXII. TÀI SẢN, QUYỀN THẾ CHẤP

Điều 81. Quy định về tài sản: quyền sở hữu, quản lý, khai thác tài sản hình thành trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án; tài sản không được phép thế chấp.

Điều 82. Quyền của DNDA trong việc thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu của DNDA.

Điều 83. Quyền của DNDA trong việc thế chấp quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 84. Trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng phối hợp với bên cho vay trong việc lựa chọn NĐT thay thế để tiếp nhận quyền, nghĩa vụ đối với tài sản thế chấp khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

XXIII. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

Điều 85. Các trường hợp được xem xét sửa đổi Hợp đồng dự án.

Điều 86. Trình tự sửa đổi hợp đồng.

Điều 87. Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án khi sửa đổi hợp đồng.

XXIV. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG DO HOÀN CẢNH THAY ĐỔI CƠ BẢN

Điều 88. Điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

Điều 89. Thỏa thuận về sửa đổi Hợp đồng do hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

Điều 90. Quy định về thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận.

Điều 91. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

XXV. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG DO SỰ KIẾN BẤT KHẢ KHÁNG

Điều 92. Quy định các trường hợp bất khả kháng, điều kiện xác định sự kiện bất khả kháng.

Điều 93. Quy trình xử lý trong trường hợp bất khả kháng.

Điều 94. Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

Điều 95. Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

Điều 96. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

XXVI. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG DO QUY HOẠCH, CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT THAY ĐỔI

Điều 97. Quy định các trường hợp, điều kiện xác định các trường hợp thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật có ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng dự án.

Điều 98. Cơ sở, tài liệu chứng minh doanh thu của DNDA bị sụt giảm so với mức doanh thu trong phương án tài chính do thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật.

Điều 99. Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng, áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu khi thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật.

Điều 100. Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

Điều 101. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật.

XXVII. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG TRƯỚC THỜI HẠN

Điều 102. Các trường hợp được xem xét chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

Điều 103. Công thức xác định mức chi phí xử lý tương ứng các trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

Điều 104. Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thực hiện chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

Điều 105. Việc kiểm kê, chuyển giao tài sản, thanh toán cho các bên liên quan tương ứng với từng trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

Điều 106. Giới hạn trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng về nghĩa vụ tài chính khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

XXVIII. PHÁP LUẬT ĐIỀU CHỈNH

Điều 107. Pháp luật điều chỉnh.

Điều 108. Quy định cụ thể quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên đối với các vấn đề pháp luật Việt Nam không có quy định.

XXIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 109. Cơ chế giải quyết tranh chấp.

XXX. CHẤM DỨT, THANH LÝ HỢP ĐỒNG

Điều 110. Trình tự, thủ tục, thời điểm thực hiện thỏa thuận chấm dứt hợp đồng đúng thời hạn.

Điều 111. Trình tự, thủ tục thực hiện thỏa thuận thanh lý hợp đồng.

Điều 112. Quyền, nghĩa vụ của các bên khi chấm dứt, thanh lý hợp đồng.

XXXI. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 113. Các quy định khác

PHẦN III. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

ĐKCT 1.....

ĐKCT 2.....

ĐKCT 3.....

ĐKCT 4.....

ĐKCT 5.2.....

ĐKCT 6.5.....

ĐKCT 7.2.....

DKCT 9.....

DKCT 10.....

DKCT 11.....

DKCT 12.....

DKCT 14.1.....

DKCT 14.2.....

DKCT 15.....

DKCT 16.3.....

DKCT 17.....

DKCT 18.....

DKCT 20.....

DKCT 21.1 a.....

DKCT 21.1 b.....

DKCT 22.2.....

DKCT 23.....

DKCT 24.....

DKCT 25.....

DKCT 26.....

DKCT 28.1.....

DKCT 29.....

DKCT 30.....

DKCT 31.....

DKCT 39.1.....

DKCT 39.2.....

DKCT 40.....

DKCT 42.....

DKCT 43.....

DKCT 47.....

DKCT 48.1.....

DKCT 49.....

DKCT 50.1 b.....

DKCT 51.1.....

DKCT 51.2.....

DKCT 53.....

DKCT 55.....

| | |
|----------------|--|
| ĐKCT 57..... | |
| ĐKCT 58.1..... | |
| ĐKCT 58.2..... | |
| ĐKCT 59..... | |
| ĐKCT 61..... | |
| ĐKCT 64..... | |
| ĐKCT 65..... | |
| ĐKCT 66..... | |
| ĐKCT 67..... | |
| ĐKCT 68.1..... | |
| ĐKCT 68.2..... | |
| ĐKCT 69..... | |
| ĐKCT 70.1..... | |
| ĐKCT 70.2..... | |
| ĐKCT 70.3..... | |
| ĐKCT 71.1..... | |
| ĐKCT 72.1..... | |
| ĐKCT 72.2..... | |
| ĐKCT 72.3..... | |
| ĐKCT 73.1..... | |
| ĐKCT 73.2..... | |
| ĐKCT 73.3..... | |
| ĐKCT 78.2..... | |
| ĐKCT 80..... | |
| ĐKCT 87..... | |
| ĐKCT 88..... | |
| ĐKCT 89..... | |
| ĐKCT 90..... | |
| ĐKCT 91..... | |
| ĐKCT 92.1..... | |
| ĐKCT 93..... | |
| ĐKCT 94..... | |
| ĐKCT 95..... | |
| ĐKCT 96..... | |
| ĐKCT 97.1..... | |

| | |
|-----------------|--|
| ĐKCT 99..... | |
| ĐKCT 100..... | |
| ĐKCT 101..... | |
| ĐKCT 103.4..... | |
| ĐKCT 104..... | |
| ĐKCT 105..... | |
| ĐKCT 106..... | |
| ĐKCT 107..... | |
| ĐKCT 108..... | |
| ĐKCT 111.2..... | |
| ĐKCT 112..... | |
| ĐKCT 113..... | |

PHẦN IV. PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

**PHẦN I. VĂN BẢN THỎA THUẬN CỦA CÁC BÊN VỀ HỢP ĐỒNG
HỢP ĐỒNG BOT**

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Dự án: _____ [ghi tên dự án]

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 28/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ (1) _____

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư ____ [Ghi tên gói thầu] và thông báo trúng thầu số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Bên mời thầu;

Căn cứ Biên bản thương thảo hợp đồng ngày ____ tháng ____ năm ____;

Căn cứ văn bản số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng,

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

1. Cơ quan ký kết hợp đồng BOT (Là một bên của hợp đồng):

Tên Cơ quan ký kết hợp đồng BOT: [ghi tên Cơ quan ký kết hợp đồng BOT]

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Người đại diện:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

2. Nhà đầu tư và doanh nghiệp dự án (Là một bên của hợp đồng):

2.1 Nhà đầu tư:

Tên giao dịch: [ghi tên giao dịch của Nhà đầu tư]

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Người đại diện:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ (trường hợp được ủy quyền).

2.2 Doanh nghiệp dự án:

Tên giao dịch: *[ghi tên giao dịch của doanh nghiệp dự án]*

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Người đại diện:

Chức vụ:

Các bên trên đây thông nhất ký Hợp đồng để thực hiện dự án _____ *[ghi tên của dự án]* với các nội dung sau:

Điều 1. Thành phần hồ sơ hợp đồng

Thành phần hồ sơ hợp đồng BOT và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Hợp đồng BOT bao gồm điều kiện chung và điều kiện cụ thể;
2. Phụ lục hợp đồng (nếu có);
3. Biên bản đàm phán hợp đồng;
4. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư;
5. Hồ sơ dự thầu và các tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư được lựa chọn;
6. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi, bổ sung hồ sơ mời thầu;
7. Các tài liệu có liên quan.

Điều 2. Nghĩa vụ và trách nhiệm của nhà đầu tư và doanh nghiệp dự án

Nhà đầu tư và doanh nghiệp dự án cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 3. Nghĩa vụ và trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng BOT

Cơ quan ký kết hợp đồng cam kết thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm được quy định trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Thời hạn hợp đồng:

Thời hạn hợp đồng là _____ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định của HSĐT và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên]*.

Điều 5. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ _____ [*ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng*].
 2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo quy định pháp luật.
- Hợp đồng được lập thành _____ bộ, Cơ quan ký kết hợp đồng giữ _____ bộ, nhà đầu tư giữ _____ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA NHÀ ĐẦU TƯ⁽²⁾**

[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CƠ QUAN
KÝ KẾT HỢP ĐỒNG BOT**

[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA DOANH
NGHIỆP DỰ ÁN**

[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

- (1) Cập nhật các văn bản hiện hành liên quan đến hợp đồng.
- (2) Trường hợp nhà thầu liên danh thì trong hợp đồng phải bao gồm thông tin của tất cả các thành viên liên danh. Đại diện hợp pháp của từng thành viên trong liên danh phải ký tên, đóng dấu vào hợp đồng.

PHẦN II. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

| | |
|---|--|
| I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ | |
| Điều 1. Định nghĩa và các từ viết tắt về các khái niệm, từ ngữ được sử dụng trong hợp đồng dự án | Định nghĩa và các từ viết tắt về các khái niệm, từ ngữ được sử dụng trong hợp đồng dự án, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và bối cảnh cụ thể của dự án được quy định tại ĐKCT . |
| Điều 2. Nguyên tắc giải thích số ít, số nhiều, giới tính và các vấn đề đặc thù khác | Nguyên tắc giải thích số ít, số nhiều, giới tính và các vấn đề đặc thù khác trong trường hợp hợp đồng dự án được ký kết với một bên là NĐT nước ngoài được quy định tại ĐKCT . |
| II. MỤC TIÊU, QUY MÔ CỦA DỰ ÁN | |
| Điều 3. Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của dự án | Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của dự án được quy định tại ĐKCT . |
| Điều 4. Quy mô, công suất; dự án thành phần, tiểu dự án, hạng mục của dự án | Quy mô, công suất; dự án thành phần, tiểu dự án, hạng mục của dự án được quy định tại ĐKCT . |
| III. ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN, NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI NGUYÊN KHÁC | |
| Điều 5. Địa điểm thực hiện dự án; kết quả khảo sát địa chất và phương án xử lý | <p>5.1. <i>Địa điểm thực hiện dự án, bao gồm: Địa danh cụ thể, diện tích sử dụng đất, tài nguyên khác (mặt nước, khoáng sản, ...) trong phạm vi dự án và các công trình liên quan theo quyết định phê duyệt chủ trương, quyết định phê duyệt dự án;</i></p> <p>5.2. <i>Kết quả khảo sát địa chất và phương án xử lý</i></p> <p>Nội dung kết quả khảo sát địa chất, phương án xử lý được quy định tại ĐKCT.</p> |
| IV. THỜI HẠN HỢP ĐỒNG VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DỰ ÁN | |
| Điều 6. Thời hạn hợp đồng dự án | <p>Thời hạn hợp đồng dự án căn cứ theo quyết định phê duyệt dự án và quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, kết quả thương thảo hợp đồng. Thời hạn hợp đồng dự án có thể bao gồm các mốc thời gian sau:</p> <p>6.1. Thời gian chuẩn bị khởi công xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;</p> <p>6.2. Thời gian xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;</p> <p>6.3. Thời gian vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;</p> <p>6.4. Thời hạn hợp đồng dự án;</p> |

| | |
|---|--|
| | 6.5. Các mốc thời gian được nêu tại các khoản 6.1, 6.2, 6.3 và 6.4 được quy định tại ĐKCT . |
| Điều 7. Các trường hợp được điều chỉnh thời hạn hợp đồng của dự án | 7.1. Các trường hợp được điều chỉnh thời hạn hợp đồng của dự án theo quy định tại Điều 51 Luật PPP; 7.2. Các trường hợp điều chỉnh mốc thời gian tại Điều 6 của Hợp đồng này theo quy định tại ĐKCT . |
| Điều 8. Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án | Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án được thực hiện theo quy định tại mục XXIV Hợp đồng này. |
| V. BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ, TIẾN ĐỘ GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, ĐIỀU KIỆN SỬ DỤNG ĐẤT, MẶT NƯỚC, TÀI NGUYÊN KHÁC VÀ CÔNG TRÌNH CÓ LIÊN QUAN | |
| Điều 9. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được quy định tại ĐKCT . |
| Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giao đất, cho thuê đất và giám sát, kiểm tra việc thực hiện. | Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và hoàn thành các thủ tục giao đất, cho thuê đất, giám sát, kiểm tra việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được quy định tại ĐKCT . |
| Điều 11. Nghĩa vụ của các bên trong việc bảo đảm thu xếp nguồn vốn để thanh toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | Nghĩa vụ của các bên trong việc bảo đảm thu xếp nguồn vốn để thanh toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được quy định tại ĐKCT . |
| Điều 12. Điều kiện sử dụng đất, mặt nước, tài nguyên khác hoặc công trình có liên quan | Việc sử dụng đất, mặt nước, tài nguyên khác hoặc công trình có liên quan được quy định tại ĐKCT . |
| Điều 13. Quy định về khai quật và xử lý các hóa thạch, cổ vật, công trình kiến trúc hoặc hiện vật khác trong khu vực dự án và quyền, nghĩa vụ của các bên đối với các hiện vật này | Trong quá trình xây dựng công trình dự án, trường hợp phát hiện các di vật, cổ vật, hóa thạch, công trình kiến trúc hoặc hiện vật khác trong khu vực dự án, DNDA phải thực hiện theo đúng quy định pháp luật về di sản văn hóa, pháp luật về khoáng sản và pháp luật khác liên quan. |

| | |
|---|--|
| <p>Điều 14. Thời điểm, tiến độ giao đất, cho thuê đất; quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc quản lý, sử dụng diện tích đất được giao</p> | <p>14.1. Thời điểm, tiến độ giao đất, cho thuê đất được quy định tại ĐKCT;</p> <p>14.2. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc quản lý, sử dụng diện tích đất được giao được quy định tại ĐKCT.</p> |
| <p>Điều 15. Trách nhiệm của mỗi bên trong trường hợp vi phạm</p> | <p>Trách nhiệm của mỗi bên trong trường hợp vi phạm các nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; tiến độ giao đất, cho thuê đất, sử dụng đất, mặt nước, tài nguyên khác và các công trình có liên quan được quy định tại ĐKCT.</p> |
| <p>VI. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ, CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG, SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ĐƯỢC CUNG CẤP</p> | |
| <p>Điều 16. Yêu cầu về kỹ thuật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ áp dụng cho dự án</p> | <p>16.1. Nguyên tắc áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn Việc áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Tiêu chuẩn thực hiện theo quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;</p> <p>16.2. Điều kiện áp dụng Tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở, tiêu chuẩn nước ngoài (nếu có) được áp dụng trong dự án phải đảm bảo các yêu cầu tại khoản 4 Điều 6 Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014 và pháp luật liên quan;</p> <p>16.3. Các nội dung khác thực hiện theo quy định tại ĐKCT.</p> |
| <p>Điều 17. Các tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm dịch vụ công</p> | <p>Các tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được quy định tại ĐKCT.</p> |
| <p>Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc giám sát tính tuân thủ các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng</p> | <p>Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc giám sát tính tuân thủ các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm dịch vụ công được quy định tại ĐKCT.</p> |
| <p>VII. TỔNG MỨC ĐẦU TƯ, CƠ CẤU NGUỒN VỐN, PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH</p> | |
| <p>Điều 19. Tổng mức đầu tư</p> | <p>Tổng mức đầu tư được duyệt là: <i>[ghi giá trị tổng mức đầu tư dự án theo quyết định phê duyệt đầu tư dự án]</i></p> |

| | |
|--|--|
| Điều 20. Cơ cấu nguồn vốn | Cơ cấu nguồn vốn thực hiện dự án được quy định tại ĐKCT . |
| Điều 21. Kế hoạch thu xếp tài chính | <p>21.1. Vốn chủ sở hữu:</p> <p>a) Vốn chủ sở hữu của NĐT tham gia thực hiện dự án bảo đảm không thấp hơn mức vốn quy định tại ĐKCT;</p> <p>b) Tiến độ góp vốn chủ sở hữu so với vốn điều lệ của DNDA được quy định tại ĐKCT;</p> <p>21.2. Nguồn vốn NĐT huy động:</p> <p>Tổng số vốn NĐT huy động thông qua các hình thức vay (nếu có) không vượt quá tổng số vốn vay theo quy định tại ĐKCT;</p> <p>21.3. Thời điểm ký kết thỏa thuận về việc lựa chọn NĐT thay thế giữa cơ quan ký kết hợp đồng, bên cho vay, NĐT, DNDA (được ký kết đồng thời với hợp đồng cấp tín dụng) được quy định tại ĐKCT.</p> |
| Điều 22. Doanh thu trong phương án tài chính | <p>22.1. Mức doanh thu theo các thời hạn do các bên thỏa thuận được quy định tại ĐKCT;</p> <p>22.2. Đồng tiền được áp dụng để xác định doanh thu được quy định tại ĐKCT.</p> |
| Điều 23. Các chỉ tiêu tài chính đầu ra cần đạt được để bảo đảm tính khả thi tài chính của dự án | Các chỉ tiêu tài chính đầu ra cần đạt được để bảo đảm tính khả thi tài chính của dự án được quy định tại ĐKCT . |
| Điều 24. Nghĩa vụ của NĐT, DNDA trong việc thu xếp tài chính cho dự án | Nghĩa vụ của NĐT, DNDA trong việc thu xếp tài chính cho dự án được quy định tại ĐKCT . |
| Điều 25. Trách nhiệm của NĐT, DNDA trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thu xếp tài chính | Trách nhiệm của NĐT, DNDA trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ nêu trên được quy định tại ĐKCT . |
| VIII. VỐN NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG (TRƯỜNG HỢP ÁP DỤNG) | |
| Điều 26. Giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng | Giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng căn cứ vào kết quả lựa chọn NĐT hoặc quy định khác nếu có tại ĐKCT . |

| | |
|---|--|
| <p>Điều 27. Cơ sở pháp lý về việc nguồn vốn đầu tư công đã được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; giá trị tài sản công đã được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng trong dự án</p> | <p>Nguồn vốn đầu tư công phải được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 74 Luật PPP; giá trị tài sản công đã được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng trong dự án PPP.</p> |
| <p>Điều 28. Hình thức quản lý, sử dụng phần vốn đầu tư công làm phần vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng</p> | <p>28.1. Hình thức quản lý, sử dụng phần vốn đầu tư công làm phần vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được quy định tại ĐKCT;</p> <p>28.2. Nghĩa vụ của DNDA trong việc trình, thẩm định, phê duyệt dự toán đối với phần vốn đầu tư công tuân thủ quy định của pháp luật về xây dựng và Điều 57 Luật PPP; lựa chọn nhà thầu tuân thủ quy định tại Điều 58 Luật PPP; thực hiện thủ tục nghiệm thu khối lượng hoàn thành, nộp hồ sơ đề nghị thanh toán và thực hiện quyết toán hoàn thành theo từng phương thức quản lý, sử dụng vốn nhà nước (tiểu dự án hoặc hạng mục).</p> |
| <p>Điều 29. Nghĩa vụ của cơ quan ký kết hợp đồng trong việc thanh toán cho DNDA</p> | <p>Nghĩa vụ của cơ quan ký kết hợp đồng trong việc thanh toán cho DNDA được quy định tại ĐKCT.</p> |
| <p>Điều 30. Tiến độ thanh toán cho DNDA</p> | <p>Tiến độ thanh toán cho DNDA được quy định tại ĐKCT.</p> |
| <p>Điều 31. Trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho DNDA</p> | <p>Trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho DNDA thực hiện theo quy định tại ĐKCT.</p> |
| <p>IX. CHIA SẺ PHẦN TĂNG, GIẢM DOANH THU (TRƯỜNG HỢP ÁP DỤNG)</p> | |
| <p>Điều 32. Cơ chế báo cáo doanh thu của doanh nghiệp dự án cho cơ quan ký kết hợp đồng và cơ chế theo dõi doanh thu</p> | <p>32.1. Cơ chế báo cáo doanh thu của DNDA cho Cơ quan ký kết hợp đồng được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP;</p> <p>32.2. Trường hợp DNDA được Nhà nước giao tài sản công quản lý, sử dụng tài sản công, DNDA thực hiện báo cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP .</p> |
| <p>Điều 33. Các trường hợp áp dụng cơ chế chia sẻ</p> | <p>Cơ chế chia sẻ doanh thu được thực hiện theo quy định tại Điều 82 Luật PPP.</p> |

| | |
|--|---|
| phần tăng, giảm doanh thu | |
| Điều 34. Thời hạn thanh toán phần chia sẻ phần tăng doanh thu | Thời hạn thanh toán phần chia sẻ phần tăng doanh thu được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP . |
| Điều 35. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu | Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP . |
| X. ƯU ĐÃI, BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ | |
| Điều 36. Ưu đãi đầu tư | Ưu đãi đầu tư mà NĐT, DNDA được hưởng theo quy định tại Điều 79 Luật PPP, được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và pháp luật có liên quan. |
| Điều 37. Bảo đảm đầu tư | NĐT, DNDA được hưởng các bảo đảm đầu tư và thực hiện theo quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 80 Luật PPP. |
| Điều 38. Bảo đảm cân đối ngoại tệ (trường hợp áp dụng) | Bảo đảm cân đối ngoại tệ được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Luật PPP. |
| XI. GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG | |
| Điều 39. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công | 39.1. Giá nước sạch của dự án được quy định tại ĐKCT ; 39.2. Phương pháp và công thức tính toán mức giá cho từng nhóm khách hàng sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt khuyến khích thực hiện theo Thông tư số 44/2021/TT-BTC. |
| Điều 40. Các trường hợp, thủ tục điều chỉnh giá sản phẩm, dịch vụ công cho từng thời kỳ | Các trường hợp, thủ tục điều chỉnh giá nước sạch sinh hoạt cho từng thời kỳ được quy định tại ĐKCT . |
| Điều 41. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm điều chỉnh giá sản phẩm, dịch vụ công | Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm điều chỉnh giá nước sạch sinh hoạt của các bên thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 65 Luật PPP. |
| XII. CƠ CẤU LẠI CÁC KHOẢN NỢ (TRƯỜNG HỢP ÁP DỤNG) | |
| Điều 42. Điều kiện cơ cấu lại các khoản nợ | Điều kiện để NĐT cơ cấu lại các khoản nợ của doanh nghiệp thực hiện theo quy định pháp luật và các quy định tại ĐKCT . |

| | |
|--|---|
| Điều 43. Cơ chế chia sẻ phần lợi nhuận gia tăng | Cơ chế chia sẻ phần lợi nhuận gia tăng nếu có trong trường hợp NĐT tái cơ cấu nợ được quy định tại ĐKCT. |
| XIII. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÁC BÊN TRƯỚC GIAI ĐOẠN XÂY DỰNG | |
| Điều 44. Thu xếp tài chính | NĐT, DNDA có nghĩa vụ thu xếp tài chính để đảm bảo tiến độ thực hiện của công tác khảo sát, lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế sau thiết kế cơ sở, dự toán hoặc các nội dung công việc cần thiết khác. Kế hoạch thu xếp tài chính phải phù hợp với các nội dung quy định tại mục VII Hợp đồng này. |
| Điều 45. Lập thẩm định phê duyệt thiết kế sau thiết kế cơ sở và dự toán | <p>45.1. Căn cứ báo cáo nghiên cứu khả thi và quy định của hợp đồng dự án, DNDA phải thực hiện lập thiết kế xây dựng sau thiết kế cơ sở và dự toán gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều 57 Luật PPP, khoản 3 Điều 36 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, khoản 5 Điều 13 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP để tổ chức thẩm định;</p> <p>45.2. DNDA phê duyệt thiết kế, dự toán quy định tại khoản 45.1 Điều này và gửi Cơ quan ký kết hợp đồng các tài liệu sau đây để theo dõi, giám sát:</p> <p>a) Hồ sơ thiết kế, dự toán đã được phê duyệt;</p> <p>b) Hồ sơ thẩm định thiết kế, dự toán của cơ quan chuyên môn.</p> |
| Điều 46. Các thủ tục xin cấp phép theo quy định | <p>46.1. Giấy phép xây dựng công trình: DNDA hoặc tổ chức thi công xây dựng công trình có nghĩa vụ xin cấp giấy phép xây dựng công trình theo quy định của pháp luật;</p> <p>46.2. Tổn thất về thời gian, chi phí do việc thực hiện dự án không đúng quy định về giấy phép thi công do DNDA tự chịu trách nhiệm, không được tính là chi phí trong phương án tài chính của Hợp đồng này.</p> |
| Điều 47. Cơ chế phối hợp giữa các bên | Cơ chế phối hợp giữa các bên thực hiện theo quy định tại ĐKCT. |
| XIV. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG GIAI ĐOẠN XÂY DỰNG | |
| Điều 48. Thực hiện các thủ tục, yêu cầu về thi công xây dựng | <p>48.1. DNDA chịu trách nhiệm tổ chức thi công xây dựng công trình dự án bảo đảm các yêu cầu được quy định tại ĐKCT;</p> <p>48.2. Nhà thầu ký hợp đồng với DNDA phải tuân thủ các nội dung yêu cầu về thi công xây dựng công trình</p> |

| | |
|--|---|
| | <p>theo quy định tại khoản 48.1 của Điều này đối với các nội dung công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu;</p> <p>48.3. CQCTQ, các cơ quan chức năng của nhà nước có quyền kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định tại Điều này, xử lý vi phạm theo quy định của Hợp đồng này và quy định của pháp luật.</p> |
| Điều 49. Phương án tổ chức xây dựng công trình tạm, phụ trợ (nếu có) | Phương án tổ chức xây dựng công trình tạm, phụ trợ thực hiện theo quy định tại ĐKCT . |
| Điều 50. Lựa chọn nhà thầu trong quá trình xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng | <p>50.1 DNDA có trách nhiệm:</p> <p>a) Ban hành quy định về lựa chọn nhà thầu để áp dụng thống nhất trong doanh nghiệp trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 58 Luật PPP;</p> <p>b) Thực hiện các nội dung trong việc lựa chọn nhà thầu theo quy định tại ĐKCT;</p> <p>50.2. CQCTQ hoặc cơ quan được CQCTQ ủy quyền chịu trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 19 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP .</p> |
| Điều 51. Chế độ quản lý chất lượng và giám sát, nghiệm thu công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng (bao gồm công trình thuộc tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công trong dự án) | <p>51.1. DNDA có nghĩa vụ tổ chức quản lý toàn diện chất lượng công trình xây dựng và giám sát, nghiệm thu công trình hệ thống cơ sở hạ tầng từ giai đoạn chuẩn bị, thực hiện dự án đến khi bàn giao đưa công trình dự án vào khai thác, sử dụng và trong giai đoạn bảo hành theo đúng pháp luật liên quan và các quy định khác tại ĐKCT nếu có;</p> <p>51.2. Quyền và trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng trong công tác quản lý chất lượng và giám sát, nghiệm thu công trình hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại khoản 8 Điều 19 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và các quy định khác tại ĐKCT;</p> <p>51.3. Quản lý chất lượng và giám sát, nghiệm thu công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công được thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng.</p> |
| Điều 52. Hồ sơ, trình tự, thời gian thực hiện thủ tục xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng | Nội dung hồ sơ, trình tự, thời gian thực hiện thủ tục xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thực hiện theo quy định tại Điều 76 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP . |

| | |
|---|---|
| Điều 53. Thủ tục kiểm toán và quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng | Trình tự, thủ tục kiểm toán và quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thực hiện theo quy định tại ĐKCT . |
| Điều 54. Giám định và kiểm định chất lượng công trình xây dựng | Các bên có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung giám định và kiểm định theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan. |
| Điều 55. Cơ chế phối hợp giữa các bên trong việc thực hiện các nghĩa vụ nêu tại mục này | Cơ chế phối hợp giữa các bên trong việc thực hiện các nghĩa vụ trong giai đoạn xây dựng nêu tại mục này được quy định tại ĐKCT . |
| XV. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH, KINH DOANH CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG | |
| Điều 56. Điều kiện vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng | <p>56.1. DNDA có trách nhiệm:</p> <p>a) Hoàn thành xây dựng công trình dự án, tổ chức nghiệm thu hạng mục công trình, công trình xây dựng theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, báo cáo đề cơ quan chức năng của nhà nước kiểm tra công tác nghiệm thu và ra văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;</p> <p>b) Lập hồ sơ xác nhận hoàn thành công trình theo quy định tại Phụ lục IX Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, trình CQCTQ xác nhận để tổ chức vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;</p> <p>56.2. CQCTQ có trách nhiệm kiểm tra các nội dung DNDA thực hiện tại khoản 56.1 Điều này và xác nhận hoàn thành công trình.</p> |
| Điều 57. Nghĩa vụ của DNDA trong việc đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về vận hành, kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng một cách liên tục, ổn định | Nghĩa vụ của DNDA trong việc đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về vận hành, kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng một cách liên tục, ổn định được thực hiện theo quy định tại ĐKCT . |
| Điều 58. Việc thu xếp bảo hiểm, bảo hành công | 58.1. Bảo hiểm trong quá trình vận hành, khai thác: |

| | |
|---|--|
| <p>trình, hệ thống cơ sở hạ tầng</p> | <p>Bảo hiểm trong quá trình vận hành, khai thác được thực hiện theo quy định tại ĐKCT;</p> <p>DNDA tự quản lý rủi ro trong giai đoạn vận hành, khai thác, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật. DNDA có thể mua bảo hiểm trong quá trình vận hành, khai thác bằng chi phí của mình cho công trình dự án từ một công ty bảo hiểm được phép hoạt động theo quy định của pháp luật. Trường hợp DNDA mua bảo hiểm, DNDA có nghĩa vụ thông báo cho CQCTQ hoặc cơ quan được CQCTQ ủy quyền về loại Bảo hiểm và phạm vi Bảo hiểm đã mua, đồng thời cung cấp cho CQCTQ hoặc cơ quan được CQCTQ ủy quyền một bản sao có chứng thực của hợp đồng Bảo hiểm đó;</p> <p>58.2. Bảo hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.</p> <p>DNDA có trách nhiệm bảo hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại ĐKCT.</p> |
| <p>Điều 59. Tổ chức vận hành, bảo dưỡng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong giai đoạn vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng</p> | <p>Tổ chức vận hành, bảo dưỡng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong giai đoạn vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được quy định tại ĐKCT.</p> |
| <p>Điều 60. Điều kiện, biện pháp giải quyết khi tạm ngừng cung cấp hàng hóa, dịch vụ do sự cố kỹ thuật, sự kiện bất khả kháng và các trường hợp khác</p> | <p>Điều kiện, biện pháp giải quyết khi tạm ngừng cung cấp hàng hóa, dịch vụ do sự cố kỹ thuật, sự kiện bất khả kháng và các trường hợp khác được thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan.</p> |
| <p>Điều 61. Quyền, nghĩa vụ của Cơ quan ký kết hợp đồng trong việc kiểm tra giám sát nghĩa vụ của DNDA trong giai đoạn vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng</p> | <p>Cơ quan ký kết hợp đồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và phối hợp với DNDA thực hiện các nghĩa vụ nêu tại ĐKCT.</p> |
| <p>XVI. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG GIAI ĐOẠN CHUYỂN GIAO CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG</p> | |
| <p>Điều 62. Điều kiện kỹ thuật, tình trạng hoạt động và chất lượng công</p> | <p>62.1. Điều kiện kỹ thuật, tình trạng hoạt động và chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng khi chuyển giao</p> |

| | |
|---|---|
| <p>trình, hệ thống cơ sở hạ tầng khi chuyển giao</p> | <p>thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP;</p> <p>62.2. Quyền và nghĩa vụ của Cơ quan ký kết hợp đồng về nội dung này thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 77 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP.</p> |
| <p>Điều 63. Trình tự, thủ tục liên quan trong giai đoạn chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng</p> | <p>Trình tự, thủ tục liên quan trong giai đoạn chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 78 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP.</p> |
| <p>Điều 64. Chế độ cho người lao động tại DNDA khi chuyển giao công trình cơ sở hạ tầng</p> | <p>Các bên ký kết hợp đồng thỏa thuận về chế độ cho người lao động tại DNDA khi chuyển giao công trình cơ sở hạ tầng trong kế hoạch chuyển giao công nghệ, lao động, hồ sơ công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ công tác vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng cho cơ quan ký kết hợp đồng hoặc cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thực hiện theo quy định ĐKCT.</p> |
| <p>XVII. QUYỀN, NGHĨA VỤ KHÁC CỦA CÁC BÊN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG</p> | |
| <p>Điều 65. Thỏa thuận về việc sử dụng dịch vụ bảo lãnh đối với nghĩa vụ của Cơ quan ký kết hợp đồng</p> | <p>Thỏa thuận về việc sử dụng dịch vụ bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với nghĩa vụ của Cơ quan ký kết hợp đồng thực hiện theo quy định tại ĐKCT.</p> |
| <p>Điều 66. Nghĩa vụ của NĐT và giới hạn trách nhiệm của NĐT đối với các trách nhiệm của DNDA trong Hợp đồng</p> | <p>Nghĩa vụ của NĐT và giới hạn trách nhiệm của NĐT đối với các trách nhiệm của DNDA trong Hợp đồng thực hiện theo quy định tại ĐKCT.</p> |
| <p>Điều 67. Nghĩa vụ của DNDA trong việc báo cáo định kỳ tình hình triển khai dự án với cơ quan ký kết hợp đồng</p> | <p>DNDA có nghĩa vụ thực hiện các nghĩa vụ báo cáo theo quy định tại ĐKCT.</p> |
| <p>Điều 68. Nghĩa vụ của DNDA trong việc bảo đảm tuân thủ các quy định về an toàn và sức khỏe của người lao động, bảo vệ môi trường và các nghĩa vụ liên quan khác</p> | <p>68.1. Trách nhiệm quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn lao động của DNDA theo quy định tại ĐKCT;</p> <p>68.2. DNDA chịu trách nhiệm trước CQCTQ và trước pháp luật về việc quản lý tài nguyên, môi trường xây dựng được quy định tại ĐKCT;</p> |

| | |
|--|---|
| | 68.3. DNDA có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ để bảo đảm sức khỏe người lao động theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan. |
| Điều 69. Nghĩa vụ của các bên đối với việc bảo mật thông tin, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện hợp đồng theo yêu cầu của CQCTQ, cơ quan thanh tra, kiểm toán, giám sát | Các bên ký kết hợp đồng có trách nhiệm phối hợp trong việc cung cấp tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện hợp đồng theo yêu cầu của CQCTQ, cơ quan thanh tra, kiểm toán, giám sát. Nghĩa vụ và trách nhiệm cụ thể của các bên được quy định tại ĐKCT . |
| XVIII. BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG | |
| Điều 70. Giá trị, thời gian có hiệu lực, các trường hợp được, không được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm thực hiện hợp đồng | 70.1. Giá trị của bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại ĐKCT ; 70.2. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại ĐKCT ; 70.3. Các trường hợp được, không được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại ĐKCT . |
| Điều 71. Trách nhiệm của NĐT, DNDA đối với nghĩa vụ cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng | 71.1. Trách nhiệm của NĐT, DNDA đối với nghĩa vụ cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng được quy định tại ĐKCT ; 71.2. Trong trường hợp NĐT, DNDA không thực hiện nghĩa vụ cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại khoản 71.1 Điều này, CQCTQ sẽ xử lý theo quy định tại khoản 6 Điều 33 Luật PPP. |
| XIX. QUY ĐỊNH VỀ PHẠT HỢP ĐỒNG | |
| Điều 72. Các trường hợp phạt hợp đồng | 72.1. Vi phạm hợp đồng của DNDA: DNDA bị áp dụng phạt hợp đồng khi vi phạm nghĩa vụ hợp đồng được nêu tại ĐKCT ; 72.2. Vi phạm hợp đồng của Cơ quan ký kết hợp đồng. Cơ quan ký kết hợp đồng bị áp dụng phạt hợp đồng khi vi phạm nghĩa vụ hợp đồng được nêu tại ĐKCT ; 72.3. Vi phạm nghiêm trọng của các bên ký kết hợp đồng được quy định tại ĐKCT theo quy định tại khoản 2 Điều 423 Bộ luật Dân sự. |

| | |
|--|---|
| Điều 73. Hình thức phạt hợp đồng | <p>Các hình thức phạt hợp đồng bao gồm:</p> <p>73.1. Phạt tiền: đối với các trường hợp vi phạm được quy định tại ĐKCT;</p> <p>73.2. Tạm dừng việc khai thác, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng: đối với các trường hợp vi phạm (bao gồm thời điểm áp dụng, thời hạn phạt và thủ tục thực hiện) được quy định tại ĐKCT;</p> <p>73.3. Các hình thức khác được quy định tại ĐKCT.</p> |
| XX. DOANH NGHIỆP DỰ ÁN | |
| Điều 74. Mô hình tổ chức, hoạt động của DNDA | Mô hình tổ chức, hoạt động của DNDA tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật PPP. |
| Điều 75. Vốn điều lệ của DNDA | Vốn điều lệ của DNDA tuân thủ quy định pháp luật doanh nghiệp và tại điểm b khoản 21.1 Điều 21 Hợp đồng này. |
| Điều 76. Nghĩa vụ của NĐT trong việc góp vốn chủ sở hữu | Nghĩa vụ của NĐT trong việc góp vốn chủ sở hữu thực hiện theo quy định tại Điều 76 và Điều 77 Luật PPP và tuân thủ nội dung tại điểm b khoản 21.1 Điều 21 Hợp đồng này. |
| Điều 77. Quyền và nghĩa vụ của NĐT khi chuyển nhượng cổ phần hoặc phần vốn góp cho NĐT khác | Quyền và nghĩa vụ của NĐT khi chuyển nhượng cổ phần hoặc phần vốn góp cho NĐT khác, bao gồm cả trường hợp chuyển nhượng toàn bộ cổ phần hoặc phần vốn góp tương đương với việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án PPP thực hiện theo quy định tại Điều 54 Luật PPP. |
| XXI. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU VÀ HUY ĐỘNG NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC | |
| Điều 78. Việc áp dụng hình thức huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu của DNDA, vốn hợp pháp khác | <p>78.1. DNDA huy động vốn thông qua hình thức phát hành trái phiếu của DNDA thực hiện theo quy định tại Điều 78 Luật PPP;</p> <p>78.2. Các hình thức huy động vốn hợp pháp khác thực hiện theo quy định tại ĐKCT.</p> |
| Điều 79. Điều kiện, nguyên tắc, thời điểm, phương thức phát hành trái phiếu của DNDA | Điều kiện, nguyên tắc, thời điểm, phương thức phát hành trái phiếu của DNDA được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP . |
| Điều 80. Giá trị vốn huy động thông qua phát | Giá trị vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu, vốn hợp pháp khác được quy định tại ĐKCT . |

| | |
|--|---|
| hành trái phiếu, vốn hợp pháp khác | |
| XXII. TÀI SẢN, QUYỀN THẾ CHẤP | |
| Điều 81. Quy định về tài sản: quyền sở hữu, quản lý, khai thác tài sản hình thành trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án; tài sản không được phép thế chấp | <p>81.1. Việc quản lý, khai thác tài sản hình thành trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án thực hiện theo quy định tại Điều 62 và khoản 1 Điều 63 Luật PPP;</p> <p>81.2. Tài sản không được phép thế chấp bao gồm: các tài sản không thuộc quyền sở hữu của NĐT, DNDA; các tài sản được hình thành trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án ngoại trừ quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của DNDA.</p> |
| Điều 82. Quyền của DNDA trong việc thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu của DNDA | DNDA được quyền thế chấp các tài sản thuộc quyền sở hữu của DNDA theo quy định của pháp luật. Việc thế chấp tài sản này không được làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ trong Hợp đồng này. |
| Điều 83. Quyền của DNDA trong việc thế chấp quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng | Quyền của DNDA trong việc thế chấp quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 80 Luật PPP. |
| Điều 84. Trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng phối hợp với bên cho vay trong việc lựa chọn NĐT thay thế để tiếp nhận quyền, nghĩa vụ đối với tài sản thế chấp khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn | Căn cứ phạm vi công việc còn lại của Hợp đồng cần thực hiện, Cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm phối hợp với bên cho vay trong việc lựa chọn NĐT thay thế để thực hiện dự án. Việc xác định và thực hiện chỉ định NĐT tuân thủ theo quy định tại Điều 67 và Điều 68 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP. |
| XXIII. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG DỰ ÁN | |
| Điều 85. Các trường hợp được xem xét sửa đổi Hợp đồng dự án | Các trường hợp được xem xét sửa đổi Hợp đồng dự án thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật PPP và các mục XXIV, XXV, XXVI của Hợp đồng này. |
| Điều 86. Trình tự sửa đổi hợp đồng | Trình tự thực hiện sửa đổi hợp đồng dự án được quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật PPP. |
| Điều 87. Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án khi sửa đổi hợp đồng | Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án khi sửa đổi hợp đồng theo quy định tại ĐCKT. |

| XXIV. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG DO HOÀN CẢNH THAY ĐỔI CƠ BẢN | |
|--|--|
| Điều 88. Điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản | Điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản được thực hiện theo quy định tại ĐKCT , tuân thủ quy định khoản 1 Điều 420 Bộ luật Dân sự. |
| Điều 89. Thỏa thuận về sửa đổi Hợp đồng do hoàn cảnh thay đổi cơ bản | Thỏa thuận về sửa đổi Hợp đồng do hoàn cảnh thay đổi cơ bản thực hiện theo quy định tại ĐKCT , tuân thủ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 420 Bộ luật Dân sự. |
| Điều 90. Quy định về thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận | Quy định về thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công được thực hiện theo quy định tại ĐKCT , tuân thủ quy định tại khoản 4 Điều 420 Bộ luật Dân sự. |
| Điều 91. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản | Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản được quy định tại ĐKCT . |
| XXV. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG DO SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG | |
| Điều 92. Quy định các trường hợp bất khả kháng, điều kiện xác định sự kiện bất khả kháng | 92.1. Các trường hợp bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn, những sự kiện hay trường hợp bất thường thuộc loại được quy định tại ĐKCT ; 92.2. Điều kiện xác định sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. |
| Điều 93. Quy trình xử lý trong trường hợp bất khả kháng | Quy trình xử lý trong trường hợp bất khả kháng được quy định tại ĐKCT . |
| Điều 94. Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi xảy ra sự kiện bất khả kháng | Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi xảy ra sự kiện bất khả kháng được quy định tại ĐKCT , tuân thủ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 50 Luật PPP. |
| Điều 95. Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công | Các bên có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công khi xảy ra sự kiện bất khả kháng được quy định tại ĐKCT . |
| Điều 96. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các | Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi xảy ra sự kiện bất khả kháng được quy định tại ĐKCT . |

| | |
|---|--|
| bên khi xảy ra sự kiện bất khả kháng | |
| XXVI. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG DO QUY HOẠCH, CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT THAY ĐỔI | |
| Điều 97. Quy định các trường hợp, điều kiện xác định các trường hợp thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật có ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng dự án | <p>97.1. Các trường hợp thay đổi chính sách, pháp luật có ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng dự án được quy định tại ĐKCT;</p> <p>97.2. Điều kiện để xác định các trường hợp thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật có ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng dự án được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 50 và điểm d khoản 3 Điều 51 Luật PPP.</p> |
| Điều 98. Cơ sở, tài liệu chứng minh doanh thu của DNDA bị sụt giảm so với mức doanh thu trong phương án tài chính do thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật | <p>Cơ sở, tài liệu chứng minh doanh thu của DNDA bị sụt giảm so với mức doanh thu trong phương án tài chính do thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật theo quy định tại Điều 51 và Điều 82 Luật PPP được quy định tại Điều 17 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP .</p> |
| Điều 99. Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng, áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu khi thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật | <p>Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng, áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu (nếu áp dụng) khi thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật thực hiện theo quy định tại ĐKCT, tuân thủ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 82 Luật PPP.</p> |
| Điều 100. Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công | <p>Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thực hiện theo quy định tại ĐKCT.</p> |
| Điều 101. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật | <p>Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật thực hiện theo quy định tại ĐKCT.</p> |
| XXVII. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG TRƯỚC THỜI HẠN | |
| Điều 102. Các trường hợp được xem xét chấm dứt hợp đồng trước thời hạn | <p>Các trường hợp được xem xét chấm dứt hợp đồng trước thời hạn được quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật PPP.</p> |

| | |
|--|---|
| <p>Điều 103. Công thức xác định mức chi phí xử lý tương ứng các trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn</p> | <p>Công thức hoặc cách thức xác định mức chi phí xử lý tương ứng các trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn được quy định như sau:</p> <p>103.1. Trường hợp chấm dứt hợp đồng dự án trước thời hạn tại điểm b khoản 2 Điều 52 Luật PPP hoặc do Cơ quan ký kết hợp đồng vi phạm nghiêm trọng việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 72.3 Điều 72 Hợp đồng này, Cơ quan ký kết hợp đồng báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét bố trí vốn nhà nước theo quy định của pháp luật để thanh toán kinh phí mua lại hoặc chi trả bồi thường chấm dứt hợp đồng cho DNDA;</p> <p>Việc chi trả bồi thường chấm dứt hợp đồng hoặc thanh toán kinh phí mua lại cho DNDA thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 82 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP;</p> <p>103.2. Trường hợp chấm dứt hợp đồng dự án trước thời hạn quy định tại điểm c khoản 2 Điều 52 Luật PPP hoặc do lỗi của NĐT, DNDA vi phạm nghiêm trọng việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 72.3 Điều 72 Hợp đồng này, thì NĐT có trách nhiệm chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp cho NĐT thay thế;</p> <p>103.3. Trường hợp chấm dứt hợp đồng dự án trước thời hạn theo quy định tại điểm a và điểm đ khoản 2 Điều 52 Luật PPP, các bên thỏa thuận về chấm dứt hợp đồng;</p> <p>103.4. Cách thức, công thức xác định mức chi phí xử lý cho các trường hợp quy định tại khoản 103.2 và khoản 103.3 Điều này được quy định tại ĐKCT.</p> |
| <p>Điều 104. Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thực hiện chấm dứt hợp đồng trước thời hạn</p> | <p>Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thực hiện chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại ĐKCT, tuân thủ Điều 81 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP .</p> |
| <p>Điều 105. Việc kiểm kê, chuyển giao tài sản, thanh toán cho các bên liên quan tương ứng với từng trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn</p> | <p>Việc kiểm kê, chuyển giao tài sản, thanh toán cho các bên liên quan tương ứng với từng trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại ĐKCT, tuân thủ Điều 81 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP .</p> |
| <p>Điều 106. Giới hạn trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng về nghĩa vụ</p> | <p>Giới hạn trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng về nghĩa vụ tài chính khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại ĐKCT, tuân thủ Điều 81 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP .</p> |

| | |
|---|--|
| tài chính khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn | |
| XXVIII. PHÁP LUẬT ĐIỀU CHỈNH | |
| Điều 107. Pháp luật điều chỉnh | Pháp luật điều chỉnh hợp đồng dự án và các phụ lục hợp đồng, văn bản có liên quan được ký kết giữa Cơ quan ký kết hợp đồng với NĐT, DNDA thực hiện theo quy định tại ĐKCT tuân thủ Điều 55 Luật PPP. |
| Điều 108. Quy định cụ thể quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên đối với các vấn đề pháp luật Việt Nam không có quy định | Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên đối với các vấn đề pháp luật Việt Nam không có quy định được quy định tại ĐKCT . |
| XXIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP | |
| Điều 109. Cơ chế giải quyết tranh chấp | Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa các bên tham gia hợp đồng dự án và tranh chấp giữa DNDA với các tổ chức kinh tế tham gia thực hiện dự án thực hiện theo quy định tại Điều 97 Luật PPP. |
| XXX. CHẤM DỨT, THANH LÝ HỢP ĐỒNG | |
| Điều 110. Trình tự, thủ tục, thời điểm thực hiện thỏa thuận chấm dứt hợp đồng đúng thời hạn | Trình tự, thủ tục, thời điểm thực hiện thỏa thuận chấm dứt hợp đồng đúng thời hạn thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 80 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP . |
| Điều 111. Trình tự, thủ tục thực hiện thỏa thuận thanh lý hợp đồng | 111.1. Trình tự, thủ tục thực hiện thỏa thuận thanh lý hợp đồng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 68 Luật PPP; 111.2. Thời hạn thanh lý hợp đồng dự án thực hiện theo quy định tại ĐKCT , tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật PPP. |
| Điều 112. Quyền, nghĩa vụ của các bên khi chấm dứt, thanh lý hợp đồng | Quyền, nghĩa vụ của các bên khi chấm dứt, thanh lý hợp đồng thực hiện theo quy định tại ĐKCT . |
| XXXI. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC | |
| Điều 113. Các quy định khác | Các quy định khác được quy định tại ĐKCT . |

PHẦN III. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

| | |
|-----------------|---|
| ĐKCT 1 | <p>- Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện “<i>Các khái niệm, từ ngữ sử dụng trong hợp đồng</i>”:</p> <p>- Trong mẫu hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>+ “<i>Các bên</i>” là ...;</p> <p>+ “<i>Cơ quan có thẩm quyền</i>” là: ...;</p> <p>+ “<i>Cơ quan ký kết hợp đồng</i>” là:;</p> <p>+ “<i>Nhà đầu tư</i>” (NĐT): là;</p> <p>+</p> |
| ĐKCT 2 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 3 | Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của dự án: [<i>ghi mục tiêu chung dự án và mục tiêu cụ thể theo quyết định phê duyệt đầu tư dự án</i>]. Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 4 | Quy mô, công suất; dự án thành phần, tiểu dự án, hạng mục của dự án theo quyết định phê duyệt chủ trương, quyết định phê duyệt dự án. Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 5.2 | Căn cứ hồ sơ khảo sát, thiết kế được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 6.5 | Căn cứ quyết định phê duyệt dự án và quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 7.2 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 9 | Căn cứ phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư được nêu tại hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này đảm bảo phù hợp. |
| ĐKCT 10 | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quyết định phê duyệt dự án, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện Điều này với các nội dung như:</p> <p>- <i>Cơ quan ký kết hợp đồng có nghĩa vụ phối hợp thực hiện các nội dung liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật và các quy định trong Hợp đồng này;</i></p> <p>- <i>DNDA có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ của Chủ đầu tư theo quy định của Luật đất đai và các văn bản pháp luật liên quan; phối hợp với UBND địa phương nơi có dự án thực hiện các nội dung liên</i></p> |

| | |
|------------------|---|
| | <p><i>quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho dự án này và tổ chức thực hiện nhằm đảm bảo yêu cầu về tiến độ, chất lượng và hiệu quả dự án;</i></p> <p><i>- Chi tiết phạm vi mặt bằng, thời điểm giao mặt bằng và tiến độ giao mặt bằng theo đặc điểm dự án sẽ được Bên mời thầu hoàn thiện phù hợp (hoặc trong Phụ lục riêng nếu cần thiết);</i></p> <p><i>- Các nội dung khác.</i></p> |
| ĐKCT 11 | <p>Căn cứ quy định hiện hành, quyết định phê duyệt dự án và kết quả thương thảo hợp đồng giữa các bên, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.</p> |
| ĐKCT 12 | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quyết định phê duyệt dự án, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện Điều này với các nội dung như:</p> <p><i>- Việc sử dụng đất, tài nguyên phải đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan, bao gồm pháp luật đất đai, pháp luật về bảo vệ tài nguyên, môi trường, khoáng sản và các pháp luật liên quan. Quyền sử dụng đất, mặt nước, tài nguyên khác hoặc công trình có liên quan theo quy định tại Hợp đồng này chỉ tồn tại cho mục đích duy nhất để thực hiện dự án;</i></p> <p><i>- Trong trường hợp vì mục đích dự án, DNDA có nhu cầu thực hiện các quyền liên quan đến việc tiếp cận phần đất, mặt nước, tài nguyên khác hoặc công trình bên ngoài phạm vi dự án thì DNDA thực hiện nghĩa vụ theo quy định pháp luật liên quan.</i></p> |
| ĐKCT 14.1 | <p>Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng về tiến độ triển khai thực hiện dự án, Bên mời thầu hợp đồng hoàn thiện nội dung này.</p> |
| ĐKCT 14.2 | <p>Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng về tiến độ triển khai thực hiện dự án, Bên mời thầu hoàn thiện Điều này với các nội dung như:</p> <p><i>a) Quyền và nghĩa vụ của CQCTQ</i></p> <p><i>- Phối hợp cùng DNDA giải quyết các tình huống phát sinh về quản lý, sử dụng diện tích đất được giao trong quá trình thực hiện dự án đối với chính quyền các địa phương theo các quy định trong hợp đồng;</i></p> <p><i>- Và các nhiệm vụ khác được pháp luật quy định.</i></p> <p><i>b) Quyền và nghĩa vụ của DNDA:</i></p> <p><i>- Quản lý hồ sơ liên quan đến mặt bằng, bao gồm hồ sơ di dời công trình hạ tầng kỹ thuật liên quan;</i></p> <p><i>- Sau ngày tiếp nhận mặt bằng, DNDA chịu toàn bộ trách nhiệm quản lý về mặt bằng đã nhận bàn giao để phục vụ Dự án, bao gồm:</i></p> |

| | |
|--------------------|---|
| | <p>+ Không sử dụng mặt bằng cho các mục đích ngoài quy định của hợp đồng;</p> <p>+ Phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện các thủ tục để thu hồi, bảo vệ mặt bằng thi công tuân thủ trình tự pháp luật;</p> <p>+ Bảo vệ sự toàn vẹn của mặt bằng theo đúng hồ sơ bàn giao trong suốt quá trình thực hiện dự án, bàn giao lại toàn bộ mặt bằng (bao gồm các cọc mốc GPMB được bàn giao theo hồ sơ thiết kế) cho cơ quan quản lý sau khi kết thúc hợp đồng. Trong trường hợp mặt bằng dự án bị xâm phạm, DNDA có trách nhiệm báo cáo kịp thời với chính quyền địa phương để giải quyết;</p> <p>+ DNDA phải chịu trách nhiệm về mọi ảnh hưởng đến người và thiết bị, tài sản hoạt động trong phạm vi mặt bằng đã tiếp nhận;</p> <p>+ Đối với phạm vi mặt bằng DNDA được phép sử dụng để phục vụ công tác xây dựng dự án, DNDA phải hoàn trả phạm vi này theo đúng hiện trạng khi tiếp nhận mặt bằng từ địa phương trước khi đưa công trình vào vận hành, khai thác.</p> |
| ĐKCT 15 | Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng về tiến độ triển khai thực hiện dự án, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 16.3 | Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện khoản này với các nội dung như: <i>quy định về điều chỉnh, bổ sung tiêu chuẩn áp dụng cho dự án,...</i> |
| ĐKCT 17 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quyết định phê duyệt dự án và các quyết định khác có liên quan, Bên mời thầu xây dựng tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng làm cơ sở để các bên thương thảo, hoàn thiện và ký kết hợp đồng dự án. |
| ĐKCT 18 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quyết định phê duyệt dự án, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này phù hợp với Điều 17 Hợp đồng này. |
| ĐKCT 20 | <p>Căn cứ kết quả lựa chọn NĐT và kết quả thương thảo hợp đồng Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này với các nội dung:</p> <p><i>[Cơ cấu nguồn vốn thực hiện dự án bao gồm:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Giá trị phần vốn chủ sở hữu;</i> - <i>Giá trị phần vốn do NĐT huy động;</i> - <i>Giá trị phần vốn nhà nước trong dự án.]</i> |
| ĐKCT 21.1 a | Vốn chủ sở hữu của NĐT tham gia thực hiện dự án bảo đảm không thấp hơn <i>[ghi giá trị phần vốn chủ sở hữu mà NĐT phải góp phù hợp với ĐKCT 20 trên]</i> . |

| | |
|--------------------|--|
| ĐKCT 21.1 b | <p>Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành, kết quả lựa chọn NĐT và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu quy định tiến độ góp vốn chủ sở hữu so với vốn điều lệ của DNDA như:</p> <p><i>Vốn chủ sở hữu của NĐT được góp theo tiến độ thỏa thuận tại hợp đồng dự án. Trường hợp vốn điều lệ của DNDA thấp hơn mức vốn chủ sở hữu NĐT cam kết huy động, hợp đồng dự án phải bao gồm lộ trình tăng vốn điều lệ của DNDA, phù hợp với tiến độ triển khai dự án.</i></p> |
| ĐKCT 21.2 | <p>Tổng số vốn vay thông qua các hình thức vay (nếu có) không vượt quá [ghi mức vốn quy định tại ĐKCT 20 trên].</p> |
| ĐKCT 21.3 | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành và tính chất của từng dự án, Bên mời thầu đề xuất hình thức, thời điểm ký kết phù hợp đảm bảo không ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp đồng này.</p> |
| ĐKCT 22.1 | <p>Căn cứ hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.</p> |
| ĐKCT 22.2 | <p>Căn cứ hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.</p> |
| ĐKCT 23 | <p>Căn cứ quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.</p> |
| ĐKCT 24 | <p>Căn cứ quy định pháp luật, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện khoản này với các nội dung như:</p> <p>a) <i>Nguồn vốn chủ sở hữu</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>NĐT có trách nhiệm góp vốn chủ sở hữu hợp pháp theo quy định của hợp đồng này đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án.</i> - <i>Tiến độ huy động vốn chủ sở hữu phải đáp ứng:</i> <ul style="list-style-type: none"> + <i>Yêu cầu về vốn chủ sở hữu quy định tại phương án tài chính. Trước khi ký Hợp đồng, NĐT, DNDA có trách nhiệm xây dựng Bảng Kế hoạch thực hiện, tiến độ huy động vốn chủ sở hữu, tiến độ giải ngân, thanh toán, căn cứ vào: (i) tiến độ giải ngân theo phương án tài chính trúng thầu; (ii) yêu cầu huy động vốn vay, (iii) kế hoạch vốn nhà nước các năm thực hiện dự án... đáp ứng tiến độ giải ngân, thanh toán phù hợp quy định và tiến trình thực hiện của dự án báo cáo CQCTQ xem xét, chấp thuận;</i> + <i>Mức vốn điều lệ đăng ký không được thấp hơn [ghi giá trị mức vốn Điều lệ quy định].</i> - <i>Khi thành lập DNDA, mức vốn điều lệ đăng ký và tiến độ huy động vốn phải đáp ứng yêu cầu của dự án và nội dung quy định tại Điều</i> |

| | |
|------------------|--|
| | <p>này. Trường hợp vốn điều lệ đăng ký lần đầu của DNDA thấp hơn mức vốn chủ sở hữu yêu cầu [ghi giá trị theo yêu cầu], NĐT phải thực hiện việc tăng vốn điều lệ của DNDA đáp ứng yêu cầu tại bảng tiến độ huy động vốn chủ sở hữu.</p> <p>b) Nguồn vốn NĐT huy động</p> <ul style="list-style-type: none"> - NĐT, DNDA chịu trách nhiệm huy động vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định pháp luật và quy định của hợp đồng dự án để thực hiện dự án theo quy định tại hợp đồng dự án đã ký kết; - Hợp đồng vay phải đảm bảo có hiệu lực và đáp ứng khả năng giải ngân, phù hợp với tiến độ thực hiện và thanh toán theo quy định và các văn bản chấp thuận của CQCTQ nếu có; - Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, NĐT, DNDA phải hoàn thành thu xếp tài chính; đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ thì thời hạn này có thể kéo dài nhưng không quá 18 tháng. Trường hợp NĐT không đáp ứng điều kiện này thì áp dụng hình thức xử lý theo quy định pháp luật hiện hành và tính chất của từng dự án, như: [Bên mời thầu đề xuất hình thức xử lý phù hợp đảm bảo không ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp đồng này]. <p>c) Báo cáo tình hình huy động vốn</p> <p>Trong thời gian theo quy định [tần suất/thời hạn báo cáo theo kết quả thương thảo], DNDA có trách nhiệm báo cáo Cơ quan ký kết hợp đồng về tình hình huy động/giải ngân vốn chủ sở hữu, huy động/giải ngân vốn vay (kèm theo các tài liệu xác thực cần thiết).</p> <p>d) Các nghĩa vụ khác.</p> |
| ĐKCT 25 | Trong trường hợp NĐT, DNDA vi phạm nghĩa vụ được nêu tại Điều 24 Hợp đồng này thì NĐT, DNDA phải tuân thủ các hình thức xử lý vi phạm được quy định tại Hợp đồng này. |
| ĐKCT 26 | Trong trường hợp có quy định khác so với kết quả lựa chọn NĐT, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 28.1 | Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 70 Luật PPP và Điều 24 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP và quyết định phê duyệt dự án, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 29 | Căn cứ quy định tại các Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này đảm bảo phù hợp với tính chất và loại hợp đồng dự án. |
| ĐKCT 30 | Căn cứ quy định pháp luật, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, kết quả thương thảo hợp đồng, kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm quy định tại Điều 27 Hợp đồng này, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |

| | |
|------------------|--|
| ĐKCT 31 | Căn cứ quy định pháp luật, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 39.1 | Căn cứ quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT. |
| ĐKCT 40 | Thực hiện theo quy định tại Điều 65 Luật PPP; Quy định liên quan đến luật Giá, và các văn bản hướng dẫn; Quyết định phê duyệt lựa chọn NĐT và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 42 | Căn cứ các quy định pháp luật tại thời điểm áp dụng, các bên ký kết Hợp đồng thống nhất các điều kiện tái cơ cấu lại các khoản nợ của doanh nghiệp. |
| ĐKCT 43 | Căn cứ các quy định pháp luật tại thời điểm áp dụng, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện Điều này. |
| ĐKCT 47 | Căn cứ quyết định phê duyệt quả lựa chọn NĐT và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 48.1 | <p>Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành về xây dựng cũng như pháp luật khác, Bên mời thầu hoàn thiện khoản này với các nội dung như:</p> <p><i>[DNDA có nghĩa vụ phải:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Lựa chọn Nhà thầu đủ yêu cầu về năng lực (bao gồm cả việc tự thực hiện nếu đủ năng lực) để thực hiện thi công xây dựng công trình, giám sát thi công xây dựng công trình (nếu có), thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình (nếu có) và các công việc tư vấn xây dựng khác theo quy định tại Hợp đồng này và các quy định của pháp luật về xây dựng;</i> - <i>Tuân thủ thiết kế xây dựng được duyệt, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng cho công trình, quy định của pháp luật về sử dụng vật liệu xây dựng; bảo đảm an toàn chịu lực, an toàn trong sử dụng, mỹ quan, bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ và điều kiện an toàn khác theo quy định của pháp luật;</i> - <i>Bảo đảm chất lượng theo quy định của thiết kế dự án;</i> - <i>Tuân thủ tiến độ theo thỏa thuận tại Hợp đồng này bao gồm cả các thỏa thuận điều chỉnh tiến độ (nếu có);</i> - <i>Bảo đảm an toàn trong xây dựng bao gồm: an toàn công trình (bao gồm cả công trình dân sinh, công trình hạ tầng kỹ thuật khác...), an toàn lao động, phòng, chống cháy, nổ, vệ sinh môi trường; bảo đảm an ninh, an toàn xã hội phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan;</i> - <i>Bảo đảm cung ứng dịch vụ cung cấp nước sạch nông thôn và an toàn công trình;</i> |

| | |
|--------------------|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Bảo đảm thực hiện đồng bộ công trình và từng bộ phận, hạng mục công trình;</i> - <i>Không vi phạm các quy định của pháp luật về xây dựng cũng như pháp luật khác có liên quan;</i> - <i>Có biện pháp bảo đảm an toàn cho các công trình dự án. DNDA hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với các vấn đề liên quan đến yêu cầu bồi thường, sửa chữa và các trách nhiệm có liên quan khác trong trường hợp gây ảnh hưởng đến công cộng, bên thứ ba;</i> - <i>Lập Hệ thống quản lý chất lượng của DNDA và nhà thầu; kế hoạch và biện pháp quản lý chất lượng theo quy định, gửi CQCTQ để kiểm tra theo dõi;</i> - <i>Quản lý chất lượng trong công tác khảo sát xây dựng, thiết kế công trình xây dựng;</i> - <i>Tổ chức giám sát thi công xây dựng công trình theo quy định;</i> - <i>Tổ chức thực hiện theo các quy định về chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn phòng, chống cháy, nổ; an toàn môi trường; an toàn vận hành, sử dụng công trình theo quy định của CQCTQ và các CQCTQ;</i> - <i>Tổ chức nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định;</i> - <i>Tổ chức quản lý chất lượng, phòng thí nghiệm hợp chuẩn, bảo hành công trình xây dựng và thực hiện các trách nhiệm của Chủ đầu tư;</i> - <i>Tổ chức kiểm định chất lượng công trình xây dựng trước khi nghiệm thu hoàn thành công trình dự án;</i> - <i>Tổ chức lập Hồ sơ hoàn thành công trình, lưu trữ Hồ sơ thiết kế, Hồ sơ hoàn công công trình bảo đảm đúng quy định;</i> - <i>Giao nộp CQCTQ hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn thành công trình theo quy định;</i> - <i>Báo cáo CQCTQ, cơ quan quản lý Nhà nước về xây dựng theo phân cấp tại địa phương về các nội dung sau trong thời gian xây dựng dự án;</i> - <i>Quản lý chất lượng công trình theo quy định;</i> - <i>Các nội dung khác.]</i> |
| ĐKCT 49 | Căn cứ quy định của pháp luật về xây dựng và các quy định pháp luật khác liên quan, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 50.1 b | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện với các nội dung chủ yếu như sau:</p> <p><i>[- DNDA có trách nhiệm trình CQCTQ xem xét, có ý kiến trước khi DNDA phê duyệt theo quy định đối với các nội dung sau:</i></p> <p><i>+ Yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của các nhà thầu trong hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu;</i></p> |

| | |
|------------------|---|
| | <p>+ <i>Kết quả lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu của dự án;</i></p> <p>- <i>Phê duyệt kế hoạch lựa chọn Nhà thầu.</i></p> <p>- <i>Gửi kết quả lựa chọn Nhà thầu cho CQCTQ theo đúng quy định;</i></p> <p>- <i>Trong quá trình thực hiện DNDA tuân thủ quy định đấu thầu (nếu áp dụng) và xây dựng, các quy định pháp luật hiện hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế nếu có;</i></p> <p>- <i>Các nội dung khác.]</i></p> |
| ĐKCT 51.1 | Căn cứ quy định tại các Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23 và Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, kết quả thương thảo hợp đồng và quy định pháp luật khác có liên quan, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 51.2 | Căn cứ quy định tại các Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23 và Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, kết quả thương thảo hợp đồng và quy định pháp luật khác có liên quan, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 53 | Căn cứ các quy định tại Nghị định số 28/2021/NĐ-CP, kết quả thương thảo hợp đồng và quy định pháp luật khác có liên quan, Bên mời thầu hoàn thiện điều này với các nội dung như: <i>Tổ chức kiểm toán báo cáo quyết toán; tổ chức lập, trình hồ sơ quyết toán; chấp thuận hoặc phê duyệt quyết toán; thời hạn nộp hồ sơ quyết toán; cách thức, hình thức xử lý trong trường hợp chậm nộp hồ sơ quyết toán (nếu có).</i> |
| ĐKCT 55 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này đảm bảo phù hợp với tính chất của dự án. |
| ĐKCT 57 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này phù hợp với tính chất của dự án. |
| ĐKCT 58.1 | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung khoản này với nội dung như:</p> <p><i>a) DNDA tự quản lý rủi ro trong giai đoạn vận hành, khai thác, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật. DNDA có thể mua Bảo hiểm trong quá trình vận hành, khai thác bằng chi phí của mình cho công trình dự án từ một công ty bảo hiểm được phép hoạt động theo quy định của pháp luật. Trường hợp DNDA mua Bảo hiểm, DNDA có nghĩa vụ thông báo cho CQCTQ hoặc cơ quan được CQCTQ ủy quyền về loại Bảo hiểm và phạm vi Bảo hiểm đã mua, đồng thời cung cấp cho CQCTQ hoặc cơ quan được CQCTQ ủy quyền một bản sao có chứng thực của hợp đồng Bảo hiểm đó;</i></p> <p><i>b) Các nội dung khác.</i></p> |

| | |
|------------------|--|
| ĐKCT 58.2 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quy định tại Điều 28 và Điều 29 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này phù hợp với tính chất của dự án. |
| ĐKCT 59 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, tính chất đặc thù của từng công trình dự án trong từng lĩnh vực, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 61 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, nội dung nghĩa vụ của DNDA tại mục XV Hợp đồng này, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 64 | Căn cứ quy định pháp luật lao động, pháp luật doanh nghiệp, và các pháp luật khác có liên quan kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 65 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 66 | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung khoản này với nội dung như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Trường hợp Hợp đồng quy định đích danh DNDA thực hiện nghĩa vụ nhất định theo Hợp đồng này hoặc quy định pháp luật, NĐT có trách nhiệm liên đới và thay thế DNDA tổ chức thực hiện các nghĩa vụ trong trường hợp DNDA không thực hiện, đảm bảo tuân thủ quy định tại Hợp đồng;</i> - <i>Các nội dung khác.</i> |
| ĐKCT 67 | <p>Các bên căn cứ quy định pháp luật hiện hành để hoàn thiện, bổ sung trong quá trình thương thảo hợp đồng dự án với các nội dung như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>DNDA có nghĩa vụ báo cáo giám sát đánh giá dự án đầu tư tháng, quý, 6 tháng và cả năm; tình hình kinh doanh, vận hành, bảo trì dự án, ... định kỳ trong thời gian khai thác theo quy định pháp luật chuyên ngành;</i> - <i>DNDA có nghĩa vụ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện dự án với CQCTQ theo quy định sau: [nội dung báo cáo phù hợp với quy định và yêu cầu của từng dự án như tiến độ, chất lượng công trình xây dựng, công tác lựa chọn nhà thầu, huy động vốn, ...];</i> - <i>DNDA có nghĩa vụ báo cáo báo cáo đột xuất đối với các trường hợp như: Sự cố công trình, các công việc liên quan đến thanh tra, kiểm tra kiểm toán được thực hiện bởi CQCTQ, ...;</i> - <i>Các báo cáo khác theo quy định của pháp luật hoặc khi thấy cần thiết báo cáo với CQCTQ để đề nghị về nội dung nào đó liên quan đến Hợp đồng.</i> |

| | |
|-------------------------|--|
| <p>ĐKCT 68.1</p> | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, Bên mời thầu hoàn thiện khoản này với các nội dung như:</p> <p>a) <i>Chấp thuận kế hoạch tổng hợp về an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình do nhà thầu xây dựng, vận hành khai thác lập và tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch của nhà thầu xây dựng, vận hành khai thác;</i></p> <p>b) <i>Tổ chức phối hợp giữa các nhà thầu xây dựng, vận hành khai thác để thực hiện quản lý an toàn lao động và giải quyết các vấn đề phát sinh về an toàn lao động trong thi công xây dựng và vận hành khai thác công trình;</i></p> <p>c) <i>Có biện pháp xử lý khi phát hiện nhà thầu xây dựng, vận hành khai thác vi phạm các quy định về quản lý an toàn lao động làm xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra tai nạn lao động, sự cố gây mất an toàn lao động. Yêu cầu nhà thầu xây dựng, vận hành khai thác khắc phục để đảm bảo an toàn lao động trước khi cho phép tiếp tục thi công;</i></p> <p>d) <i>Chỉ đạo, phối hợp với nhà thầu xây dựng, vận hành khai thác xử lý, khắc phục hậu quả khi xảy ra tai nạn lao động, sự cố gây mất an toàn lao động; khai báo sự cố gây mất an toàn lao động; phối hợp với CQCTQ giải quyết, điều tra sự cố về máy, thiết bị, vật tư; tổ chức lập hồ sơ xử lý sự cố về máy, thiết bị, vật tư theo quy định pháp luật về an toàn lao động;</i></p> <p>đ) <i>DNDA hoàn toàn chịu trách nhiệm trường hợp xảy ra các sự cố lao động do DNDA, nhà thầu xây dựng, vận hành khai thác không thực hiện tuân thủ các nghĩa vụ quy định trong Hợp đồng này và theo pháp luật một cách thích hợp;</i></p> <p>e) <i>DNDA có trách nhiệm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn lao động theo Hợp đồng này và quy định pháp luật theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung nếu có;</i></p> <p>f) <i>Các quy định khác.</i></p> |
| <p>ĐKCT 68.2</p> | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Bên mời thầu hoàn thiện khoản này với các nội dung như:</p> <p>a) <i>Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung quy định tại quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và các nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt;</i></p> <p>b) <i>Tổ chức thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;</i></p> <p>c) <i>Giám sát thường xuyên, định kỳ quan trắc môi trường và tổng hợp, đánh giá, lập báo cáo về việc tuân thủ các nội dung bảo vệ môi trường của dự án gửi Cơ quan ký kết hợp đồng biết, giám sát; báo</i></p> |

| | |
|------------------|--|
| | <p><i>đảm tổ chức thực hiện hoạt động quan trắc tại hiện trường và hoạt động phân tích môi trường của dự án theo quy định pháp luật;</i></p> <p><i>d) Tạm đình chỉ thực hiện hợp đồng xây lắp, xử phạt khi nhà thầu không thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường, gây ô nhiễm môi trường;</i></p> <p><i>đ) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình và nhà thầu thi công gây ra làm ô nhiễm môi trường trong quá trình thi công xây dựng. Hoàn nguyên môi trường, thanh thải lòng biển, sông, kênh, rạch, ao, hồ sau khi hoàn thành thi công xây dựng;</i></p> <p><i>e) Các nội dung khác (nếu có).</i></p> |
| ĐKCT 69 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 70.1 | Căn cứ quy định tại Điều 35 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP và pháp luật liên quan, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung về giá trị của bảo đảm thực hiện hợp đồng. |
| ĐKCT 70.2 | Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật PPP và pháp luật liên quan, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung về thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng. |
| ĐKCT 70.3 | Căn cứ quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 48 Luật PPP và pháp luật liên quan, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung về các trường hợp được, không được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm thực hiện hợp đồng. |
| ĐKCT 71.1 | Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật PPP và pháp luật hiện hành, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung về trách nhiệm của NĐT, DNDA đối với nghĩa vụ cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng. |
| ĐKCT 72.1 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, đặc thù của dự án, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu liệt kê các trường hợp vi phạm của DNDA theo nguyên tắc: “ <i>Vi phạm nghĩa vụ là việc bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc không đúng nội dung của nghĩa vụ</i> ” và bao gồm trường hợp không thực hiện đúng cam kết về việc sử dụng nhà thầu, hàng hóa, vật tư, thiết bị trong nước. |
| ĐKCT 72.2 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, đặc thù của dự án, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu liệt kê các trường hợp vi phạm của Cơ quan ký kết hợp đồng theo nguyên tắc: “ <i>Vi phạm nghĩa vụ là việc bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc không đúng nội dung của nghĩa vụ</i> ”. |

| | |
|------------------|---|
| ĐKCT 72.3 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quy định tại khoản 2 Điều 423 Bộ luật Dân sự, kết quả thương thảo hợp đồng, tính chất của dự án, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 73.1 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, các nội dung vi phạm của các bên tại Điều 72 Hợp đồng này và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 73.2 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, các nội dung vi phạm của DNDA tại ĐKCT 72.1 Hợp đồng này và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 73.3 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, các nội dung vi phạm của các bên tại Điều 72 Hợp đồng này và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 78.2 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 80 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quy định tại Điều 6 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP, phương án tài chính và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 87 | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quy định tại Điều 18 Luật PPP, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện Điều này với các nội dung như:</p> <p><i>87.1. Cơ quan ký kết hợp đồng yêu cầu đơn vị chuẩn bị dự án lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh làm cơ sở để CQCTQ trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt;</i></p> <p><i>87.2. NĐT, DNDA có trách nhiệm phối hợp với Cơ quan ký kết hợp đồng, Đơn vị chuẩn bị dự án trong quá trình thẩm định, phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án;</i></p> <p><i>87.3. Các nội dung khác theo kết quả thương thảo.</i></p> |
| ĐKCT 88 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quy định khoản 1 Điều 420 Bộ luật Dân sự, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 89 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 420 Bộ luật Dân sự, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 90 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quy định tại khoản 4 Điều 420 Bộ luật Dân sự, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |

| | |
|-------------------|--|
| ĐKCT 91 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, nội dung quy định tại Điều 88, Điều 89 và Điều 90 Hợp đồng này, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 92.1 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu có thể nghiên cứu hoàn thiện Điều này với các nội dung như: <i>a) Ảnh hưởng do chiến tranh, hành động khủng bố, phản ứng hạt nhân, phóng xạ hạt nhân, nhiễm phóng xạ;</i> <i>b) Ảnh hưởng phát sinh do bạo loạn, hành động của các thế lực thù địch;</i> <i>c) Ảnh hưởng do các thiên tai theo quy định pháp luật về phòng chống thiên tai;</i> <i>d) Các trường hợp khác.</i> |
| ĐKCT 93 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này phù hợp với các trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng được nêu tại Điều 92 Hợp đồng này. |
| ĐKCT 94 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 95 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 96 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 97.1 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, pháp luật về quy hoạch, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 99 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 100 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 101 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 103.4 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung cách thức xử lý, công thức xác định mức chi phí xử lý đối với từng trường hợp phù hợp với tính chất của dự án. |
| ĐKCT 104 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, Điều 81 Nghị định 35/2021/NĐ-CP, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này phù hợp với tính chất của dự án. |

| | |
|-------------------|--|
| ĐKCT 105 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, Điều 81 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này phù hợp với tính chất của dự án và các nội dung đã quy định tại Điều 104 Hợp đồng này. |
| ĐKCT 106 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, Điều 81 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này phù hợp với tính chất của dự án và các nội dung đã quy định tại Điều 104 và Điều 105 Hợp đồng này. |
| ĐKCT 107 | Căn cứ quy định tại Điều 55 Luật PPP, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện Điều này với nội dung gồm: 107.1. Hợp đồng dự án và các phụ lục hợp đồng, các văn bản có liên quan khác được điều chỉnh bởi pháp luật Việt Nam; 107.2. Đối với những vấn đề pháp luật Việt Nam không quy định được điều chỉnh bởi [ghi rõ pháp luật áp dụng đảm bảo không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam] (nếu có). |
| ĐKCT 108 | Căn cứ kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này phù hợp với khoản 107.2 ĐKCT 107 Hợp đồng này Hợp đồng này đảm bảo không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam. |
| ĐKCT 111.2 | Căn cứ khoản 2 Điều 68 Luật PPP, Bên mời thầu ghi rõ thời gian thực hiện. |
| ĐKCT 112 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, nội dung quy định tại Điều 110 và Điều 111 Hợp đồng này, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 113 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện Điều này đảm bảo phù hợp với tính chất của dự án. |

PHẦN IV. PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Căn cứ quy định pháp luật, tính chất của dự án và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung các Phụ lục Hợp đồng (nếu cần thiết) như: *Mặt bằng, bảo hiểm, thông tin về doanh nghiệp dự án, phương án tài chính, danh sách các văn bản chấp thuận phê duyệt, bảo đảm thực hiện hợp đồng và các bảo đảm khác, chức năng của cơ quan được ủy quyền, yêu cầu kỹ thuật về thiết kế, yêu cầu về kỹ thuật thi công, yêu cầu về vận hành, bảo trì, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, ...*